BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGỮ VĂN 11

TẬP HAI

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên)
PHAN HUY DŨNG (Chủ biên)
ĐẶNG LƯU – TRẦN HẠNH MAI – HÀ VĂN MINH
NGUYỄN THỊ NGỌC MINH – NGUYỄN THỊ NƯƠNG – NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

NGỮ VĂN 11

TẬP HAI

SÁCH GIÁO VIÊN

(Tái bản lần thứ nhất)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

CT	chương trình
HS	học sinh
GV	giáo viên
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

BÀI	NỘI DUNG	TRANG
6	**NGUYỄN DU – "NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY MÀ ĐAU ĐỚN LÒNG"**	5
	I. Yêu cầu cần đạt	5
	II. Chuẩn bị	5
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	9
	Tìm hiểu tri thức ngữ văn	9
	ĐỌC	9
	Tác gia Nguyễn Du	9
	Trao duyên (Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)	14
	Độc Tiểu Thanh kí (*Đọc truyện về nàng Tiểu Thanh* – Nguyễn Du)	19
	Thực hành tiếng Việt	26
	Biện pháp tu từ lặp cấu trúc, biện pháp tu từ đối	26
	VIẾT	28
	Viết văn bản thuyết minh về một tác phẩm văn học	28
	NÓI VÀ NGHE	30
	Giới thiệu về một tác phẩm văn học	30
	Củng cố, mở rộng	31
7	**GHI CHÉP VÀ TƯỞNG TƯỢNG TRONG KÍ**	33
	I. Yêu cầu cần đạt	33
	II. Chuẩn bị	33
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	35
	Tìm hiểu tri thức ngữ văn	35
	ĐỌC	36
	Ai đã đặt tên cho dòng sông? (Trích – Hoàng Phủ Ngọc Tường)	36
	"Và tôi vẫn muốn mẹ..." (Trích *Những nhân chứng cuối cùng – Solo cho giọng trẻ em* – Xvét-la-na A-lếch-xi-ê-vích – Svetlana Alexievich)	41
	Cà Mau quê xứ (Trích *Uống cà phê trên đường của Vũ* – Trần Tuấn)	45
	Thực hành tiếng Việt	49
	Một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường: đặc điểm và tác dụng (tiếp theo)	49
	VIẾT	51
	Viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội	51
	NÓI VÀ NGHE	53
	Thảo luận, tranh luận về một vấn đề trong đời sống	53
	Củng cố, mở rộng	55

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

8	**CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN THÔNG TIN**	56
	I. Yêu cầu cần đạt	56
	II. Chuẩn bị	56
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	57
	Tìm hiểu tri thức ngữ văn	57
	ĐỌC	57
	Nữ phóng viên đầu tiên (Trần Nhật Vy)	57
	Trí thông minh nhân tạo (Trích *50 ý tưởng về tương lai* – Ri-sát Oát-xơn)	62
	Pa-ra-lim-pích: Một lịch sử chữa lành những vết thương (Huy Đăng)	66
	Thực hành tiếng Việt	71
	Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ	71
	VIẾT	73
	Viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên	73
	NÓI VÀ NGHE	76
	Tranh biện về một vấn đề trong đời sống	76
	Củng cố, mở rộng	78
9	**LỰA CHỌN VÀ HÀNH ĐỘNG**	79
	I. Yêu cầu cần đạt	79
	II. Chuẩn bị	79
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	81
	Tìm hiểu tri thức ngữ văn	81
	ĐỌC	82
	Bài ca ngất ngưởng (Nguyễn Công Trứ)	82
	Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc (Nguyễn Đình Chiểu)	90
	Cộng đồng và cá thể (Trích *Thế giới như tôi thấy* – An-be Anh-xtanh)	99
	Thực hành tiếng Việt	105
	Cách giải thích nghĩa của từ	105
	VIẾT	106
	Viết văn bản nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật	106
	NÓI VÀ NGHE	108
	Giới thiệu về một tác phẩm nghệ thuật (tiếp theo)	108
	Củng cố, mở rộng	109
	ÔN TẬP HỌC KÌ II	110
	I. Yêu cầu cần đạt	110
	II. Chuẩn bị	110
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	111

Bài 6

NGUYỄN DU
"NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY MÀ ĐAU ĐỚN LÒNG"

(Đọc: 7 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Vận dụng được những hiểu biết về Nguyễn Du để đọc hiểu một số tác phẩm của đại thi hào.
- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, độc thoại nội tâm, bút pháp miêu tả, ngôn ngữ.
- So sánh được hai văn bản văn học ở các giai đoạn khác nhau viết cùng đề tài; liên tưởng, mở rộng vấn đề để hiểu sâu hơn văn bản được đọc.
- Hiểu được đặc điểm và tác dụng của biện pháp tu từ lặp cấu trúc và biện pháp tu từ đối trong sáng tác văn học.
- Viết được bài văn thuyết minh về tác phẩm văn học, có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.
- Giới thiệu (dưới hình thức nói) về một tác phẩm văn học theo lựa chọn cá nhân.
- Trân trọng những di sản văn học; đồng cảm, chia sẻ với tinh thần nhân đạo thấm đượm trong nền văn học truyền thống của dân tộc.

II. CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Giao lưu và sáng tạo trong văn học trung đại Việt Nam

Trong thời trung đại, Việt Nam nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng giao thoa của hai nền văn hoá lớn là Trung Hoa và Ấn Độ. Theo đó, sự phát triển của văn học Việt Nam tất yếu gắn liền với việc tiếp biến nhiều thành tựu của hai nền văn hoá này để chủ động tạo nên những giá trị có tính đặc thù, thể hiện được bản sắc văn hoá, ý thức độc lập, tự cường của dân tộc. Có thể nói đến một số phương diện chính yếu của sự **giao lưu và sáng tạo** trên lĩnh vực văn học như:

• Chủ động tiếp nhận các yếu tố ngôn ngữ – văn tự nước ngoài (ví dụ: dùng chữ Hán để sáng tác văn chương), góp phần phát triển và làm phong phú tiếng Việt (có rất nhiều từ gốc Hán trong tiếng Việt); trên cơ sở chữ Hán sáng tạo ra chữ Nôm là hệ thống chữ viết riêng của người Việt.

• Tiếp thu các hệ tư tưởng như Nho, Phật, Đạo; vận dụng, chuyển hoá nhiều yếu tố tinh hoa của các hệ tư tưởng này vào thực tiễn lịch sử, đời sống xã hội và sáng tác văn học (ví dụ: tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi với nội dung trọng dân, ơn dân, đền đáp công lao của nhân dân).

• Tiếp nhận nhiều thể loại văn học nước ngoài để sáng tác văn chương (ví dụ: các thể văn biền ngẫu, thơ Đường luật, truyện truyền kì, tiểu thuyết chương hồi,...). Trên cơ sở đó, sáng tạo thêm một số thể loại mới mang bản sắc dân tộc (ví dụ: truyện thơ Nôm, ngâm khúc, hát nói).

• Sử dụng chất liệu thơ văn nước ngoài (ví dụ: thể tài, cốt truyện, điển cố) để sáng tạo nên nhiều tác phẩm có giá trị đặc sắc, thể hiện một cách nhuần nhị các khía cạnh của đời sống tâm hồn con người Việt Nam.

• Dịch thuật, tóm lược, bình luận, giảng giải, "diễn Nôm" các tác phẩm xuất sắc của văn chương nước ngoài nhằm phổ biến tri thức, góp phần đào tạo nhân tài cho đất nước.

Việc giao lưu và sáng tạo trong văn học trung đại Việt Nam luôn diễn ra trên nguyên tắc lựa chọn tinh hoa, chủ động "Việt hoá" các yếu tố ngoại lai để phù hợp với bản sắc và tinh thần văn hoá dân tộc.

Truyện thơ Nôm

Truyện thơ Nôm là loại hình tác phẩm tự sự độc đáo của văn học trung đại Việt Nam, kết hợp phương thức tự sự và trữ tình, được viết bằng chữ Nôm, chủ yếu sử dụng thể thơ lục bát hoặc song thất lục bát. Truyện thơ Nôm được hình thành vào khoảng thế kỉ XVI – XVII, phát triển mạnh và đạt đến đỉnh cao ở thế kỉ XVIII. Nhờ hình thức tự sự, truyện thơ Nôm có khả năng phản ánh hiện thực rộng lớn; lối kể chuyện bằng thơ không chỉ làm tăng chất trữ tình mà còn "tinh chế" được nhiều chất liệu thô nhám của đời thường. Mặt khác, truyện thơ Nôm đáp ứng nhu cầu kể và nghe, đặc biệt hữu dụng với tầng lớp nhân dân không biết chữ chiếm số đông trong xã hội đương thời (nhiều người không biết chữ nhưng vẫn có thể kể, ngâm *Thạch Sanh*, *Tấm Cám*, *Phạm Tải – Ngọc Hoa*, *Tống Trân – Cúc Hoa*, *Truyện Kiều*,...).

Có nhiều tiêu chí phân loại truyện thơ Nôm (theo thể thơ, đề tài, nguồn gốc cốt truyện, có tên hoặc không có tên tác giả,...); trong đó, tiêu chí đặc điểm nội dung và nghệ thuật được sử dụng rộng rãi. Theo tiêu chí này, có thể chia truyện thơ Nôm thành hai nhóm: truyện thơ Nôm bình dân và truyện thơ Nôm bác học. Truyện thơ Nôm bình dân phần lớn khuyết danh, tác giả là các Nho sĩ, trí thức bình dân; cốt truyện thường được lấy từ văn học dân gian (*Thạch Sanh*, *Truyện Từ Thức*, *Tú Uyên – Giáng Kiều*,...) hoặc từ đời sống thực tế (*Phạm Tải – Ngọc Hoa*, *Tống Trân – Cúc Hoa*,...); hình thức nghệ thuật còn thô mộc, nhưng lại có sức cuốn hút bằng vẻ đẹp bình dị, hồn nhiên. Truyện thơ Nôm bác học hầu hết có tên tác giả, là những Nho sĩ thuộc tầng lớp phong kiến quý tộc, có học vấn uyên bác; cốt truyện thường lấy từ văn học Trung Quốc (*Truyện Song Tinh*, *Truyện Hoa Tiên*, *Truyện Kiều*,...) hoặc mang tính tự thuật (*Sơ kính tân trang*, *Truyện Lục Vân Tiên*,...); hình thức nghệ thuật được trau chuốt, điêu luyện. Tuy nhiên, vẫn có một số tác phẩm sử dụng chưa nhuần nhuyễn chất liệu vay mượn từ văn học Trung Quốc, có lúc rơi vào tình trạng cầu kì, khó hiểu.

Đề tài, chủ đề của truyện thơ Nôm rất rộng mở: từ tôn giáo, lịch sử, xã hội đến cuộc sống đời thường; đặt ra nhiều vấn đề bức thiết của thời đại. Trong đó, nổi bật nhất là cảm hứng khẳng định tình yêu tự do và cuộc đấu tranh bảo vệ hạnh phúc gia đình; tôn vinh vẻ đẹp của

người phụ nữ; tố cáo, phê phán xã hội đương thời; thể hiện khát vọng sống tự do, giấc mơ công lí,... Đặc biệt, chủ đề tình yêu tự do bao trùm cả hai nhóm truyện thơ Nôm bình dân và truyện thơ Nôm bác học. Các tác giả đã khẳng định quyền tự do yêu đương bằng những mối tình vượt khỏi "khuôn phép bất nhân" của xã hội phong kiến, bất chấp sự "vênh lệch" về tài sản hay thân phận. Những cặp trai tài gái sắc tự mình gặp gỡ, hẹn hò, đính ước, thậm chí "thành thân". Tình yêu của họ nồng nàn, say đắm, trong sáng, thuỷ chung, cao thượng. Họ vượt qua những ngăn cách, chia li của số phận; đấu tranh và chiến thắng mọi thế lực đen tối để bảo vệ người yêu và sống hết mình cho tình yêu.

Cốt truyện của truyện thơ Nôm thường được tổ chức theo trình tự thời gian; sử dụng nhiều yếu tố ngẫu nhiên, kì ảo và kết cấu theo mô hình cơ bản: *Gặp gỡ – Chia li – Đoàn tụ*. Song mức độ đậm, nhạt và tính chất của từng phần có sự thay đổi tuỳ theo chủ đề tác phẩm. Chẳng hạn, truyện thơ Nôm bác học thường tập trung vào chủ đề ca ngợi tình yêu tự do nên rất chú trọng đến phần *Gặp gỡ, đính ước* để khám phá vẻ đẹp, sức cuốn hút mãnh liệt của tình yêu. Truyện thơ Nôm bình dân tập trung vào chủ đề đấu tranh xã hội và ngợi ca bản lĩnh, đức hạnh của người phụ nữ nên lại chú trọng đến phần *Chia li* – tạo nhiều tình huống "nguy nan" cho nhân vật bộc lộ phẩm cách.

Nhân vật của truyện thơ Nôm khá phong phú, đa dạng, gồm nhiều kiểu người thuộc nhiều tầng lớp xã hội: vua chúa, quan lại, công chúa, tiểu thư, người hầu, người lao động, Nho sĩ, nhà sư, nhà buôn,... Nhìn chung, các nhân vật vẫn mang tính loại hình, là kiểu nhân vật thực hiện chức năng, nêu những điểm chung nhất mang tính phổ quát của một loại hiện tượng xã hội, hình mẫu, phẩm chất lí tưởng nào đó. Nhưng nhiều tác giả truyện Nôm đã có ý thức khắc hoạ nhân vật ở cả hai phương diện: con người bên ngoài (ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động,...) và con người bên trong (cảm xúc, suy nghĩ, diễn biến tâm lí). Nhiều nhân vật đã được cá thể hoá về ngoại hình, lời nói và có đời sống nội tâm phong phú: Thể Vân, Nhuỵ Châu (*Truyện Song Tinh*), Dao Tiên (*Truyện Hoa Tiên*), Thuý Kiều, Hoạn Thư (*Truyện Kiều*),... Ngôn ngữ đối thoại, độc thoại nội tâm, ngôn ngữ nửa trực tiếp và bút pháp tả cảnh ngụ tình đã được sử dụng thành công trong việc khám phá thế giới nội tâm và khắc hoạ tính cách nhân vật.

Truyện thơ Nôm cũng là thể loại có đóng góp to lớn vào việc phát triển ngôn ngữ văn học dân tộc. Sáng tác bằng chữ Nôm, các tác giả đã nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, phủ định quan niệm coi thường tiếng mẹ đẻ. Họ đã chứng minh rằng thứ ngôn ngữ từng bị coi là "quê mùa" ấy thực sự dồi dào, sinh động, có khả năng diễn tả hết thảy mọi điều: từ cuộc sống dân dã, bần hàn của những kiếp người cùng khổ đến cuộc sống sang trọng, xa hoa của những kẻ "ngồi mát ăn bát vàng"; từ sự thấp hèn, trơ trẽn, tàn ác đến sự cao cả, phi thường; từ nghĩa tình mộc mạc, chân chất đến những cảm xúc tinh tế, lãng mạn; từ những hình ảnh cụ thể, trần trụi của hiện thực đời sống đến những tư tưởng có tầm cao, chiều sâu;... Mỗi nhóm truyện thơ Nôm có thế mạnh riêng trong nghệ thuật sử dụng và sáng tạo ngôn từ. Truyện thơ Nôm bình dân có sức hấp dẫn của ngôn ngữ bình dị, dân dã với nhiều khẩu ngữ, thành ngữ, tục ngữ, nhiều hình ảnh lấy từ cuộc sống đời thường của nhân dân. Truyện thơ Nôm bác học lại có thế mạnh của hệ thống từ Hán Việt, điển cố,... được sử dụng theo xu hướng Việt hoá; nhiều yếu tố Hán đã hoà nhập vào ngôn ngữ tiếng Việt một cách tự nhiên, nhuần nhuyễn. Sử dụng một cách điêu luyện thể thơ lục bát, kết hợp được tinh hoa của ngôn ngữ bác học và ngôn ngữ bình dân, các tác giả truyện thơ Nôm đã tận dụng được tài sản vô giá của dân tộc và góp phần làm giàu thêm cho tiếng mẹ đẻ.

Biện pháp tu từ lặp cấu trúc và biện pháp tu từ đối

Lặp cấu trúc là biện pháp tu từ sử dụng những cụm từ hoặc câu có cùng kiểu cấu trúc nhằm nhấn mạnh nội dung cần biểu đạt, tạo nhịp điệu và tăng tính nhạc cho lời văn. Giá trị của biện pháp tu từ này được hình thành trên cơ sở mối liên hệ về ngữ cảnh với các đơn vị ngôn ngữ khác trong câu, đoạn và gắn liền với sự vận động, phát triển của cảm xúc, suy nghĩ,... Ví dụ:

Vợ chồng chén tạc chén thù,
Bắt nàng đứng chực trì hồ hai nơi.
Bắt khoan bắt nhặt đến lời,
Bắt quỳ tận mặt, bắt mời tận tay.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Đối là biện pháp tu từ sử dụng những từ ngữ (cùng từ loại) hoặc câu (cùng cấu trúc) sóng đôi với nhau nhằm nhấn mạnh sự tương đồng hoặc tương phản giữa các nội dung cần biểu đạt, tạo nhịp điệu và tăng vẻ đẹp cho lời văn. Biện pháp tu từ đối có thể được thực hiện trong một câu thơ, câu văn hay trong hai câu thơ, văn liền kề nhau. Ở cấp độ nào, yêu cầu cơ bản là hai vế phải có sự cân xứng, sóng đôi về ý và lời. Về ý, hai vế phải có mối quan hệ mật thiết (hoặc tương đồng, hoặc tương phản). Về lời, số lượng âm tiết và từ loại cũng phải có sự tương xứng, hài hoà. Ví dụ: "Cơm ăn chẳng quản dưa muối/ Áo mặc nài chi gấm thêu" (Nguyễn Trãi, *Thuật hứng*, bài 22), "Ao sâu nước cả, khôn chài cá/ Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà" (Nguyễn Khuyến, *Bạn đến chơi nhà*), "Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;/ Sông dài, trời rộng, bến cô liêu" (Huy Cận, *Tràng giang*);...

Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về tác gia Nguyễn Du và *Truyện Kiều*, GV có thể tham khảo các tài liệu sau:

1. Nguyễn Du (2015), *Truyện Kiều* (Ấn bản kỉ niệm 250 năm năm sinh đại thi hào Nguyễn Du), NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nguyễn Du (1965), *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Lê Thước – Trương Chính (sưu tầm, chú thích, phiên dịch, sắp xếp), NXB Văn học, Hà Nội.

3. Lê Xuân Lít (sưu tầm, tuyển chọn, giới thiệu, 2007), *200 năm nghiên cứu bàn luận Truyện Kiều*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. Thanh Tâm Tài Nhân (2008), *Kim Vân Kiều truyện*, Nguyễn Đức Vân – Nguyễn Khắc Hanh dịch, Nguyễn Đăng Na giới thiệu và hiệu đính, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

5. Phan Ngọc (1985), *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

6. Trần Đình Sử (2003), *Thi pháp Truyện Kiều*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

7. Trần Nho Thìn (2012), *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

2. Phương tiện dạy học

– Một số tài liệu nghiên cứu về Nguyễn Du và *Truyện Kiều*, về đoạn trích *Trao duyên*; về bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí*.

– Sơ đồ tóm tắt nội dung cốt truyện *Truyện Kiều* và giới thiệu vị trí, bố cục của đoạn trích *Trao duyên*.

– Phiếu học tập cho những hoạt động cần thiết phục vụ nội dung bài học.

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

1. HS tự đọc phần *Tri thức ngữ văn*, nêu cách hiểu của mình về nội dung các thuật ngữ và hỏi thêm những vấn đề chưa rõ.

2. GV có thể mở rộng, nâng cao vấn đề bằng một số yêu cầu hoặc câu hỏi. Ví dụ:

– Em hiểu như thế nào về hiện tượng giao lưu và sáng tạo trong văn hoá, văn học? Nêu dẫn chứng để minh hoạ cho cách hiểu của em.

– Hãy phân tích khái niệm truyện thơ Nôm (tính tự sự, hình thức kể chuyện bằng thơ, viết bằng chữ Nôm).

– Chỉ ra một số điểm khác biệt giữa hai nhóm truyện: truyện thơ Nôm bình dân và truyện thơ Nôm bác học.

– Nêu đặc điểm nội dung và nghệ thuật của truyện thơ Nôm.

3. GV lưu ý HS những phân tích, so sánh mở rộng về đặc điểm của tác giả và văn học trung đại Việt Nam.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC

Văn bản 1

Tác gia Nguyễn Du

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được những thông tin chính trong tiểu sử của Nguyễn Du.

– HS nhận biết được những đặc điểm cơ bản về nội dung và nghệ thuật trong sáng tác chữ Hán và chữ Nôm của Nguyễn Du; từ đó, vận dụng vào việc đọc hiểu các văn bản: *Độc Tiểu Thanh kí*, *Trao duyên* và các văn bản trong phần *Thực hành đọc*.

– HS hiểu được những đóng góp to lớn của Nguyễn Du đối với nền văn hoá, văn học dân tộc.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Với gợi ý khởi động trong SGK là nêu một trường hợp có sử dụng hình thức đố Kiều, lẩy Kiều hoặc vịnh Kiều, HS cần có sự chuẩn bị ở nhà. Trên lớp, GV có thể yêu cầu HS làm việc theo nhóm, mời đại diện các nhóm trình bày kết quả.

– GV nhận xét, nhấn mạnh vị trí của Nguyễn Du trong nền văn học và trong đời sống văn hoá của dân tộc.

– GV có thể tham khảo các thông tin sau về một số sinh hoạt văn nghệ liên quan đến *Truyện Kiều* để việc tổ chức hoạt động khởi động đạt hiệu quả tốt:

+ Hình thức đố Kiều: Hỏi: "*Truyện Kiều* anh thuộc đã làu/ Đố anh đọc được một câu hết Kiều"; đáp: "Trăm năm trong cõi người ta/ Mua vui cũng được một vài trống canh"; Hỏi: "*Truyện Kiều* anh đọc đã lâu/ Đố anh đọc được một câu năm người"; đáp: "Này chồng, này mẹ, này cha/ Này là em ruột, này là em dâu"; Hỏi: "Nàng Kiều lưu lạc gian truân/ Với người tình, đã mấy lần chia tay?"; đáp: "Dùng dằng một bước một xa,/ Chia tay Kim Trọng châu sa đẫm ngày/ Chén đưa nhớ buổi hôm nay/ Chia tay chàng Thúc hẹn ngày năm sau/ Đành rằng chờ đó ít lâu/ Chia tay Từ Hải, lòng đau nhớ nhà/ Chiếc thân bèo nổi, sóng sa/ Ba lần li biệt xót xa, tội tình!".

+ Hình thức lẩy Kiều: Câu thơ lẩy Kiều: "Lòng riêng riêng những bàn hoàn/ Lo sao khôi phục giang san Tiên Rồng" (Hồ Chí Minh, *Đi thuyền trên sông Đáy*); câu Kiều được lẩy: "Nỗi riêng riêng những bàn hoàn,/ Dầu chong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn". Câu lẩy Kiều trong diễn văn của Bin Clin-tơn (Bill Clinton), Tổng thống Mỹ đầu tiên đến thăm Việt Nam: "Sen tàn cúc lại nở hoa,/ Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân" (câu số 1795 – 1796 trong *Truyện Kiều*).

+ Hình thức vịnh Kiều:

Tổng vịnh Truyện Kiều[1]

Phạm Quý Thích

Giọt nước Tiền Đường chẳng rửa oan,
Phong ba chưa trắng nợ hồng nhan.
Lòng tơ còn vướng chàng Kim Trọng,
Gót ngọc khôn đành giấc thuỷ quan.
Nửa gối đoạn trường tan giấc điệp,
Một dây bạc mệnh dứt cầm loan.
Cho hay những kẻ tài tình lắm,
Trời bắt làm gương để thế gian.

(Lê Xuân Lít (sưu tầm, tuyển chọn, giới thiệu),
200 năm nghiên cứu bàn luận Truyện Kiều, Sđd, tr. 397)

[1] Nguyên văn chữ Hán, tác giả tự dịch Nôm.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu HS đọc văn bản ở nhà, tóm tắt vào vở những nội dung cơ bản. Trên lớp, GV cho HS đọc thầm, sau đó trong quá trình đọc hiểu, có thể chọn đọc thành tiếng một số phần cần nhấn mạnh.

– GV lưu ý HS sử dụng các thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản trong khi đọc. Thẻ 1 và 2 nhắc HS chú ý những thông tin quan trọng trong tiểu sử Nguyễn Du; thẻ 3 lưu ý hoàn cảnh sáng tác, đặc điểm nội dung và nghệ thuật của ba tập thơ chữ Hán; thẻ 4 nhấn mạnh giá trị của thơ chữ Hán Nguyễn Du; thẻ 5 lưu ý về mối liên hệ giữa *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) và *Kim Vân Kiều truyện* (Thanh Tâm Tài Nhân); thẻ 6, 7 chỉ dẫn nội dung cơ bản của *Truyện Kiều*; các thẻ còn lại chỉ dẫn về những thành tựu nghệ thuật của tác phẩm.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Văn bản 1 giới thiệu khái quát về tiểu sử và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du nên GV căn cứ vào yêu cầu cần đạt, nội dung văn bản và hệ thống câu hỏi sau khi đọc để tổ chức các hoạt động dạy học.

Câu hỏi 1

– Câu hỏi này yêu cầu HS lập được niên biểu Nguyễn Du và nêu nhận xét về cuộc đời, con người đại thi hào. Cách lập niên biểu một tác gia, HS đã được thực hành ở Bài 6 – *Bài tập Ngữ văn 10*, tập hai. GV cho HS chuẩn bị ở nhà theo nhóm, mời đại diện nhóm trình bày trước lớp, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Có thể giới thiệu cho HS một số tài liệu tham khảo ở trên hoặc tìm thông tin từ các trang web uy tín như *http://kieuhocvn.com/*, *http://vanhoanghean.com.vn/*,...

– Khi nhận xét về cuộc đời, con người Nguyễn Du, HS cần nắm được những yếu tố như: truyền thống gia đình, bối cảnh thời đại, cuộc đời thăng trầm, đặc biệt là vốn tri thức uyên bác, vốn sống phong phú, tâm hồn nhạy cảm, sâu sắc, trái tim mang nặng nỗi thương đời và tài năng văn học bẩm sinh,...

Câu hỏi 2

– Câu hỏi này giúp HS nhận biết hoàn cảnh sáng tác và nội dung chính của *Bắc hành tạp lục* – tập thơ chữ Hán đặc sắc nhất của Nguyễn Du và của nền thơ trung đại Việt Nam.

– *Bắc hành tạp lục* được sáng tác khi Nguyễn Du đi sứ sang Trung Quốc. Thời trung đại, sứ thần không chỉ là người được triều đình tin cậy mà còn phải có tài văn chương để có thể "giao lưu" – xướng hoạ trong các hoạt động bang giao. Vậy mà *Bắc hành tạp lục* của Nguyễn Du không có thơ thù tạc xã giao hay thơ "ngôn chí"; cũng rất ít các bài thơ vịnh cảnh. Trái lại, 132 bài thơ ông viết trên hành trình đi sứ tập trung vào những vấn đề cơ bản của cõi nhân sinh (số phận con người, thân phận của những kiếp tài hoa, trung nghĩa; thực trạng hỗn độn, bất công của xã hội đương thời,...). GV cần hướng dẫn HS đọc phần giới thiệu về *Bắc hành tạp lục* để nhận biết nội dung chính của tập thơ, có thể minh hoạ bằng một vài dẫn chứng tiêu biểu.

Câu hỏi 3

Với Nguyễn Du, thơ chữ Hán là nơi kí thác mọi nỗi niềm sâu kín "không biết ngỏ cùng ai". Vì vậy, thơ chữ Hán có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc phản chiếu, lưu giữ chân dung con người và quá trình vận động tư tưởng của Nguyễn Du; đồng thời, có giá trị phản ánh hiện thực và giá trị nhân văn sâu sắc. Do dung lượng của SGK, nội dung này chỉ được nêu ra một cách ngắn gọn. GV lưu ý HS sử dụng các thẻ chỉ dẫn 3, 4 trong văn bản đọc và có thể đưa thêm một số dẫn chứng để minh hoạ cho các giá trị đó.

Câu hỏi 4

HS cần chuẩn bị ở nhà. GV hướng dẫn HS tìm đọc tác phẩm, liệt kê các sự kiện chính và tóm tắt cốt truyện theo trình tự: *Gặp gỡ – Chia li – Đoàn tụ*. GV mời một số HS trình bày trước lớp, các bạn khác theo dõi, nhận xét, bổ sung. Trong trường hợp khó khăn về tư liệu, GV có thể cung cấp cho HS nguồn tóm tắt chi tiết, yêu cầu HS đọc và trình bày lại dưới hình thức tóm tắt ngắn gọn (1 – 1,5 trang).

Câu hỏi 5

– GV hướng dẫn HS đọc kĩ phần giới thiệu *Truyện Kiều*, nhận biết nội dung cơ bản của tư tưởng nhân đạo, có thể chọn thêm dẫn chứng để minh hoạ (GV gợi ý cho HS một số đoạn trích tiêu biểu: Kim – Kiều gặp gỡ (từ câu "Trông chừng thấy một văn nhân" đến câu "Khách đà lên ngựa người còn ghé theo"), tương tư (từ câu "Chàng Kim từ lại thư song" đến câu "Đẩy thềm hoa rụng biết người ở đâu?"); cảnh thề nguyền (từ câu "Nhà lan thanh vắng một mình" đến câu "Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương"); Kim Trọng trở về vườn Thuý (từ câu "Từ ngày muôn dặm phù tang" đến câu "Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai?"); Kiều ở lầu Ngưng Bích (từ câu "Trước lầu Ngưng Bích khoá xuân" đến câu "Ầm ầm tiếng sóng reo quanh ghế ngồi"); Thúc Sinh từ biệt Thuý Kiều (từ câu "Người lên ngựa kẻ chia bào" đến câu "Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường!").

– GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm, đại diện nhóm trình bày (mỗi nhóm có thể trình bày trước lớp một nội dung), các nhóm khác nhận xét, bổ sung:

+ GV hướng dẫn HS dựa vào các nhân vật Thuý Kiều, Kim Trọng, Thuý Vân,... để nhận biết, phân tích nội dung "tôn vinh vẻ đẹp của con người, đặc biệt là người phụ nữ". Đây là cảm hứng bao trùm thể loại truyện thơ Nôm nhưng trong *Truyện Kiều*, cảm hứng ấy được thể hiện một cách độc đáo, sâu sắc. Nguyễn Du đã khẳng định, ngợi ca con người ở cả hai bình diện: hình thể và tâm hồn. Ông xây dựng hình tượng Thuý Kiều với vẻ đẹp hoàn hảo, lí tưởng (nhan sắc, đức hạnh, trí tuệ, tài năng,...), trong đó, nhiều nét đẹp đã vượt khỏi mẫu hình "công, dung, ngôn, hạnh" thời phong kiến. GV có thể sử dụng câu hỏi gợi ý: *Em có ấn tượng nhất với nhân vật nào? Nhân vật ấy được khắc hoạ với những đặc điểm gì? Chọn phân tích một nét đẹp nổi bật ở nhân vật.*

+ GV hướng dẫn HS lựa chọn các nhân vật, sự kiện thể hiện nội dung: khẳng định những khát vọng chính đáng, táo bạo, trái ngược với tư tưởng phong kiến. Để hiểu ý nghĩa của tiếng nói khẳng định, ngợi ca tình yêu tự do trong *Truyện Kiều*, HS cần hiểu bối cảnh văn hoá – xã hội thời phong kiến (quan niệm về hôn nhân "cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy", nguyên tắc "nam nữ thụ thụ bất thân", tiêu chí "tôi trung không thờ hai chúa, gái tiết trinh không lấy hai chồng",...).

Từ đó, hiểu được tình yêu thương, sự đồng cảm sâu sắc của nhà thơ khi miêu tả mối tình Kim – Kiều và tình yêu của Thuý Kiều với Thúc Sinh, Từ Hải,... Đặt trong bối cảnh xã hội thời trung đại mới thấy được khát vọng sống tự do mãnh liệt, táo bạo được Nguyễn Du gửi gắm trong nhân vật Từ Hải – khiến sau này, vua Tự Đức vốn có tâm hồn nghệ sĩ và rất yêu thích *Truyện Kiều* mà vẫn muốn trừng phạt tác giả vì "dám" để cho Từ Hải "Dọc ngang nào biết trên đầu có ai?".

+ Khi tìm hiểu nội dung tố cáo, lên án xã hội, GV có thể sử dụng các câu hỏi gợi ý: *Vì sao Thuý Kiều phải bán mình, dấn thân vào quãng đời lưu lạc? Những đau khổ, bất hạnh chồng chất trong cuộc đời Thuý Kiều có phải do số phận? Các nhân vật phản diện (Mã Giám Sinh, Tú Bà, Hoạn Thư, Hồ Tôn Hiến,...) phản ánh một hiện thực xã hội như thế nào? Thế lực nào có sức mạnh chi phối xã hội đó?* Từ đó, giúp HS nhận biết giá trị khái quát hiện thực của những câu thơ như: "Một ngày lạ thói sai nha/ Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền"; "Trong tay đã sẵn đồng tiền/ Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì"; "Oan này còn một kêu trời nhưng xa!"; "Tiếng oan dậy đất án ngờ loà mây";...

Câu hỏi 6

Câu hỏi này yêu cầu HS bước đầu phân tích, đánh giá được sáng tạo độc đáo của Nguyễn Du trên hai bình diện: cốt truyện và nhân vật – trong mối liên hệ với *Kim Vân Kiều truyện* và với thể loại truyện thơ Nôm. Do giới hạn về dung lượng nên SGK không thể phân tích ví dụ cụ thể để minh hoạ cho từng bình diện. Vì vậy, GV yêu cầu HS đọc kĩ phần giới thiệu thành tựu nghệ thuật của *Truyện Kiều*; cung cấp cho HS một vài dẫn chứng tiêu biểu và hướng dẫn bằng một số câu hỏi gợi ý:

– Khi tiếp thu cốt truyện từ *Kim Vân Kiều truyện* (Thanh Tâm Tài Nhân), Nguyễn Du đã thay đổi trình tự của một số sự kiện và lược bỏ nhiều chi tiết. Những thay đổi đó đều phù hợp với chủ đề, tư tưởng của tác phẩm và tính cách của các nhân vật mà Nguyễn Du muốn thể hiện. Ví dụ:

+ Sự kiện Kim – Kiều gặp gỡ trong ngày hội Đạp thanh: Chàng Kim Trọng trong *Kim Vân Kiều truyện* vừa nhác thấy Thuý Kiều, Thuý Vân đã "bị sắc đẹp quyến rũ... thần hồn phiêu bạt" và "âm thầm phát thệ": "Mình mà không lấy được hai nàng làm vợ thì suốt đời sẽ chẳng lấy ai". Chàng Kim Trọng trong *Truyện Kiều*, sau khoảnh khắc ban đầu "Xuân lan thu cúc mặn mà cả hai", thì trái tim đã dành riêng cho Thuý Kiều: "Người quốc sắc kẻ thiên tài/ Tình trong như đã mặt ngoài còn e".

+ Sự kiện báo ân báo oán: Thuý Kiều trong *Kim Vân Kiều truyện* tuy nể tình Thúc Sinh, tha chết cho Hoạn Thư nhưng vẫn lột áo quần, treo lên đánh một trăm roi "khắp mình không còn chỗ nào lành lặn... chỉ thấy còn chút hơi thoi thóp... an dưỡng nửa năm mới khỏi". Thuý Kiều trong *Truyện Kiều* thì lại tha bổng cho người đàn bà đã từng hành hạ, nhục mạ nàng: "Đã lòng tri quá thì nên/ Truyền quân lệnh dưới trướng tiền tha ngay".

– *Cốt truyện Truyện Kiều được tổ chức theo mô hình chung của truyện thơ Nôm: Gặp gỡ – Chia li – Đoàn tụ. Hãy chỉ ra sáng tạo của Nguyễn Du khi sử dụng mô hình đó.* Chẳng hạn, cách Nguyễn Du miêu tả bối cảnh của cuộc gặp gỡ và "quá trình" tương tư – tìm kiếm "cơ hội" bày tỏ tình yêu – hẹn hò, đính ước, thề nguyền của Kim Trọng, Thuý Kiều. Hoặc: Đoạn kết

của *Truyện Kiều* vừa theo mô hình chung (kết thúc có hậu, Thuý Kiều được đoàn tụ cùng gia đình và người yêu), vừa có sự "phá cách" (Thuý Kiều và Kim Trọng đều không có được hạnh phúc trọn vẹn).

– Ở bình diện nghệ thuật xây dựng nhân vật, GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm, mỗi nhóm chọn một nhân vật (Thuý Kiều, Thuý Vân, Kim Trọng, Thúc Sinh, Hoạn Thư, Mã Giám Sinh,...), so sánh và chỉ ra điểm khác biệt. Với nhân vật Thuý Kiều, Kim Trọng, HS có thể chọn một số sự kiện tiêu biểu.

Câu hỏi 7

– Câu hỏi này yêu cầu HS nêu được những đóng góp quan trọng của Nguyễn Du đối với nền văn học dân tộc. Tuỳ đối tượng HS, GV có thể dừng lại ở những kiến thức cơ bản trong SGK (sử dụng gợi ý ở phần kết luận và tận dụng câu trả lời các câu hỏi 5, 6) hoặc mở rộng, nâng cao.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu đóng góp của Nguyễn Du theo các bình diện nội dung (tập trung vào tư tưởng nhân đạo độc đáo, sâu sắc) và nghệ thuật (tập trung vào những thành tựu nghệ thuật của *Truyện Kiều*); hoặc theo thể loại (tập trung vào thơ chữ Hán và truyện thơ Nôm).

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– Đây là yêu cầu mở nhưng GV vẫn nên dành thời gian (khoảng 7 – 10 phút) cuối giờ học để gợi ý cho HS một số nội dung có thể lựa chọn để phân tích (ví dụ: ca ngợi vẻ đẹp hình thể của người phụ nữ; thấu hiểu những rung động của tình yêu; xót thương khi Thuý Kiều bị hành hạ về thân xác, nhục mạ về tinh thần;...).

– GV cho HS về nhà viết vì yêu cầu này cần có thời gian chuẩn bị. GV có thể lưu giữ sản phẩm viết của HS để làm tư liệu và nhận xét nhanh về kết quả viết của HS vào tiết học sau. GV chú ý sửa bài cho những HS còn gặp khó khăn khi viết.

Văn bản 2

Trao duyên

(Trích *Truyện Kiều*)

Nguyễn Du

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được diễn biến tâm trạng của Thuý Kiều khi trao duyên cho Thuý Vân.

– HS phân tích được nghệ thuật của Nguyễn Du trong việc miêu tả thế giới nội tâm phong phú, phức tạp của nhân vật và sử dụng ngôn ngữ văn học.

– HS biết đồng cảm với tình yêu tha thiết, mãnh liệt và nỗi đau khổ sâu sắc của Thuý Kiều; cảm nhận được tấm lòng yêu thương, thấu hiểu, sự trân trọng của Nguyễn Du dành cho con người, đặc biệt là người phụ nữ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể gợi ý cho HS đọc trước một số đoạn trích tiêu biểu trong *Truyện Kiều*: Kim – Kiều gặp gỡ trong ngày hội Đạp thanh (từ câu "Ngày xuân con én đưa thoi" đến câu "Bên cầu tơ liễu bóng chiều thiết tha"); Kim Trọng tương tư Thuý Kiều (từ câu "Chàng Kim từ lại thư song" đến câu "Đầy thềm hoa rụng biết người ở đâu?"); Kim – Kiều đính ước, thề nguyền (từ câu "Cửa ngoài vội rủ rèm the" đến câu "Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương"); Kim Trọng trở về vườn Thuý (từ câu "Từ ngày muôn dặm phù tang" đến câu "Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai?");...

– GV khuyến khích HS sưu tầm thơ của các tác giả khác viết về mối tình Kim – Kiều hoặc sự kiện trao duyên. Ví dụ: Chùm thơ *Vịnh Kiều* (*Hội ngộ vườn Thuý*, *Kiều thề nguyền với Kim Trọng*, *Kiều cậy em thay lời*,...) của Chu Mạnh Trinh; *Tâm sự nàng Thuý Vân* của Trương Nam Hương;...

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu HS đọc trước đoạn trích ở nhà, chú ý đọc kĩ cước chú để hiểu từ ngữ, ghi lại những từ ngữ cảm thấy khó hiểu; khuyến khích HS đọc thuộc lòng đoạn trích.

– GV mời một số HS đọc thành tiếng đoạn trích, lưu ý các em sử dụng những chỉ dẫn về chiến lược đọc được trình bày trong các thẻ.

– GV có thể đọc mẫu một vài đoạn và hướng dẫn cách sử dụng thẻ đọc. Ví dụ, thẻ thứ nhất giúp người đọc hình dung bối cảnh của cuộc trao duyên (thời gian, không gian, hoàn cảnh của nhân vật), từ đó, nhận biết được cảnh ngộ bi kịch và tâm trạng của Thuý Kiều dẫn đến sự kiện trao duyên.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV yêu cầu HS đọc lại phần giới thiệu về *Truyện Kiều* (tr. 10 – 13) ở văn bản 1: *Tác gia Nguyễn Du* và cước chú (*) trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 14. Có thể nêu một số câu hỏi: *Tư tưởng nhân văn của Nguyễn Du trong "Truyện Kiều" được thể hiện qua những nội dung cơ bản nào? Chỉ ra những thành tựu nghệ thuật nổi bật của "Truyện Kiều". Trong "Truyện Kiều", Nguyễn Du thường sử dụng những phương tiện gì để khám phá, tái hiện thế giới nội tâm nhân vật?*

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu vị trí của đoạn trích trong *Truyện Kiều*, chú ý hoàn cảnh diễn ra sự kiện trao duyên.

– GV dựa vào hệ thống câu hỏi – yêu cầu trong SGK để hướng dẫn HS phân tích đoạn trích. Các câu hỏi sau khi đọc vừa thực hiện yêu cầu cần đạt của bài học vừa bám sát văn bản đọc. GV có thể thay đổi trật tự và chia các câu hỏi trong SGK thành nhiều ý nhỏ để HS dễ trả lời nhưng cần tôn trọng trình tự tư duy và khơi gợi được hứng thú khám phá văn bản của các em.

– Khi hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu và trả lời những câu hỏi sau khi đọc, có thể tham khảo các gợi ý:

Câu hỏi 1

– SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 14 đã chú thích ngắn gọn vị trí của đoạn trích này trong cốt truyện. Tuỳ đối tượng, GV có thể lưu ý thêm: Trong *Kim Vân Kiều truyện*, Thanh Tâm Tài Nhân để Thuý Kiều trao duyên cho Thuý Vân ở Hồi thứ tư, ngay sau khi Vương ông, Vương Quan bị đám công sai đưa trở lại nhà giam đợi tiền chuộc mới tha và Vương bà cũng phải theo sang để "biết đường mà đưa cơm". Trong *Truyện Kiều*, sự kiện này được miêu tả vào đêm cuối cùng trước khi Thuý Kiều phải theo Mã Giám Sinh, sau khi đã chuộc cha và em về nhà, lo chu toàn mọi việc. Như vậy, Nguyễn Du đã dành cho sự kiện trao duyên một bối cảnh riêng tư, khi "Việc nhà đã tạm thong dong", Thuý Kiều một mình thao thức với nỗi niềm riêng. GV có thể giới thiệu ngắn gọn để HS nhận biết sự sáng tạo của tác giả *Truyện Kiều* trong việc sắp xếp chi tiết, tổ chức cốt truyện.

– GV hướng dẫn HS dựa vào mạch tự sự để xác định bố cục của đoạn trích và phân tích diễn biến tâm trạng nhân vật trữ tình. Có thể tham khảo gợi ý sau: Phần 1 (từ câu 711 đến 734): Thuý Kiều nói lời trao duyên và thuyết phục Thuý Vân; Phần 2 (từ câu 735 đến câu 748): Thuý Kiều trao kỉ vật cho Thuý Vân; Phần 3 (từ câu 749 đến câu 758): Thuý Kiều than thở cùng Kim Trọng;...

– Khi thực hiện yêu cầu chỉ ra đâu là lời người kể chuyện, đâu là lời đối thoại và lời độc thoại của các nhân vật, HS sẽ nhận biết được các hình thức ngôn ngữ trong đoạn trích; từ đó, có hướng phân tích những phương tiện được nhà thơ sử dụng để khám phá thế giới nội tâm nhân vật.

– GV hướng dẫn HS vận dụng tri thức đã học ở các lớp trước để xác định *lời người kể chuyện* (từ câu 711 đến câu 714, 757, 758); *lời nhân vật* (lời đối thoại: từ câu 715 đến câu 748 và lời độc thoại: từ câu 749 đến câu 756). Tuỳ đối tượng, có thể mở rộng, giới thiệu cho HS hình thức *ngôn ngữ nửa trực tiếp*, khi tác giả hoá thân vào nhân vật để giãi bày cảm xúc, tâm trạng (ví dụ: "Phận dầu dầu vậy cũng dầu,/ Xót lòng đeo đẳng bấy lâu một lời!/ Công trình kể biết mấy mươi,/ Vì ta khăng khít cho người dở dang").

– Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể mở rộng câu hỏi, chẳng hạn: *Nêu tác dụng của việc kết hợp các hình thức ngôn ngữ trong đoạn trích.*

Câu hỏi 2

– Câu hỏi này giúp HS nhận biết được chi tiết khởi đầu cho dòng tâm trạng của Thuý Kiều. GV nêu ngắn gọn trạng thái tâm lí của nhân vật ở đoạn thơ trước (từ câu 693 đến câu 710) và hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung của tám câu đầu đoạn trích *Trao duyên* (từ câu 711 đến câu 718) bằng một số câu hỏi: *Khi nghĩ về Kim Trọng và mối tình dang dở, điều gì khiến Thuý Kiều day dứt, đau khổ nhất? Thuý Vân đã "hỏi han" Thuý Kiều với thái độ như thế nào? Nội dung lời nói của Thuý Vân cho thấy nàng có hiểu được nỗi niềm riêng của Thuý Kiều không? Ý định trao duyên cho Thuý Vân được Thuý Kiều dự tính từ trước hay mới nảy sinh?*

– *Gợi ý*: Một mình thao thức giữa đêm khuya, nghĩ về Kim Trọng, Thuý Kiều day dứt, đau đớn không chỉ vì tình yêu dang dở mà còn vì mặc cảm nàng là người có lỗi. Nàng tự trách mình đã phụ bạc lời thề nguyền thiêng liêng và gây nên nỗi đau khổ cho người yêu: "Vì ta khăng khít cho người dở dang"; "Nghĩ đâu rẽ cửa chia nhà tự tôi!". Không thể trả được

món nợ tình sâu nặng, nàng chỉ còn biết thổn thức trong đau khổ, bế tắc: "Nỗi riêng riêng những bàn hoàn,/ Dầu chong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn". Đúng lúc đó, Thuý Vân tỉnh dậy "ân cần hỏi han", bày tỏ lòng biết ơn, nỗi xót thương, sự đồng cảm với chị. Lời hỏi han còn chứng tỏ Thuý Vân thấu hiểu tâm sự sâu kín trong lòng Thuý Kiều: "Nỗi riêng còn mắc mối tình chi đây?". Đó chính là khoảnh khắc Thuý Kiều loé lên ý định cậy nhờ em gái trả giùm món nợ ân tình. Nàng ngỡ mình đã tìm được một "lối thoát" để vẹn tròn cả bên hiếu lẫn bên tình.

Câu hỏi 3

Câu hỏi 3 kết hợp nhiều yêu cầu: nhận biết, phân tích, suy luận,... giúp HS hiểu diễn biến tâm trạng của nhân vật Thuý Kiều, nghệ thuật miêu tả thế giới nội tâm và tài nghệ sử dụng ngôn ngữ của tác giả. GV hướng dẫn HS trả lời từng câu hỏi nhỏ; sau đó tổng hợp, khái quát quá trình diễn biến tâm lí, đặc điểm tính cách nhân vật và những nét đặc sắc nghệ thuật của đoạn thơ. Có thể tổ chức hoạt động nhóm, mỗi nhóm đảm nhận một phần của câu hỏi.

Gợi ý:

a. HS có thể nêu cảm nhận chung về thái độ của Thuý Kiều khi bày tỏ ý định trao duyên cho Thuý Vân; sau đó, chọn phân tích một số từ ngữ thể hiện thái độ này. GV nhắc các em lưu ý những từ ngữ: *cậy*, *ngồi lên*, *lạy*, *thưa*,... để thấy thái độ trang nghiêm và sự trân trọng mà Thuý Kiều dành cho Thuý Vân.

b. – Lời Thuý Kiều kể lại câu chuyện tình yêu của mình với Kim Trọng rất ngắn gọn mà vẫn bao quát được các chi tiết quan trọng (gặp gỡ, đính ước, thề nguyền) và cảnh ngộ "Hiếu tình khó lẽ hai bề vẹn hai" – đủ để Thuý Vân hiểu tình cảm sâu nặng, thiêng liêng giữa hai người; hiểu vì sao nàng phải cậy nhờ em thay mình trả nghĩa cho Kim Trọng.

– GV có thể hướng dẫn HS bằng câu hỏi gợi ý: *Theo em, Thuý Kiều có thể thuyết phục Thuý Vân bằng những lí lẽ nào khác?* Ví dụ: *Kim Trọng là người hào hoa phong nhã, hiếm có trên đời, em nên duyên với chàng là điều tốt lành, may mắn*. Hoặc: *Khi trở lại, biết chị đã bán mình, Kim Trọng sẽ rất đau khổ, em hãy thay chị chăm sóc cho chàng*... Từ đó, HS sẽ trả lời được các câu hỏi: *Trong đoạn trích, Thuý Kiều đã thuyết phục Thuý Vân nối duyên cùng Kim Trọng vì ai? Nếu Thuý Vân nhận lời, ai sẽ là người được an ủi, được an lòng? Vì sao Thuý Vân không nỡ chối từ trước lời thuyết phục của Thuý Kiều?*

– Với các lí lẽ khác, Thuý Vân hoàn toàn có thể chối từ, bởi lẽ dẫu Kim Trọng hào hoa phong nhã, dẫu Thuý Kiều lo lắng cho chàng nhưng với Thuý Vân, chàng chỉ là một người xa lạ. Vì vậy, Thuý Kiều đã thuyết phục em bằng tình ruột thịt sâu nặng: "Xót tình máu mủ thay lời nước non"; xin em giúp nàng cất được cái gánh nặng đau đớn của món nợ tình yêu: "Chị dù thịt nát xương mòn,/ Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây". Làm sao Thuý Vân có thể chối từ lời cầu khẩn tha thiết ấy khi Thuý Kiều đã hi sinh bản thân để cứu cả gia đình: "Một nhà để chị riêng oan một mình".

c. GV yêu cầu HS đọc lại đoạn thơ (từ câu 735 đến 748), hướng dẫn HS nhận biết và phân tích những mâu thuẫn trong lời nói của Thuý Kiều để thấy sự thay đổi trong tâm trạng nhân vật.

– GV cho HS tóm tắt nội dung lời Thuý Kiều dặn dò em khi trao kỉ vật; lưu ý các câu thơ: "Duyên này thì giữ vật này của chung"; "Xót người bạc mệnh ắt lòng chẳng quên"; "Tưới xin giọt lệ cho người thác oan";...

– GV có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu: *Em hiểu như thế nào về từ "của chung" trong lời Thuý Kiều dặn dò Thuý Vân: "Duyên này thì giữ vật này của chung"? Thuý Vân nhận lời trao duyên thì tất nhiên sẽ nên đôi cùng Kim Trọng nhưng vì sao Thuý Kiều lại nói về hiện thực tất yếu ấy như một giả thiết bất đắc dĩ mới xảy ra: "Dù em nên vợ nên chồng", "Mai sau dù có bao giờ"...? Khi thuyết phục Thuý Vân, Thuý Kiều khẳng định nếu em nhận lời trao duyên thì nàng có phải chết cũng "Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây" nhưng giờ đây Thuý Kiều lại hình dung về bản thân như thế nào?* Thực hiện các yêu cầu này, HS sẽ nhận biết được vai trò của ngôn ngữ đối thoại trong việc thể hiện cảm xúc, tâm trạng và hiểu được những đổi thay trong nội tâm nhân vật.

d. Đây là một câu hỏi khó nhưng cần thiết vì sẽ giúp HS thấy được sự thấu hiểu tâm hồn con người và tài nghệ phân tích tâm lí nhân vật của Nguyễn Du. GV hướng dẫn HS sử dụng kết quả của ba câu hỏi trước (a, b, c) để thực hiện các yêu cầu của câu d; lưu ý các em dựa vào ngôn ngữ đối thoại để khái quát, nhận xét về diễn biến tâm lí của nhân vật.

– Lời trao duyên và lời thuyết phục Thuý Vân: từ ngữ chọn lọc, hàm súc; cách nói tinh tế, chặt chẽ cho thấy Thuý Kiều rất bình tĩnh, sáng suốt. Bởi lẽ, khi nảy sinh ý định trao duyên, nàng ngỡ mình đã tìm được một giải pháp chu toàn cả bên tình lẫn bên hiếu; hi vọng nỗi day dứt, đau đớn trong lòng có thể vợi nhẹ nếu nhờ em trả giùm món nợ tình yêu.

– Lời dặn dò khi trao kỉ vật cho Thuý Vân: lời lẽ, ý tứ đều thiếu chặt chẽ, thậm chí mâu thuẫn với những gì Thuý Kiều nói với em khi bày tỏ ước nguyện trao duyên. Trao duyên cho Thuý Vân mà nàng vẫn muốn kỉ vật là "của chung" – như muốn giữ cả phần mình trong đó: "Duyên này thì giữ vật này của chung". Nói với Thuý Vân về tương lai em sẽ thành đôi cùng Kim Trọng mà ý tứ như thể không mong muốn điều đó sẽ xảy ra: "Dù em nên vợ nên chồng"; "Mai sau dù có bao giờ";... Dù từng khẳng định rằng: nếu Thuý Vân nhận lời nhờ cậy thì mình sẽ "Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây" nhưng giờ đây Thuý Kiều lại hình dung nàng sẽ hiện về như một hồn ma oan trái, mang nặng lời nguyện thề chưa trọn: "Hồn còn mang nặng lời thề,/ Nát thân bồ liễu đền nghì trúc mai".

– Tâm lí của nhân vật đã biến đổi từ trạng thái tỉnh táo, sáng suốt chuyển thành lúng túng, bối rối, thậm chí có lúc như rơi vào ảo giác ("**Mất người** còn chút của tin"; "Thấy hiu hiu gió thì hay **chị về**"; "**Hồn** còn mang nặng lời thề"; "Tưới xin giọt lệ cho **người thác oan**";...). Sự đổi thay đó bắt đầu từ khoảnh khắc Thuý Kiều trao cho Thuý Vân kỉ vật: *chiếc vành, bức tờ mây, phím đàn, mảnh hương nguyền,...* Mỗi kỉ vật xuất hiện là thêm một lần kỉ niệm sống dậy; kỉ niệm đánh thức tình yêu và khiến trái tim lên tiếng, lấn át cả lí trí.

Câu hỏi 4

– Câu hỏi này tiếp tục khai thác nghệ thuật khám phá, tái hiện thế giới nội tâm nhân vật của Nguyễn Du. GV hướng dẫn HS nhận biết sự thay đổi trong hình thức ngôn ngữ: từ lời đối thoại với Thuý Vân, Thuý Kiều chuyển sang lời độc thoại. HS cần phân tích ngôn ngữ độc thoại để thấy được diễn biến tâm trạng của nhân vật:

+ Trở về thực tại chia li, đổ vỡ và nỗi đau khổ không gì có thể an ủi, bù đắp được.

+ Tạ lỗi cùng Kim Trọng, tiễn biệt mối tình vàng đá; ý thức về số phận bất hạnh.

+ Day dứt, đau đớn vì lời thề dang dở, chính mình trở thành người phụ bạc,...

– Khi nhờ cậy và thuyết phục Thuý Vân nhận lời trao duyên, Thuý Kiều đã mong muốn chu toàn cả bên tình, bên hiếu. Nàng hi vọng có thể vơi bớt được những day dứt, khắc khoải, đau đớn của mối tình dang dở khi nhờ em "thay lời nước non". Nhưng kết thúc cuộc trao duyên, tình yêu và nỗi đau vẫn vẹn nguyên, thậm chí còn trào dâng mãnh liệt hơn.

Câu hỏi 5

Câu hỏi 5 yêu cầu HS khái quát được nghệ thuật sử dụng từ ngữ của Nguyễn Du trong đoạn trích. HS có thể sử dụng kết quả của các câu hỏi trước để nêu nhận xét và chọn ví dụ làm căn cứ nhận xét. GV hướng dẫn HS tìm hiểu vấn đề theo gợi ý sau:

– Đoạn trích có sự kết hợp, đan xen của nhiều hình thức ngôn ngữ: lời người kể chuyện, lời nhân vật (lời đối thoại và độc thoại nội tâm), lời nửa trực tiếp. Tác giả đã sử dụng các hình thức ngôn ngữ đó một cách linh hoạt để khám phá, tái hiện thế giới nội tâm nhân vật.

– Nguyễn Du đã kết hợp tinh hoa của hai dòng ngôn ngữ bác học và ngôn ngữ bình dân. Từ Hán Việt được Việt hoá, kết hợp với từ thuần Việt một cách nhuần nhuyễn, sáng tạo (ví dụ: "Giữa đường **đứt gánh tương tư,/ Keo loan chắp mối tơ thừa** mặc em"). Nhà thơ sử dụng nhiều thành ngữ (*rẽ cửa chia nhà, bạc như vôi, nước chảy hoa trôi*,...), nhiều từ ngữ của đời thường bình dị hoà vào lời thơ Nguyễn Du một cách tự nhiên, linh hoạt lạ thường trong các câu thơ. Nguyễn Du đã dày công tìm kiếm, chọn lọc, trau chuốt để sáng tạo nên một thứ tiếng Việt đẹp đẽ, giàu có, uyển chuyển – có khả năng khám phá, diễn tả hết thảy mọi điều.

– GV có thể tổ chức hoạt động nhóm, mỗi nhóm tự chọn nhận xét về một khía cạnh; đại diện nhóm trình bày kết quả; sau đó, GV khái quát, nhấn mạnh một số nội dung quan trọng.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– GV gợi ý HS lựa chọn đề tài cho đoạn văn: sự thấu hiểu tình yêu sâu sắc, mãnh liệt của Thuý Kiều; niềm xót thương, đồng cảm với nỗi đau khổ của nàng.

– HS hoàn thành đoạn văn ở nhà; GV có thể dành thời gian (khoảng 7 – 10 phút) của giờ học sau để nhận xét một vài đoạn văn các em đã viết.

Văn bản 3

Độc Tiểu Thanh kí

(Đọc truyện về nàng Tiểu Thanh)

Nguyễn Du

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Trên cơ sở những hiểu biết chung về tác giả và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du, vận dụng kinh nghiệm đọc hiểu bài *Độc Tiểu Thanh kí* để tự thực hành đọc hiểu một số bài thơ chữ Hán của ông.

– Nhận diện các biểu hiện, phân tích được giá trị của biện pháp tu từ đối trong thơ Đường luật; đặc biệt nhấn mạnh phương diện đối về ý.

– Lí giải và cảm nhận về tinh thần nhân đạo của tác giả thông qua các sáng tác thơ ca chữ Hán.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể dựa vào những câu hỏi gợi ý trong SGK để khởi động giờ học; cũng có thể tổ chức trò chơi văn học, định hướng cho HS đặt tác phẩm này vào hệ thống các tác phẩm thuộc đề tài/ chủ đề thể hiện số phận bi kịch của người phụ nữ trong lịch sử văn học Việt Nam thời trung đại. GV có thể lựa chọn một hoặc một vài gợi ý dưới đây để tổ chức cho HS thực hiện hoạt động với các hình thức khác nhau:

+ Kể tên một số tác phẩm văn chương Việt Nam mà em biết viết về thân phận bất hạnh của người phụ nữ; nêu khía cạnh nội dung được tác giả đề cập tới trong tác phẩm ấy.

+ Bằng hiểu biết của mình về số phận bất hạnh của người phụ nữ trong xã hội phong kiến, qua nhân vật Thuý Kiều ("Truyện Kiều"), em đồng tình với cách khái quát nào sau đây:

• Người phụ nữ có tài sắc thường phải chịu nhiều nỗi truân chuyên.

• Người phụ nữ không được học hành, thi cử.

• Người phụ nữ không được quyền quyết định trong tình yêu lứa đôi.

+ Kể lại vắn tắt những hiểu biết của em về nhân vật Tiểu Thanh.

– Mục đích chính của phần khởi động, dẫu theo cách thức nào, là tạo ấn tượng và tâm thế tích cực để giúp HS đi vào tìm hiểu một tác phẩm thơ ca chữ Hán tiêu biểu của Nguyễn Du: tác phẩm viết về số phận bi kịch của người phụ nữ trong xã hội phong kiến thông qua nhân vật Tiểu Thanh.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV tự đọc hoặc cho một HS đọc phần giới thiệu về tác phẩm trong SGK, ghi nhớ những ý chính.

– GV chỉ định HS đọc thành tiếng nguyên văn và bản dịch thơ. Lưu ý nhịp thơ, tính liên kết của những cặp câu có đối, các từ ngữ cần nhấn mạnh,... Trong khi đọc, chú ý các cước chú và nội dung thẻ chỉ dẫn. Có nhiều khả năng một số từ ngữ dễ bị HS đọc sai, vì vậy, nhân việc góp ý, chỉnh sửa thì GV cần giải thích cho HS hiểu rõ nghĩa của các từ ngữ liên quan.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV cho HS đọc cước chú (*) trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 17. Có thể nhấn mạnh và diễn giải sâu hơn về các quan điểm khác nhau khi cho rằng Tiểu Thanh là nhân vật có thật hay là nhân vật hư cấu. Dẫu theo quan điểm nào thì cũng không ảnh hưởng đến giá trị nội dung tư tưởng của tác phẩm.

– Từ kinh nghiệm đọc hiểu bài *Thu hứng* (Đỗ Phủ) ở Bài 2 – *Vẻ đẹp của thơ ca*, SGK *Ngữ văn 10*, tập một, GV định hướng HS cách phân chia bố cục của văn bản. Trong SGK, căn cứ vào nội dung tác phẩm, người biên soạn đã thiên về cách phân chia bố cục của bài thơ theo cấu trúc *đề*, *thực*, *luận*, *kết*. Hoạt động phân tích văn bản trong giờ học có thể đi theo từng phần của bố cục này. Ngoài ra, hoàn toàn có thể phân chia bố cục bài thơ thành hai phần: bốn câu đầu (Nỗi xót xa về số phận bi kịch của Tiểu Thanh) và bốn câu sau (Suy tư về đời thế và cảm khái về thân phận của chính mình).

– Tuy là một văn bản khó, nhưng với thời lượng khoảng 2 tiết học, GV có thể cùng HS khám phá *Độc Tiểu Thanh kí* ở tất cả các khía cạnh, về nội dung tư tưởng cũng như nghệ thuật. GV cần dựa vào mạch cấu trúc của văn bản để nêu các câu hỏi và yêu cầu phù hợp (đã được gợi ý trong SGK). Nội dung của bài thơ hết sức sâu sắc, cô đọng, thứ tự các câu hỏi gợi ý trong SGK không hoàn toàn bám theo các phần của văn bản mà có tính linh hoạt nhất định; vì thế, GV cần bổ sung, điều chỉnh hệ thống câu hỏi sao cho phù hợp, nhất là chú ý các loại câu hỏi đáp ứng những yêu cầu nhận thức và năng lực khác nhau của HS.

– Về văn bản và các bản dịch nghĩa bài thơ: Bản gốc bài thơ không còn giữ được, tác phẩm cũng vốn không thuộc bất cứ tập thơ nào trong số các tập thơ chữ Hán của Nguyễn Du, người sưu tầm, biên soạn đời sau chỉ tạm xếp bài thơ vào *Thanh Hiên thi tập*. Việc xác định thời điểm tác giả sáng tác bài thơ (trước, trong hay sau thời gian đi sứ) cũng không có căn cứ xác thực, cho nên các ý kiến khác nhau được nêu ra cũng chỉ là phỏng đoán. Từ khi bài thơ được lưu truyền rộng rãi, đã có trên dưới 10 bản dịch nghĩa và dịch thơ với chất lượng khác nhau. Để đọc hiểu văn bản, chúng ta cần lưu ý so sánh các cách hiểu khác nhau qua một số bản dịch nghĩa phổ biến nhất. Cách dịch thể hiện cách hiểu; câu chữ và lời văn dịch có thể khác nhau nhưng cách hiểu có thể giống hoặc gần giống nhau.

– Một số câu thơ, ý thơ hiện còn nhiều cách hiểu khác nhau:

+ Câu 2: "Độc điếu song tiền nhất chỉ thư." có các cách hiểu cơ bản như sau:

• "Riêng mình ta khóc thương nàng thông qua việc đọc trước cửa sổ tập sách chép thơ của nàng" (hoặc) "Ta chỉ viếng nàng qua bài kí đọc trước cửa sổ mà thôi". Trong cách dịch này, tập sách chép thơ của Tiểu Thanh là "cầu nối", là phương tiện để tác giả thể hiện sự xót thương.

• "Riêng mình ta khóc thương mảnh giấy tàn bay ngoài cửa sổ". Trong cách dịch này, "đối tượng" trực tiếp của sự xót thương mà tác giả nói đến là "nhất chỉ thư", một mảnh giấy; tức xót xa cho số phận của cái đẹp bị rơi rụng, bị tàn tạ; số phận một nàng Tiểu Thanh cụ thể chỉ được gợi qua mảnh giấy mà thôi.

• "Riêng ta viếng nàng qua một tờ giấy trước cửa sổ" (hoặc) "Riêng ta viếng nàng bằng việc để mấy chữ trên một tờ giấy trước cửa sổ". Cách dịch này hiểu "thư" là động từ (viết, đề thơ); tác giả đề thơ trên một trang giấy để viếng Tiểu Thanh.

+ Câu 3: "Chi phấn hữu thần liên tử hậu," có các cách hiểu cơ bản như sau:

• "Son phấn nếu có thần hẳn phải xót xa vì những việc sau khi chết". Cách dịch này mang tính giả thiết, không khẳng định chắc chắn về việc "son phấn" phải xót xa hay để lại sự xót xa.

• "Son phấn vì có thần nên sau khi chết vẫn khiến người ta phải xót thương". Trong cách dịch này, chủ thể xót xa cho "son phấn" là người đời.

• "Son phấn vì có thần nên vẫn phải xót xa về những việc sau khi chết". Cách dịch này coi "son phấn" (vì có thần thái) là chủ thể phải chịu đựng những đau xót; thể xác tuy chết nhưng tinh anh vẫn còn phải chịu nỗi xót xa.

+ Câu 4: "Văn chương vô mệnh luỵ phần dư." có các cách hiểu cơ bản như sau:

• "Văn chương không có số mệnh nhưng vẫn bị đốt, chỉ còn sót lại". Cách dịch này coi "văn chương" là chủ thể phải chịu đựng số phận oan nghiệt.

• "Văn chương yểu mệnh nên chỉ còn lại ở tập *Phần dư*". Cách dịch này hiểu "Phần dư" tức "Phần dư cảo" (bản thảo còn sót lại sau khi bị đốt, xin xem cước chú (*) trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 17); thiên về việc lí giải tại sao văn chương của Tiểu Thanh chỉ còn sót lại vài bài.

• "Văn chương dẫu không có thân mệnh nhưng vẫn bị đốt dở". Cách dịch này coi "mệnh" (mệnh số, thân mệnh, thể xác) là chủ thể phải chịu đựng mối luỵ; văn chương là tinh thần nhưng phải chịu nỗi đau thể xác (bị đốt).

+ Câu 5: "Phong vận kì oan ngã tự cư." có các cách hiểu cơ bản như sau:

• "Ta tự coi như người cùng một hội với kẻ mắc nỗi oan lạ lùng vì nết phong nhã". Cách dịch này hiểu "phong vận" là người phong nhã.

• "Ta tự đặt mình vào nỗi oan lạ lùng vì tài tử văn chương". Cách dịch này hiểu "phong vận" là tài tử văn chương.

• "Nỗi oan khiên lạ lùng của kẻ phong nhã, ta tự cũng đặt mình vào". Cách dịch này của người biên soạn SGK, hiểu "phong nhã" có tính đa nghĩa, nghĩa gốc thiên về chỉ người con gái đẹp, nết na, tài sắc.

+ Câu 6: "Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?" có các cách hiểu cơ bản như sau:

• "Người đời có ai khóc Tố Như không?". Cách dịch này thể hiện ý cảm thán, "băn khoăn" của tác giả, không biết hơn ba trăm năm sau có ai khóc mình hay không. Gần giống với bản dịch thơ của Vũ Tam Tập (xem SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 18): "Người đời ai khóc Tố Như chăng?".

• "Trong thiên hạ, người nào sẽ khóc Tố Như?" (hoặc) "Thiên hạ ai người khóc Tố Như?". Cách dịch này hiểu dự cảm của Nguyễn Du về việc hơn ba trăm năm sau, có người vẫn phải khóc cho tấm lòng và thân phận Tố Như; chỉ có điều chưa biết là người nào cụ thể, như ta hiện tại đang khóc cho thân phận cái đẹp bị vùi dập hơn ba trăm năm trước.

Những khái quát sơ bộ ở trên cho thấy tính phức tạp của việc đọc hiểu văn bản *Độc Tiểu Thanh kí*. Cùng với thời gian, chắc chắn sẽ còn có thêm những đề xuất và lí giải mới. Tính đa nghĩa của nhiều câu thơ, ý thơ càng cho thấy sự sâu sắc trong tư tưởng, sự đa dạng trong bút pháp của Nguyễn Du. Chúng ta cần có thái độ tôn trọng tất cả các cách hiểu, cách giải thích; tuy nhiên, việc lựa chọn một hoặc một vài cách hiểu có nhiều khả năng hợp lí hơn cả là điều cần cân nhắc. Dưới đây là phần gợi ý trả lời các câu hỏi và thực hiện các yêu cầu sau khi đọc văn bản.

Câu hỏi 1

– Tuy đây là câu hỏi chỉ ứng vào phạm vi nội dung của hai câu *đề*, về hình thức chỉ là câu hỏi ở dạng nhận biết, nhưng để trả lời một cách thấu đáo, GV cần lưu ý và dẫn dắt HS

tìm hiểu mạch cảm xúc của tác giả trong cả bốn câu đầu. Vì chỉ khi liên kết các ý thơ trong cả đoạn mạch văn bản mới có thể khám phá được chiều sâu của tác phẩm.

– Về mặt nội dung, dễ nhận thấy câu 1 nhắc đến cảnh đẹp Tây Hồ, thắng cảnh nổi tiếng ở Hàng Châu (Trung Quốc), là địa danh gắn liền với cuộc đời và số phận cụ thể của Tiểu Thanh – "đối tượng" được tác giả điếu viếng trong câu 2. Mạch ý giữa câu 1 và câu 2 là nối tiếp.

– Về mặt cấu tứ, là sự đồng hiện của quá khứ và thực tại trong xúc cảm nội tâm của nhà thơ: Cảnh đẹp huy hoàng của quá khứ (cảnh đẹp Tây Hồ) trải biến thiên dâu bể, giờ đây đổ nát phôi pha; trước khung cảnh thực tại ấy, riêng ta ngậm ngùi xót thương cho số phận oan khiên của kẻ tài hoa mệnh bạc ngày trước. Cảm xúc về đời thế và sự hoài cảm về số phận con người đan xen trong hai câu thơ này.

Câu hỏi 2

Nội dung câu hỏi yêu cầu nêu biểu hiện, từ đó, nhận xét mối quan hệ đối về ý. Để chỉ ra biểu hiện đối về ý, GV có thể định hướng cho HS dựa vào biểu hiện của đối về từ loại và cú pháp. Để nhận xét mối quan hệ đối về ý, cần đặt hai câu trong mạch nội dung cũng như cảm xúc của tác giả. Các nhận xét của HS theo yêu cầu của câu hỏi, có thể chấp nhận các mức độ nông – sâu, thậm chí là quan điểm khác nhau.

Sau đây là một số gợi ý cần thiết:

– Biểu hiện và mối quan hệ đối về ý trong hai câu thực:

Chi phấn// hữu thần// liên/ tử hậu,
Văn chương// vô mệnh// luỵ/ phần dư.

(Son phấn vì có thần nên vẫn phải xót xa về những việc sau khi chết,
Văn chương không có số mệnh, phải chịu luỵ bị đốt dở.)

+ "Son phấn" (vẻ đẹp thân sắc dung nhan [bên ngoài]) và "văn chương" (vẻ đẹp tâm hồn tài năng [bên trong]);

+ "Có" thần thái (son phấn có hình sắc cụ thể, toát ra thần thái, là cái thấy được) và "không" có thân mệnh (văn chương vốn không có thân xác, vô hình, chỉ có thể cảm nhận);

+ "Son phấn" phải chịu nỗi xót xa ngay cả khi đã chết còn "văn chương" thì bị đốt chỉ còn sót lại.

– Nhận xét về đối ý trong hai câu thực:

+ Vế đầu của mỗi câu có biểu hiện đối lập (tương phản): son phấn (vẻ đẹp hồng nhan, hình sắc, bên ngoài) và văn chương (vẻ đẹp tinh thần, tâm hồn, bên trong); son phấn thì có linh hồn còn văn chương thì không có thân mệnh.

+ Vế sau của mỗi câu có xu hướng thống nhất (tương thành): cả son phấn và văn chương đều phải chịu số phận oan khiên; "son phấn" phải chịu nỗi đau tinh thần (xót xa về những việc xảy ra sau khi chết) còn "văn chương" phải chịu nỗi đau thể xác (bị đốt).

Đối ý trong hai câu thơ thể hiện sự khái quát hoá sâu sắc về số phận của cái đẹp nói chung.

Câu hỏi 3

Câu hỏi này đòi hỏi vận dụng nhiều năng lực như: cảm nhận, suy luận.

– Số phận bi kịch của kẻ tài hoa xưa nay không thể hỏi trời để biết rõ được nguyên nhân; ta tự đặt mình vào số phận, tự ta gánh chịu bi kịch, ta cùng hội cùng thuyền với thân phận "khách má hồng" chịu nỗi truân chuyên.

– Nguyễn Du triết lí, suy ngẫm về bi kịch "hồng nhan đa truân", "tài tử đa cùng" và coi mình là người trong cuộc, là kẻ đồng bệnh tương lân; nhà thơ đồng nhất mình với thân phận của người phụ nữ; số phận của nàng cũng chính là số phận của ta.

– Đặt trong bối cảnh xã hội phong kiến trọng nam khinh nữ xưa, những suy tư, cảm xúc,... của tác giả trước bi kịch của người phụ nữ thật đáng trân trọng, đồng thời gợi cho chúng ta nhiều suy ngẫm. Nhà Nho xưa khó chấp nhận việc một ông quan lại tự coi mình cùng hội cùng thuyền với kẻ nữ nhi bạc mệnh.

Câu hỏi 4

– Câu hỏi này liên quan trực tiếp đến việc lí giải ý thơ và cảm nhận về suy tư, triết lí của tác giả. HS cần trình bày được quan điểm, suy nghĩ của mình trên cơ sở đọc hiểu văn bản.

– Nhiều tác phẩm thơ ca cổ điển có xu hướng lập ý và cấu tứ theo mô thức: trước thì tả cảnh, nói sự – sau thì ngụ ý, luận tình; trước thì luận thế, nói người – sau thì cảm khái, ngẫm mình,... Do vậy, trong thơ ca cổ, có khá nhiều ý thơ kết bài thường biểu đạt sự hoài niệm, biểu thị sự triết lí, trăn trở, cảm thán; thông qua đó có thể cho thấy chiều sâu suy tư, đời sống tâm hồn của các nhà thơ. Theo đó, căn cứ vào hình thức câu nghi vấn (*bất tri* – không biết; *hà nhân* – người nào) và ý thơ nối kết mạch quá khứ – hiện tại – vị lai được biểu đạt trong hai câu kết, chúng ta dễ đồng cảm với quan điểm cho rằng, ý thơ thể hiện sự cảm thán của tác giả: Hiện tại, ta khóc thương cho Tiểu Thanh hơn ba trăm năm trước, không biết hơn ba trăm năm sau nữa ai người khóc Tố Như ta!

– Ở đây, định hướng giải mã văn bản của người biên soạn SGK có sự khác biệt đôi chút so với ý kiến (khá phổ biến) nêu trên. GV có thể cân nhắc lựa chọn, dung hoà hoặc có quan điểm khác để từ đó có định hướng phù hợp giúp HS chủ động tiếp nhận cũng như bày tỏ quan điểm của mình.

– Trong nguyên văn, *hà nhân* (người nào) là câu hỏi bộ phận, đặt trong chỉnh thể của câu thơ mang ý khẳng định: ba trăm năm trước số phận Tiểu Thanh bị vùi dập; nay ta khóc nàng mà mối hận vẫn còn đó, câu hỏi trớ trêu không có lời giải đáp; ta lại thương cho người đời sau vẫn phải xót xa cho tấm lòng của Tố Như ta. Dự cảm về bi kịch "trời khôn hỏi" của cái đẹp, cái tài hoa mà Nguyễn Du cảm khái, từ góc nhìn thời đại ông, thật day dứt và ám ảnh. "Con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ đến ngàn đời" của Tố Như tử (Mộng Liên Đường chủ nhân) thể hiện thật rõ trong ý thơ này.

– Cách dịch "Người đời có ai khóc Tố Như không?" dẫn ở trên đã dịch chuyển câu hỏi bộ phận (*hà nhân* – người nào) thành câu hỏi toàn bộ (có ai hay không); điều này dồn ý thơ vào chỗ tự thán, băn khoăn về việc có ai khóc mình hay không. Tất nhiên, nếu quả thực

Nguyễn Du có ý này thì vẫn hợp nhẽ. Ngẫm thế sự rồi tủi cho thân phận mình, trông người lại nghĩ đến ta,... là logic rất tự nhiên.

Câu hỏi 5

– Đây là câu hỏi có mục đích hướng HS hình thành năng lực khái quát hoá. Từ một ý thơ – bài thơ cụ thể nhưng thông qua sự kết nối, liên hệ, suy luận,... hoàn toàn có thể cho thấy quan điểm, tư tưởng chung của tác giả về một vấn đề, một khía cạnh nào đấy. Đó có thể là xúc cảm về cuộc đời, suy tư về số phận con người, ý niệm về vũ trụ, quan niệm về nhân sinh,... Bài *Độc Tiểu Thanh kí* của Nguyễn Du, đặt trong tổng thể sự nghiệp, tư tưởng và phong cách tác giả, đã biểu đạt cảm quan, suy ngẫm sâu sắc của ông về thân phận con người, đặc biệt là thân phận của người phụ nữ, của kẻ đa tài.

– Bài thơ có hai nhân vật: nhân vật trữ tình (có thể hiểu là tác giả) và nhân vật được nhắc tới trong lời của nhân vật trữ tình. Tiểu Thanh là một nhân vật, một số phận cụ thể, là "đối tượng" để tác giả bày tỏ xúc cảm, suy nghĩ tự thân của mình. Gần giống với nhân vật Thuý Kiều (*Truyện Kiều*), Tiểu Thanh cùng lúc đại diện cho hai giá trị thiên phú: sắc và tài, tuổi trẻ hồng nhan và tài năng cầm kì thi hoạ. Thống nhất với con người tác giả, Tố Như là hiện thân của hai phẩm chất nhân sinh: tâm và tài, tấm lòng biệt nhỡn và tài năng thi thư chính giáo.

– Tiểu Thanh phải chịu đựng bao nỗi hẩm hiu, oan khiên, bất hạnh, cuộc đời Nguyễn Du từng nếm trải muôn vàn trái ngang, gió bụi, thăng trầm. Tiểu Thanh tiêu biểu cho kiếp "hồng nhan đa truân", Tố Như cảm khái về lẽ "tài tử đa cùng". Những người tài hoa phong nhã, những khách văn chương tài tử xưa nay thường phải gánh mang mối hận vô lí; điều này hẳn do hiện thực đời thế bất công xui khiến mà nên.

– Bài thơ này, cùng với *Truyện Kiều* và nhiều tác phẩm khác, đã khái quát sâu sắc bi kịch chung của những con người đáng quý đáng trọng nhưng bị cuộc đời làm cho bẩm dập: "Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau", "Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen", "Bắt phong trần phải phong trần", "Có tài mà cậy chi tài", "Chữ tài liền với chữ tai một vần", "Tài tình chi lắm cho trời đất ghen" (*Truyện Kiều*),... Thông qua sự khái quát hoá về thân phận cái đẹp, số phận con người, tác giả đã thể hiện những suy ngẫm, triết lí, dự cảm đầy tính nhân văn của mình.

Câu hỏi 6

– Đề tài viết về người phụ nữ là một trong những mảng sáng tác quan trọng trong sự nghiệp văn chương của Nguyễn Du. Thông qua các tác phẩm thuộc mảng đề tài này, Nguyễn Du đã thể hiện một cách sâu sắc tư tưởng hiện thực và tấm lòng nhân đạo của mình. Ngoài các tác phẩm *Truyện Kiều* (sáng tác bằng chữ Nôm) và *Độc Tiểu Thanh kí* (sáng tác bằng chữ Hán) đã được giới thiệu trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, Nguyễn Du còn có hàng chục tác phẩm khác viết về người phụ nữ.

– Gợi ý tìm đọc một số tác phẩm: (a) Chữ Hán: *Điếu La Thành ca giả* (*Viếng ca nữ đất La Thành*), *Vọng phu thạch* (*Đá Vọng phu*), *Long Thành cầm giả ca* (*Bài ca người gảy đàn đất Long Thành*), *Dương Phi cố lí* (*Quê cũ Dương Phi*), *Sở kiến hành* (*Những điều trông thấy*),...; (b) Chữ Nôm: *Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu*,...

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Hoạt động kết nối đọc – viết có dụng ý khơi gợi cho HS phát triển năng lực so sánh liên văn bản, từ đó có thể nhận ra được tư tưởng xuyên suốt trong các sáng tác của một nhà văn lớn. Gợi ý chung và các yêu cầu cần thực hiện:

– Về mặt hình thức, cần đảm bảo cấu trúc đoạn văn. Đoạn văn có thể tổ chức thành một luận điểm, bao gồm một số ý nhỏ. Có thể giải thích nội dung từng cặp câu thơ trong hai tác phẩm rồi so sánh, khái quát; cũng có thể vừa so sánh, vừa giải thích một cách tổng hợp.

– Hai câu luận bài *Độc Tiểu Thanh kí* thể hiện sự đồng cảm, đồng nhất thân phận của tác giả và số phận người con gái tài sắc nhưng bất hạnh. Đồng thời là tiếng than mang tính triết lí về sự thực trớ trêu của tạo hoá.

– Hai câu thơ trong *Truyện Kiều* là lời than xót gan ruột của tác giả trước số phận hồng nhan bạc mệnh. "Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung" không chỉ là "chung" cho số phận đàn bà, mà còn là "chung" cho số phận của ta và khách má hồng. Hồng nhan bạc mệnh và tài tử đa cùng – cả hai đều chung một thân phận.

– Hai cặp câu thơ ở hai tác phẩm, một tác phẩm chữ Hán, một tác phẩm chữ Nôm, đã bổ sung và nối tiếp ý một cách thống nhất. Cả hai cặp câu thơ thể hiện tâm sự của kẻ "đồng bệnh tương lân", niềm thương cảm chân thực được cảm nhận bằng nỗi đau của người trong cuộc chứ không phải là sự đoái thương thông thường.

Thực hành tiếng Việt

Biện pháp tu từ lặp cấu trúc, biện pháp tu từ đối

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được các hình thức của biện pháp tu từ lặp cấu trúc và biện pháp tu từ đối.

– HS phân tích được tác dụng của các biện pháp trên trong ngữ cảnh. Từ đó, rèn luyện năng lực sử dụng ngôn ngữ, hỗ trợ cho các hoạt động đọc và viết.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV hướng dẫn HS đọc phần tiếng Việt trong *Tri thức ngữ văn* để nhận biết biện pháp tu từ lặp cấu trúc và biện pháp tu từ đối; đồng thời nêu câu hỏi về tác dụng của từng biện pháp này.

– GV có thể phân tích ngắn gọn một dẫn chứng cụ thể để minh hoạ cho đặc điểm và hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ lặp cấu trúc và biện pháp tu từ đối.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

GV hướng dẫn HS sử dụng tri thức nền để nhận diện biện pháp tu từ lặp cấu trúc trong các đoạn thơ; xác định vị trí của các đoạn thơ trong *Truyện Kiều* để nắm vững ngữ cảnh khi phân tích tác dụng của từng phép lặp.

a. – HS xác định biện pháp tu từ lặp cấu trúc được sử dụng trong bốn cặp câu lục bát.

– Khi phân tích tác dụng của kiểu cấu trúc được lặp lại trong các cụm từ (*Buồn trông*) và các câu (dòng) sáu, HS cần nêu được các ý cơ bản sau: nhấn mạnh nỗi buồn triền miên, chồng chất trong tâm hồn nhân vật trữ tình và bao trùm cả đất trời, sông nước; ngoái về chiều nào của không gian cũng chỉ thấy mênh mông, hoang vắng, ảm đạm, u buồn,...

b. – HS xác định biện pháp tu từ lặp cấu trúc ở các cụm từ: *Khi/ Khi sao/ Giờ sao/ Mặt sao/ Thân sao.*

– Phân tích tác dụng: nhấn mạnh sự tương phản giữa quá khứ êm đềm, hạnh phúc và hiện tại phũ phàng, nghiệt ngã; đồng thời thể hiện cảm giác bàng hoàng, đau đớn, nhục nhã của Thuý Kiều khi rơi vào lầu xanh lần thứ hai.

c. – HS xác định phép lặp cấu trúc ở các cụm từ (*cho hại/ cho tàn/ cho cân*) và lặp cấu trúc câu ở các câu sáu.

– Phân tích tác dụng: tạo nhịp điệu, giọng điệu day dứt, đay nghiến; thể hiện nỗi cay đắng, sự bất bình, phẫn uất trước số phận oan trái, chồng chất đau khổ, bất hạnh của Thuý Kiều và trước thân phận con người.

Bài tập 2

a. – HS xác định biện pháp tu từ đối trong đoạn thơ: đối trong một cụm từ hoặc một vế câu ("Xuân lan thu cúc mặn mà cả hai."; "Người quốc sắc kẻ thiên tài,/ Tình trong như đã mặt ngoài còn e."; "Rốn ngồi chẳng tiện dứt về chỉn khôn."; "Khách đà lên ngựa người còn ghé theo."); đối trong một cặp câu ("Dưới dòng nước chảy trong veo,/ Bên cầu tơ liễu bóng chiều thiết tha.").

– Phân tích tác dụng: Câu "Xuân lan thu cúc mặn mà cả hai." ca ngợi vẻ đẹp của hai chị em Thuý Kiều, Thuý Vân – mỗi người một vẻ nhưng đều có cốt cách thanh nhã, kiều diễm. Các câu "Người quốc sắc kẻ thiên tài,/ Tình trong như đã mặt ngoài còn e.": nhấn mạnh sự tương xứng và miêu tả khoảnh khắc tình yêu chớm nở giữa Thuý Kiều và Kim Trọng. Các câu "Rốn ngồi chẳng tiện dứt về chỉn khôn."; "Khách đà lên ngựa người còn ghé theo.": diễn tả tâm trạng bối rối, lưu luyến khi phải chia tay. Cặp câu "Dưới dòng nước chảy trong veo,/ Bên cầu tơ liễu bóng chiều thiết tha.": diễn tả vẻ đẹp hài hoà, hữu tình của cảnh sắc thiên nhiên như đồng cảm với tình yêu của cặp tài tử giai nhân.

b. – HS xác định biện pháp tu từ đối ở các câu: "Áo dầm giọt lệ tóc se mái sầu:"; "Vì ta khăng khít cho người dở dang.".

– Phân tích tác dụng: nhấn mạnh nỗi đau khổ, day dứt, mặc cảm có lỗi của Thuý Kiều khi nghĩ về Kim Trọng và mối tình dang dở.

c. – HS xác định biện pháp tu từ đối trong cặp câu: "Người về chiếc bóng năm canh,/ Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi."; đối trong vế câu: "Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường!".

– Phân tích tác dụng: nhấn mạnh sự tương đồng trong tâm trạng cô đơn, lưu luyến, nhớ nhung, khắc khoải của Thúc Sinh và Thuý Kiều khi phải xa cách, chia li.

Lưu ý: GV có thể sử dụng ngữ liệu từ các tác phẩm khác để thiết kế thêm một số bài tập giúp HS nhận diện và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ lặp cấu trúc và biện pháp tu từ đối.

VIẾT

Viết văn bản thuyết minh về một tác phẩm văn học

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được những yêu cầu của kiểu bài văn thuyết minh về một tác phẩm văn học (có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận).

– HS biết thực hành viết văn bản thuyết minh về một tác phẩm văn học theo các bước được hướng dẫn.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

– Bài học nêu yêu cầu cơ bản đối với kiểu bài viết văn bản thuyết minh về một tác phẩm văn học, có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận. Trong đó, yêu cầu quan trọng nhất là người viết phải nêu được những thông tin cơ bản về tác phẩm: tác giả, đề tài, đặc điểm nội dung và nghệ thuật.

– GV hướng dẫn HS lựa chọn một tác phẩm đã học hoặc đã đọc, cho HS nêu các yêu cầu cơ bản khi thuyết minh về tác phẩm đó để minh hoạ.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

– Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản được sử dụng rộng rãi, đáp ứng nhu cầu hiểu biết trong mọi lĩnh vực đời sống. Kiểu văn bản này gắn liền với tư duy khoa học, với mục đích giúp người đọc hiểu rõ về đối tượng cần thuyết minh.

– Viết kiểu bài thuyết minh, cần rèn luyện những thao tác, kĩ năng tìm hiểu thông tin, nghiên cứu và trình bày các tri thức một cách chính xác, khách quan. Để văn bản thuyết minh có nội dung phong phú và hấp dẫn, cũng cần lồng ghép một cách hợp lí một số yếu tố khác như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.

– Trọng tâm của kiểu bài thuyết minh là cung cấp thông tin; khác với trọng tâm của kiểu bài nghị luận là nêu quan điểm, bàn luận, thuyết phục. Với kiểu bài thuyết minh về một tác phẩm

văn học, thông tin cần giới thiệu là: tác giả, nhan đề, thể loại, đặc điểm nội dung, đặc sắc nghệ thuật, vị trí của tác phẩm,... Khi thuyết minh về đặc điểm nội dung và nghệ thuật, có thể lồng ghép một số yếu tố khác, nhưng cần đảm bảo giữ được đặc trưng về thể loại của một văn bản thuyết minh, nhất là không để lẫn với văn bản nghị luận.

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

– GV cho HS đọc, phân tích các yêu cầu của kiểu bài; nêu câu hỏi về những nội dung chưa hiểu rõ.

– GV hướng dẫn HS phân tích, thảo luận một vài yêu cầu cốt lõi. GV cũng có thể sử dụng câu hỏi gợi mở, cho HS thảo luận về các yêu cầu của kiểu bài: *Yêu cầu quan trọng nhất của kiểu bài thuyết minh về một tác phẩm văn học là gì? Điều gì làm nên giá trị và sức hấp dẫn của bài văn thuyết minh? Em cần phải chuẩn bị những gì để viết tốt kiểu bài này?*

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV hướng dẫn HS đọc bài viết tham khảo và lưu ý các em sử dụng những thẻ chỉ dẫn đọc để nhận biết nội dung cơ bản và các thao tác, kĩ năng được người viết sử dụng.

– GV hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi đặt dưới bài viết tham khảo, xác định rõ mục tiêu hướng tới là nắm được đặc điểm của kiểu bài viết và các thao tác viết cần vận dụng. Cần lưu ý:

+ HS nhận biết nội dung cơ bản của tác phẩm văn học được thuyết minh; xác định được trọng tâm của bài văn thuyết minh.

+ Câu hỏi 2 lưu ý HS sự kết hợp của các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận,... trong bài văn thuyết minh.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

Phần *Thực hành viết* đã được hướng dẫn cụ thể và tường minh trong SGK, GV căn cứ vào đó để tổ chức các hoạt động *Chuẩn bị viết; Tìm ý, lập dàn ý; Viết; Chỉnh sửa, hoàn thiện*:

– GV cho HS đọc kĩ phần *Thực hành viết*, nêu các vấn đề còn thắc mắc để thảo luận nhóm; giải đáp những nội dung các em chưa hiểu rõ. Việc nắm vững bốn bước của quy trình viết có ý nghĩa quyết định đối với kết quả thực hành viết.

– GV hướng dẫn HS thực hành từng bước:

+ *Chuẩn bị viết*: HS có thể chọn một văn bản đã học trong SGK Ngữ văn lớp 10 để luyện tập viết kiểu bài thuyết minh về một tác phẩm văn học.

+ *Tìm ý, lập dàn ý*: GV hướng dẫn HS dựa vào các câu hỏi gợi ý trong SGK để tìm ý và dựa vào gợi ý từ bài viết tham khảo để lập dàn ý.

+ *Viết; Chỉnh sửa, hoàn thiện*: Tuỳ theo kế hoạch dạy học do nhà trường và bộ môn xây dựng, bài viết có thể được thực hiện ở lớp hoặc ở nhà. Nếu HS làm tại lớp, GV cần dành cho các em một tiết trọn vẹn. Cần lưu ý các em dựa theo gợi ý chỉnh sửa trong SGK để hoàn thiện bài viết.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại các yêu cầu chung của kiểu bài viết thuyết minh về một tác phẩm văn học. Có thể thiết kế phiếu chỉnh sửa bài viết cho HS theo các tiêu chí trong SGK.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về ưu điểm và những thiếu sót, hạn chế cần khắc phục trong bài viết của HS.

– GV trả bài cho HS, hướng dẫn các em đối chiếu bài viết của mình với yêu cầu của kiểu bài; có thể cho HS trao đổi bài và nhận xét, góp ý cho nhau. HS căn cứ vào nhận xét của GV chấm bài và hướng dẫn trong SGK để chỉnh sửa.

NÓI VÀ NGHE

Giới thiệu về một tác phẩm văn học

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được những yêu cầu về nội dung và hình thức của bài giới thiệu một tác phẩm văn học theo lựa chọn cá nhân.

– HS biết lựa chọn, giới thiệu, đánh giá về một tác phẩm văn học.

– HS biết lắng nghe và trao đổi trên tinh thần cởi mở, xây dựng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

GV nhắc HS đọc kĩ phần *Nói và nghe* trong SGK, nắm vững yêu cầu và cách thức tiến hành từng bước: *Chuẩn bị nói*; *Thực hành nói*; *Trao đổi, đánh giá.*

Hoạt động 1 Chuẩn bị nói

– HS có thể chuẩn bị bài nói từ kết quả của hoạt động viết; nhưng cũng có thể chọn một đề tài mới. GV hướng dẫn HS dựa vào gợi ý trong SGK để lựa chọn tác phẩm văn học và tiến hành các bước chuẩn bị bài nói ở nhà.

– GV nêu các nội dung cần thực hiện trong tiết nói và nghe; giới hạn thời gian cho một lượt trình bày; dự kiến HS sẽ trình bày; hướng dẫn các HS đóng vai trò người nghe rà soát lại phần chuẩn bị của mình.

Hoạt động 2 Thực hành nói

– Do HS lựa chọn trình bày ý kiến về tác phẩm văn học theo lựa chọn cá nhân nên đề tài bài nói có thể rất phong phú. Vì vậy, GV lưu ý HS khi trình bày bài nói cần:

+ Giới thiệu nhan đề, cho biết lí do lựa chọn đề tài.

+ Cung cấp các thông tin về tác giả, tác phẩm, tóm tắt nội dung chính.

– Đây là hoạt động nói về một tác phẩm văn học do cá nhân HS lựa chọn. Vì vậy, trong quá trình nói, nghe và trao đổi, GV lưu ý HS cần có tinh thần cởi mở, tôn trọng các quan điểm khác biệt.

– GV mời một số HS (đã dự kiến) trình bày nội dung bài giới thiệu về tác phẩm văn học. Sau khi HS trình bày, GV có thể đưa ra một vài nhận xét mang tính chất định hướng.

Hoạt động 3 Trao đổi, đánh giá

– GV tổ chức cho HS trao đổi ý kiến sau khi các bài giới thiệu đã được trình bày.

– GV cần chuẩn bị sẵn mẫu phiếu đánh giá để phát cho từng HS hoặc nhóm HS vào đầu tiết học. Cuối giờ học, GV có thể thu lại những phiếu này để làm cơ sở đánh giá hoạt động nói và nghe của HS.

– GV dành ít phút cuối giờ để tổng kết về hoạt động nói và nghe, đồng thời khuyến khích HS tìm đọc các tác phẩm được các bạn giới thiệu.

Củng cố, mở rộng

1. GV gợi ý cho HS một số đoạn trích tiêu biểu hoặc các em tự chọn. Khi giới thiệu, cần xác định rõ vị trí của đoạn trích trong cốt truyện *Truyện Kiều* (không chỉ là thuộc phần nào trong mô hình *Gặp gỡ – Chia li – Đoàn tụ*, mà cần nêu rõ tình huống, bối cảnh,...). HS có thể sử dụng bảng theo gợi ý dưới đây:

Giới thiệu đoạn trích		
Vị trí	**Nội dung**	**Đặc điểm nghệ thuật**
.....	.....	.....

2. Tuỳ điều kiện thực tế, GV có thể giới thiệu nguồn tư liệu hoặc cung cấp cho HS một vài đoạn trích ở Hồi thứ tư của *Kim Vân Kiều truyện*, hướng dẫn HS so sánh với đoạn thơ tương ứng trong *Truyện Kiều* và nêu nhận xét. Tham khảo cách miêu tả sự kiện trao duyên của Thanh Tâm Tài Nhân:

– Bối cảnh: Sự kiện trao duyên trong *Kim Vân Kiều truyện* diễn ra vào ban ngày, khi Vương ông và Vương Quan vẫn còn bị giam giữ, việc bán mình chưa xong xuôi; Thuý Kiều chủ động ngỏ lời với Thuý Vân trước.

– Lời Thuý Kiều nhờ cậy và dặn dò Thuý Vân rành mạch từ đầu đến cuối, đôi chỗ có thái độ "kẻ cả", bề trên, chú tâm vào mất mát của bản thân chứ không nghĩ tới sự thiệt thòi của Thuý Vân: "Chị với chàng Kim có một tờ minh ước, một đôi vòng bạc, xin đưa cả cho em, mong em khéo giữ gìn, để làm mối ăn ở lâu dài về sau. Chị sợ người tài tình như chàng Kim khó lòng mà gặp, chị cùng chàng thề thốt biết bao nhiêu, tất cả phải nhờ em giữ cho trọn vẹn".

Điều này phù hợp với Thuý Vân trong *Kim Vân Kiều truyện* (Sau lần gặp Kim Trọng trong tiết Thanh minh, Thuý Vân từng "xúi giục" Thuý Kiều: "Chị đã coi chàng vừa ý, sao không gá nghĩa cùng chàng, rồi dắt díu em đây cũng được phong quang đôi chút"), nhưng không phù hợp với Thuý Vân trong *Truyện Kiều* (vì nàng chưa từng có "tình ý" gì với Kim Trọng).

– Cách Thuý Kiều trao kỉ vật nhanh, gọn, dứt khoát: "Thuý Kiều nói: Trong bụng ngổn ngang trăm mối, làm gì mà ngủ được! Em ạ! Đây, hai đoạn lại thêm một phong thư nữa, mong em giữ cả cho. Ngày nào chàng Kim về, em sẽ nói giúp với chàng là chị của em đã trái ước ôm cầm qua thuyền khác rồi...". Còn Thuý Kiều trong *Truyện Kiều* trao cho Thuý Vân từng kỉ vật: "Chiếc vành với bức tờ mây", "Phím đàn với mảnh hương nguyền ngày xưa" – mỗi lần trao lại, là dặn dò cặn kẽ, thiết tha, là vương vấn như không nỡ rời tay.

– Cử chỉ, hành động của nhân vật Thuý Kiều trong cảnh trao duyên cũng rất khác biệt: Trong *Kim Vân Kiều truyện*, Thuý Kiều cắn tay lấy máu viết thư cho Kim Trọng, sụt sùi khóc, nước mắt lã chã, "nằm lăn ra chết ngất", khi cha mẹ hỏi, không thốt thành lời, chỉ khóc, buông tiếng khóc lớn, khóc ầm lên". GV hướng dẫn HS đối chiếu, so sánh với các chi tiết tương ứng trong đoạn trích *Trao duyên* (trích *Truyện Kiều*).

3. Mục tiêu của câu hỏi này là giúp HS sử dụng kết quả đọc văn bản để củng cố kiến thức về giá trị nội dung và nghệ thuật trong sáng tác của Nguyễn Du. GV hướng dẫn HS nêu các giá trị đó trong thơ chữ Hán và *Truyện Kiều*, minh hoạ bằng văn bản 1 và văn bản 2.

4. GV gợi ý cho HS chọn một trong các đoạn thơ miêu tả tiếng đàn của Thuý Kiều (Tác giả giới thiệu tài năng âm nhạc của Thuý Kiều; Thuý Kiều chơi đàn cho Kim Trọng nghe trong đêm thề nguyền; Thúy Kiều bị Hoạn Thư bắt đánh đàn cho Thúc Sinh nghe; Thuý Kiều phải đánh đàn hầu rượu Hồ Tôn Hiến; Thuý Kiều chơi đàn cho Kim Trọng trong đêm đoàn viên).

GV có thể sử dụng câu hỏi gợi ý để hướng dẫn HS tìm ý và viết đoạn văn: *Tiếng đàn của Thuý Kiều được miêu tả trong hoàn cảnh nào? Tiếng đàn ấy thể hiện điều gì ở nhân vật (tài năng, tâm hồn)? Cách miêu tả tiếng đàn có gì đặc sắc (từ ngữ, hình ảnh)? Cách miêu tả tiếng đàn thể hiện thái độ, tình cảm gì của tác giả?*

5. Mục tiêu của câu hỏi này là giúp HS củng cố kiến thức về thơ chữ Hán Nguyễn Du và luyện tập kĩ năng viết kiểu bài thuyết minh về một tác phẩm văn học. GV có thể gợi ý cho HS một số bài thơ (ví dụ: *Sở kiến hành* (*Những điều trông thấy*); *Lỗi Dương Đỗ Thiếu Lăng mộ* kì I, kì II (*Mộ Đỗ Thiếu Lăng ở Lỗi Dương*, bài I, bài II); *Phản chiêu hồn* (*Chống bài "Chiêu hồn"*);...). Khi giới thiệu bài thơ, cần nêu được: đề tài, thể thơ, đặc điểm nội dung và nghệ thuật, vị trí và ý nghĩa của tác phẩm; chú ý lồng ghép một hay nhiều yếu tố khác (miêu tả, biểu cảm, nghị luận,...).

Bài 7

GHI CHÉP VÀ TƯỞNG TƯỢNG TRONG KÍ

(Đọc: 7 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình trong tuỳ bút, tản văn; giữa hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí.
- Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để nhận xét, đánh giá văn bản văn học.
- Hiểu được hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường, vận dụng vào việc tìm hiểu ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật.
- Viết được bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội, có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như: miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.
- Biết thảo luận, tranh luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.
- Biết yêu mến cảnh quan thiên nhiên, các sắc màu văn hoá của đất nước; thấu hiểu và cảm thông với con người ở những cảnh ngộ khác nhau.

II. CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Kí

Ở các lớp trước, HS đã được học về các tác phẩm thuộc thể loại kí. Những kiến thức cơ bản về thể loại này đã xuất hiện trong các bộ SGK môn Ngữ văn từ lớp 6 đến lớp 10. GV cần hiểu điều đó để trang bị cho mình những tri thức phù hợp với yêu cầu dạy học kí ở CT Ngữ văn lớp 11. Cụ thể, GV cần nắm vững một số khái niệm then chốt, tương ứng với các nội dung cơ bản sau:

– **Kí** là tên gọi một thể loại văn học bao gồm nhiều thể/ tiểu loại tác phẩm văn xuôi, chú trọng ghi chép sự thực. Nghĩa gốc của "kí" là ghi chép, tái hiện một cách xác thực người thật, việc thật. Cách diễn giải về "tính xác thực", "người thật việc thật" không hoàn toàn giống nhau ở các tài liệu. Một số ý kiến nhấn mạnh đến "tính xác thực" của hiện thực đời sống, đến những sự kiện được nhiều người quan tâm, đến những nhân vật có thể xác minh được danh tính, lai lịch, hành trạng. Gần đây, nhiều ý kiến nhấn mạnh "tính xác thực" của các giá trị nhân sinh mà người viết kí đã bày tỏ trong quá trình ghi chép. Đó là cái nhìn, là cách đánh giá, là cảm xúc cá nhân của người viết được truyền tải trong quá trình cung cấp thông tin, là những sự thật của tư tưởng.

– Tuỳ theo mục đích, mức độ bộc lộ cái tôi tác giả và cách thức tổ chức các phương thức biểu đạt mà tác phẩm kí được gọi là kí sự, du kí, truyện kí, hồi kí, phóng sự,... hay là bút kí, tuỳ bút, tản văn, tạp văn,...

Tự sự và trữ tình trong tuỳ bút, tản văn

Tuỳ bút

Tuỳ bút là một tiểu loại kí có tính tự do, phóng túng cao. Đề tài của tuỳ bút rất đa dạng, có thể là một cảnh quan, một địa danh, một sự kiện, nhân vật, sự việc,... nào đó có sức hút đối với người viết, từ đó, tác giả tuỳ hứng thể hiện cách nhìn, cách bộc lộ suy nghĩ, cảm xúc.

Do cảm hứng chủ quan của người viết chi phối, cho nên bố cục của tác phẩm tuỳ bút khá linh hoạt, thậm chí có vẻ rời rạc, tản mạn. Tuy nhiên, trong mạch ngầm của nó, tuỳ bút vẫn có sự thống nhất về chủ đề. Ở văn bản tuỳ bút, cái tôi của người viết thường được thể hiện rất đậm. Tác giả có thể xuất hiện trong vai người kể chuyện để miêu tả, tường thuật, bàn luận và bày tỏ trực tiếp suy nghĩ, cảm xúc, liên tưởng của mình. Cái tôi tác giả còn hiện diện rõ nét qua tâm tư, sở thích, cách cảm, cách nghĩ, cách trình bày những trải nghiệm riêng,... Vì thế, trong tuỳ bút, yếu tố trữ tình thường chiếm ưu thế, mặc dù không thiếu vắng yếu tố tự sự, nghị luận.

Tản văn

Tản văn là một thuật ngữ có nhiều cách diễn giải. Theo nghĩa cổ, tản văn là văn xuôi (khác với vận văn là văn vần). Ngày nay, nhiều ý kiến thống nhất cho rằng tản văn là một tiểu loại của kí (có khi được gọi là tạp văn, đoản văn, tạp bút, nhàn đàm,...), trong khi một số ý kiến lại cho rằng tản văn là một thể loại độc lập, không nằm trong kí. Nhất quán với SGK Ngữ văn bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống* bậc THCS, nhóm biên soạn SGK Ngữ văn lớp 11 quan niệm "tản văn là một tiểu loại của kí".

Với dung lượng không lớn, tản văn thường là những nét chấm phá về đời sống, từ đó, tác giả bộc lộ tâm trạng, cảm xúc, suy nghĩ của mình. Người viết có thể sử dụng linh hoạt các phương thức biểu đạt như miêu tả, nghị luận, tự sự, trữ tình, khảo cứu,... để trình bày ý kiến riêng. Tính chất tự do trong cách thức biểu hiện làm cho tản văn trở nên đa dạng, giàu khả năng tạo ra cái mới. Đề tài quen thuộc của tản văn thường là cảnh sắc thiên nhiên, văn hoá phong tục, thế sự, chân dung,...

Khi lí giải các hiện tượng đời sống, người viết tản văn thể hiện rõ thái độ, cách nhìn, cách nghĩ riêng. Cái tôi tác giả được bộc lộ rõ nét, tuy nhiên, việc bày tỏ cảm xúc qua liên hệ, liên tưởng phần nào được tiết chế hơn so với tuỳ bút.

Phi hư cấu và hư cấu trong truyện kí

Người ta từng phân chia văn học thành hai loại: **hư cấu** và **phi hư cấu**. Kết quả của sự phân chia này cũng chỉ tương đối. Trong **truyện kí**, cái gọi là phi hư cấu thể hiện ở tính xác thực, khách quan của con người và sự kiện có thật được tái hiện; ở thời gian, địa điểm diễn ra sự việc; ở các nhân chứng có khả năng xác nhận sự thật;...

Tuy nhiên, tất cả những yếu tố nêu trên không thể nào "bê nguyên xi" đặt vào tác phẩm, mà phải được biểu đạt bằng ngôn ngữ. Phàm những gì được biểu đạt bằng ngôn ngữ, dù muốn hay không cũng đều mang dấu ấn chủ quan của người thuật kể. Dấu ấn đó thể hiện qua cái nhìn, cách cảm nhận, thái độ, cảm xúc,... Dấu ấn đó còn lộ rõ ở cách sắp xếp các chi tiết, sự kiện, cách tái hiện thời gian gắn với các sự kiện trong kể, cách phối hợp giữa tự sự với biểu cảm, thuyết minh, nghị luận,... Đó chính là điều làm cho truyện kí có màu sắc hư cấu nhất định.

Tài liệu tham khảo

Để cập nhật và củng cố tri thức ngữ văn, GV có thể tham khảo thêm một số tài liệu sau:

1. Lại Nguyên Ân (2003), *150 thuật ngữ văn học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

2. Đinh Trí Dũng (Chủ biên, 2020), *Ký Việt Nam đương đại*, NXB Đại học Vinh, Nghệ An.

3. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên, 2007), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. Hoàng Ngọc Hiến (1992), *Năm bài giảng về thể loại*, Trường viết văn Nguyễn Du, Hà Nội.

5. Phương Lựu – Trần Đình Sử – Nguyễn Xuân Nam – Lê Ngọc Trà – La Khắc Hoà – Thành Thế Thái Bình (2006), *Lí luận văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Phương tiện dạy học

– Bài soạn, máy tính, máy chiếu, một số slide thể hiện nội dung bài dạy và hình ảnh minh hoạ có thể trình chiếu để tổ chức dạy phần *Đọc* và *Viết*.

– Các bức ảnh chân dung, video clip có liên quan đến phần giới thiệu tác giả và tác phẩm.

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

1. Các kiến thức HS cần nắm trong phần *Tri thức ngữ văn* của bài học này bao gồm:

– *Kí; tự sự và trữ tình trong tuỳ bút, tản văn; phi hư cấu và hư cấu trong truyện kí*: Đây là những kiến thức HS cần tiếp cận trước khi đọc các văn bản cụ thể.

– *Hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường*: Các kiến thức về tiếng Việt chỉ cần được điểm nhanh ở bước đầu của bài học; GV sẽ cho HS tìm hiểu kĩ hơn trước khi các em thực hiện các bài tập.

2. GV cho HS nhận thấy yêu cầu nâng cao kiến thức lí thuyết về thể loại ở bài này so với các bài cùng thể loại mà các em đã từng được học. Để giúp HS nhận ra yêu cầu nâng cao kiến thức về thể loại ở bài này so với các bài đã học trước đó về kí, GV có thể nêu một số câu hỏi gợi mở, ví dụ:

– *Theo em, bản chất của kí là gì? Kí có những tiểu loại nào?*

– *Những phương thức biểu đạt nào thường được người viết sử dụng trong tác phẩm kí?*

– *Nêu cách hiểu của em về tuỳ bút, tản văn. Tản văn, tuỳ bút thường sử dụng các phương thức biểu đạt nào?*

– *Kí có một tiểu loại được đặt tên là truyện kí. Tên gọi này cho biết những yếu tố nổi bật nào làm nên đặc trưng của truyện kí?*

3. GV hướng dẫn HS tìm hiểu trước tri thức ngữ văn, đến lớp chỉ củng cố bằng hình thức đàm thoại. Để tránh áp đặt, ảnh hưởng tính chủ động, tích cực của HS, GV cần khai thác trải nghiệm và vốn hiểu biết về thể loại kí mà các em đã tích luỹ được qua bài học ở các lớp trước. Những câu hỏi có tính chất gợi mở cần gắn với các tác phẩm kí có mặt từ cấp THCS đến lớp 10 cấp THPT.

– Sau các ý kiến trình bày của HS, GV cần tổng hợp, nhận xét và chốt lại ngắn gọn nội dung của từng khái niệm. Ở bước này, GV cần diễn giảng rõ ràng, mạch lạc, giúp HS hiểu đúng và ghi chép được những từ khoá cơ bản liên quan đến tri thức về thể loại.

– Những tri thức ngữ văn này sẽ còn được nhắc lại trong quá trình khám phá các văn bản đọc, do đó, GV không cần dành nhiều thời gian, cũng không cần triển khai như một nội dung dạy học lí thuyết thuần tuý.

ĐỌC

Văn bản 1

Ai đã đặt tên cho dòng sông?

(Trích)

Hoàng Phủ Ngọc Tường

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và hiểu được các đặc điểm cơ bản của tuỳ bút – một tiểu loại của kí – qua một tác phẩm cụ thể. Tính chất ghi chép, đề tài lấy từ sự thật đời sống, vai trò của chủ thể sáng tạo,... cần được làm rõ qua quá trình HS đọc, khám phá văn bản.

– HS phân tích được giá trị của các yếu tố tự sự, thuyết minh, đặc biệt là yếu tố trữ tình được người viết sử dụng một cách sáng tạo trong tuỳ bút. Đồng thời, qua đọc văn bản, HS nhận ra được mức độ, tính chất và các yếu tố hư cấu được sử dụng trong một tác phẩm kí.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

GV có thể tìm tòi, sáng tạo những hình thức khởi động khác nhau, miễn là tạo được tâm thế tích cực, gợi hứng thú cho HS trước khi diễn ra hoạt động đọc. Những câu hỏi SGK nêu ra trước khi đọc văn bản này là một hướng GV có thể tham khảo, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch bài dạy: *1. Bạn có kỉ niệm gì với dòng sông mà bạn từng biết? 2. Hãy chia sẻ ấn tượng của bạn về hình ảnh một dòng sông được tái hiện trong tác phẩm văn học hoặc các loại hình nghệ thuật khác (âm nhạc, hội hoạ, điện ảnh,...).* Câu hỏi được nêu ở đây nhằm khai thác những trải nghiệm về đời sống và nghệ thuật của HS. GV có thể khởi động bằng cách thức sau:

– Mời HS chia sẻ cảm nhận về một dòng sông mà mình từng gắn bó hoặc hiểu biết. Cần khơi dậy những kỉ niệm, suy nghĩ, cảm nhận thật của HS.

– Có thể tổ chức cho HS trao đổi nhóm về hình ảnh một dòng sông được tái hiện bằng một loại hình nghệ thuật nào đó mà các em đã được đọc, nghe hoặc xem và thật sự có ấn tượng. Các ý kiến được đại diện nhóm trình bày hoàn toàn mang tính chất chia sẻ, kích thích hứng thú trước khi HS được đọc một văn bản mà ở đó, dòng sông được khắc hoạ bằng ngôn từ nghệ thuật.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV hướng dẫn trước để HS đọc và tìm hiểu văn bản ở nhà. Ở lớp, GV yêu cầu một số HS đọc các đoạn cụ thể. Nên giao nhiệm vụ cho HS đọc những đoạn có các yếu tố nổi bật (tính chất ghi chép sự thực, yếu tố tự sự, yếu tố thuyết minh và nhất là yếu tố biểu cảm được sử dụng). Khi đọc mẫu một đoạn, GV cần nói thêm về cách chọn giọng đọc phù hợp. Trong quá trình HS đọc, GV nhắc các em chú ý các thẻ định hướng cách tiếp cận nội dung văn bản. Với văn bản này, *theo dõi* và *suy luận* để nắm được đặc điểm của kí trữ tình là các thao tác cơ bản.

– *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* là một văn bản kí hiện đại, từ ngữ không cầu kì, khó hiểu, tuy nhiên, vẫn có một số cước chú ở chân trang HS cần lưu ý (chẳng hạn *tiếng nước rơi bán âm*, *Tứ đại cảnh*,...).

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Hệ thống câu hỏi sau khi đọc được biên soạn trên cơ sở các yêu cầu cần đạt của bài học. Mặc dù các câu hỏi sau khi đọc có tác dụng định hướng giúp HS biết cách tự đọc và chuẩn bị bài ở nhà, nhưng mặt khác, đó cũng là những vấn đề cốt lõi GV không thể bỏ qua khi tổ chức dạy học đọc. Sau đây là gợi ý cụ thể về phương án giải quyết các câu hỏi và yêu cầu sau khi đọc văn bản:

Câu hỏi 1

– Đây là câu hỏi vừa yêu cầu nhận biết, vừa đòi hỏi khả năng phân tích. GV gợi cho HS cách phát hiện: đọc lướt qua các đoạn văn, tìm hiểu xem từng đoạn nói về điều cụ thể gì của con sông. Từ đó, chọn các đoạn văn tiêu biểu nói về từng đặc tính của sông Hương.

– Những đặc tính tự nhiên của sông Hương được tác giả chú ý làm nổi bật trong bài tuỳ bút:

+ Ở thượng nguồn, dòng chảy của sông Hương vừa mãnh liệt, cuộn xoáy, vừa dịu dàng và say đắm giữa cái hùng vĩ của rừng già Trường Sơn như một thế giới đầy bí ẩn.

+ Ra khỏi vùng núi, sông Hương đột ngột chuyển dòng liên tục, chảy giữa những dãy đồi sừng sững, tạo nên vẻ đẹp trầm mặc, cổ kính.

+ Giữa những xóm làng sầm uất, trù phú và giữa lòng thành phố Huế, sông Hương trôi rất chậm, như một mặt hồ yên tĩnh.

– Có thể nêu hai đoạn văn tiêu biểu nói về từng đặc tính của sông Hương:

+ Đoạn 1 (từ "Trong những dòng sông đẹp ở các nước mà tôi thường nghe nói đến" đến "đã đóng kín lại ở cửa rừng và ném chìa khoá trong những hang đá dưới chân núi Kim Phụng"): nói về những đặc tính của sông Hương ở quãng thượng nguồn.

+ Đoạn 2 (từ "Phải nhiều thế kỉ qua đi, người tình mong đợi mới đến đánh thức người gái đẹp" đến "gặp tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia, giữa những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà..."): làm nổi bật một đặc tính lạ lùng của sông Hương là đổi dòng đột ngột, liên tục trên hành trình về với thành phố Huế.

Câu hỏi 2

– Để giải quyết yêu cầu này, GV nên cho HS lần lượt phát biểu ý kiến, nêu các chi tiết mà các em tìm được nhằm làm rõ ý trọng tâm: tác giả đã nhìn sông Hương như một con người có tình cảm, tính cách riêng. Chẳng hạn:

+ "Giữa lòng Trường Sơn, sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình như một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại".

+ "Rừng già đã hun đúc cho nó một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng".

+ "Sông Hương nhanh chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở".

+ Hình như dòng sông không muốn bộc lộ phần tâm hồn sâu thẳm của mình.

+ "Phải nhiều thế kỉ qua đi, người tình mong đợi mới đến đánh thức người gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại".

+ "Như đã tìm đúng đường về, sông Hương vui tươi hẳn lên giữa những biền bãi xanh biếc", "kéo một nét thẳng thực yên tâm", "nó đã nhìn thấy chiếc cầu trắng của thành phố".

+ "Đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng "vâng" không nói ra của tình yêu".

+ "Sông Hương đã trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya".

+ "Và giống như nàng Kiều trong đêm tình tự, ở ngã rẽ này, sông Hương đã chí tình trở lại tìm Kim Trọng của nó, để nói một lời thề trước khi về biển cả".

– Để nhìn sông Hương như một con người, tác giả đã sử dụng các biện pháp tu từ so sánh và nhân hoá. Nét độc đáo ở đây là nhờ những hình ảnh so sánh và nhân hoá đó, người đọc mới cảm nhận được có một dòng sông hàm chứa những nét đối nghịch: vừa man dại, phóng khoáng lại vừa dịu dàng, đằm thắm; rất trí tuệ nhưng cũng đầy tình cảm; hết sức phong tình nhưng cũng vô cùng thuỷ chung;... Những "tính cách" đó của con sông là kết quả của một cách nhìn và lối viết rất đặc trưng của kí trữ tình.

Câu hỏi 3

– Để có thể lựa chọn, phân tích được hình ảnh tiêu biểu, trước hết, HS cần nắm bắt những cảm nhận của tác giả về sự gắn bó giữa sông Hương với thành phố Huế. Có thể tổ chức cho HS thảo luận nhóm, sau đó, đại diện nhóm trình bày. Lưu ý một số chi tiết sau:

+ "Trong những dòng sông đẹp ở các nước mà tôi thường nghe nói đến, hình như chỉ sông Hương là thuộc về một thành phố duy nhất".

+ "Sông Hương đã chuyển dòng một cách liên tục", "như một cuộc tìm kiếm có ý thức để đi tới nơi gặp thành phố tương lai của nó".

+ "Giáp mặt thành phố ở Cồn Giã Viên, sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ", "làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng "vâng" không nói ra của tình yêu".

+ "Sông Hương nằm ngay giữa lòng thành phố yêu quý của mình", mang "khuôn mặt kinh thành".

+ "Như sực nhớ lại một điều gì chưa kịp nói, nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối".

– Như vậy, trong cảm nhận của tác giả, sông Hương gắn bó với thành phố Huế một cách gần gũi, thân thiết. Những hình ảnh so sánh mà tác giả sử dụng đã cho người đọc hình dung sông Hương với thành phố Huế không khác gì một đôi tình nhân: có xa cách nhớ mong; có vượt qua trở ngại để gặp gỡ; có gắn bó thiết tha tuy hai mà một; có chia tay bịn rịn, lưu luyến;... GV hướng dẫn HS chọn một vài hình ảnh đặc sắc, phân tích để làm rõ một khía cạnh nào đó của "tình cảm" giữa sông Hương và thành phố Huế.

Câu hỏi 4

– GV yêu cầu HS nhắc lại một nội dung quan trọng của tri thức ngữ văn: Phương thức sáng tạo của kí là chú trọng ghi chép sự thực, tuy nhiên đó không phải là sự thực trần trụi. Đối tượng được đề cập bao giờ cũng hiện ra qua cách quan sát, cảm nhận, tình cảm của người viết. Đặc biệt, ở kí trữ tình, cảm hứng của chủ thể sáng tạo thường được thể hiện rất đậm.

– GV có thể cho HS thảo luận nhóm, tổ chức cho HS trao đổi sau khi đại diện từng nhóm trình bày.

– Gợi ý cách thực hiện: Nêu ra một câu văn phù hợp để cho HS tìm các chi tiết thể hiện thông tin khách quan về sông Hương, đồng thời nhận biết cảm xúc của tác giả. Ví dụ: "Nhưng chính rừng già nơi đây, với cấu trúc đặc biệt có thể lí giải được về mặt khoa học, đã chế ngự sức mạnh bản năng ở người con gái của mình để khi ra khỏi rừng, sông Hương nhanh chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở".

Ở câu trên, sức mạnh hoang dã của sông Hương đã bị chế ngự bởi rừng núi chính là thông tin khách quan. Tuy nhiên, thông tin đó được thể hiện trong một câu văn giàu hình ảnh với biện pháp tu từ ẩn dụ, nhân hoá; giọng văn đầy sắc thái biểu cảm.

– HS có thể dẫn ra một số ví dụ khác và phân tích, từ đó, GV khái quát: Không có chi tiết, câu văn nào chỉ thuần tuý chứa đựng thông tin chính xác, khách quan về sông Hương, mà tất cả dường như đều hiện ra qua cái nhìn thấm đượm cảm xúc của người viết.

Câu hỏi 5

– Yêu cầu HS đọc kĩ, tìm trong văn bản những câu, đoạn thể hiện kiến thức về nhiều lĩnh vực được tác giả sử dụng. Từ đó, HS nhìn lại một cách khái quát để thấy được mục đích của người viết khi sử dụng kiến thức văn hoá tổng hợp đó.

+ Kiến thức về địa lí tự nhiên: Rừng già, với cấu trúc đặc biệt đã chế ngự sức mạnh bản năng hoang dại của sông Hương ở quãng thượng nguồn; sự đổi dòng đột ngột của sông Hương phản ánh rất rõ địa hình của vùng đất mà dòng sông chảy qua; những chi lưu cùng với hai hòn đảo nhỏ trên sông đã làm giảm hẳn lưu tốc của dòng nước, khiến cho khi qua thành phố, sông Hương trôi rất chậm,...

+ Kiến thức về triết học: Nhìn dòng sông chảy, nhớ tới câu nói nổi tiếng của Hê-ra-clít (Heraclitus) – một triết gia Hy Lạp từ hai nghìn năm trước: "Không ai có thể tắm hai lần trên một dòng sông", hàm ý nói về sự thay đổi không ngừng của vạn vật.

+ Kiến thức về âm nhạc: Người viết cho rằng, toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được sinh thành trên mặt nước sông Hương; từ câu thơ tả tiếng đàn của Thuý Kiều, tác giả liên tưởng đến bản *Tứ đại cảnh* tương truyền do vua Tự Đức sáng tác,...

+ Kiến thức về lịch sử: Sông Hương từng là biên thuỳ xa xôi thuở các Vua Hùng; sông mang tên là Linh Giang gắn với nước Đại Việt thời trung đại (trong sách địa dư của Nguyễn Trãi), "soi bóng kinh thành Phú Xuân" thời Nguyễn Huệ, sống với thời kì "bi tráng" của các cuộc khởi nghĩa thế kỉ XIX, "đi vào thời đại Cách mạng tháng Tám bằng những chiến công rung chuyển.".

+ Kiến thức về văn học: Có một dòng thi ca về sông Hương và dòng sông ấy không bao giờ lặp lại trong cảm xúc của các nghệ sĩ. Từ đó, tác giả đề cập đến cảm hứng trong thơ các tác giả Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Bà Huyện Thanh Quan, Tản Đà, Tố Hữu về sông Hương.

– Kiến thức văn hoá được sử dụng một cách tổng hợp trong bài tuỳ bút vừa cung cấp những thông tin xác thực về sông Hương, vừa thể hiện cái nhìn đa chiều của tác giả nhằm khám phá vẻ đẹp đa dạng, phong phú của con sông. Đồng thời, đó cũng là yếu tố làm nên sức hấp dẫn của một tuỳ bút.

Câu hỏi 6

– Với câu hỏi mở như thế này, GV cần cho HS thể hiện cách cảm nhận riêng, nêu ý kiến cá nhân để trao đổi; đánh giá mức độ hợp lí của từng ý kiến.

Gợi ý:

– Nhan đề bài tuỳ bút có thể có những ý nghĩa:

+ Thể hiện trạng thái cảm xúc của tác giả trước con sông.

+ Khơi gợi sự hình dung, tưởng tượng, liên tưởng ở người đọc.

+ Kích thích sự tìm hiểu, khám phá về con sông.

– Tác giả đã chọn một câu hỏi tu từ để đặt tên cho bài tuỳ bút. Đó không phải là câu hỏi về bản thân sông Hương mà về vấn đề "ai đã đặt tên" cho nó. Nghĩa là tên của sông Hương hàm chứa nhiều điều lí thú cần tìm hiểu, cũng như chính những điều bí ẩn cần khám phá của chính con sông vậy.

Câu hỏi 7

– Từ nhiệm vụ mà SGK yêu cầu, GV cần gợi ý thêm (bằng các câu hỏi nhỏ) để HS nhận ra các yếu tố nghệ thuật tiêu biểu được tác giả sử dụng trong văn bản, gắn với đặc trưng của kí trữ tình:

+ Trong cảm hứng sáng tạo của tác giả, sông Hương đã trở thành hình tượng trung tâm – một nhân vật có lai lịch, tính cách, tình cảm riêng, nhờ nghệ thuật nhân hoá được sử dụng xuyên suốt văn bản.

+ Sự đan quyện giữa các thông tin xác thực về sông Hương với cảm xúc sâu đậm, dồi dào của người viết về dòng sông ấy.

+ Sự phối hợp các tri thức khoa học, văn hoá – nghệ thuật để làm nổi bật vẻ đẹp của sông Hương từ nhiều góc nhìn, nhiều khía cạnh khác nhau.

+ Cách diễn đạt tài hoa thể hiện ở ngôn ngữ giàu hình ảnh, cách liên tưởng so sánh bất ngờ, nhịp điệu đầy biến hoá của câu văn.

– Các ý nêu trên cần được phân tích cụ thể, minh hoạ bằng dẫn chứng lấy từ văn bản.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– GV gợi ý để HS chủ động, thuận lợi hơn khi viết bài. Cần hướng dẫn HS ghi ra một số hình ảnh nổi bật để có cơ sở lựa chọn (sông Hương như "cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại"; sông Hương là một "bản trường ca của rừng già, rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn, và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng"; "vẻ đẹp trầm mặc nhất của sông Hương, như triết lí, như cổ thi"; "sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến Cồn Hến; đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng "vâng" không nói ra của tình yêu";... Mỗi HS tuỳ ý chọn một hình ảnh mà mình cho là đặc sắc làm đề tài cho phần viết ngắn này.

– GV dành thời gian (khoảng 7 – 10 phút) cuối giờ học cho HS viết; nhắc các em chú ý về cấu trúc đoạn văn, về ngữ pháp và liên kết câu, về hạn định số chữ của đoạn.

– GV có thể thu sản phẩm viết của HS, dùng làm tư liệu để theo dõi, đánh giá kĩ năng viết của từng em trong quá trình học tập.

Văn bản 2

"Và tôi vẫn muốn mẹ..."

(Trích *Những nhân chứng cuối cùng – Solo cho giọng trẻ em*)

Xvét-la-na A-lếch-xi-ê-vích (Svetlana Alexievich)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được những đặc điểm cơ bản của truyện kí – một thể loại chú trọng ghi chép sự thực đời sống và thể hiện bằng văn bản giàu yếu tố tự sự (có tình huống, sự kiện, cốt truyện, nhân vật,...).

– Qua việc đọc văn bản được tác giả tạo nên bằng cách ghi lại lời kể của một nhân vật có thật, để cập đến những chuyện xảy ra trong kí ức, GV định hướng để HS phân tích, hiểu được tính chất phi hư cấu và hư cấu trong truyện kí.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Để giúp GV thực hiện việc khởi động trước khi đọc văn bản, SGK gợi ý cách khai thác những trải nghiệm, hiểu biết của HS về các vấn đề liên quan đến nội dung của văn bản. Đó là tình cảm mẹ con và những di hoạ mà chiến tranh để lại trong đời sống của cộng đồng. Những vấn đề này không xa lạ với HS, cho nên, GV có thể yêu cầu các em chia sẻ, trao đổi với nhau những câu chuyện, nhân vật mà các em được chứng kiến, được nghe kể lại hoặc qua tiếp xúc với các tác phẩm nghệ thuật (văn học, sân khấu, điện ảnh,...). GV gợi dẫn để HS kết nối, liên hệ câu chuyện, nhân vật mà các em vừa chia sẻ trong lớp với nội dung của văn bản đọc.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV có thể đọc mẫu trước một đoạn, sau đó, gọi một số HS lần lượt đọc từng đoạn của văn bản. Nhắc HS chú ý câu chuyện đau thương trong kí ức nhân vật để chọn giọng đọc biểu cảm, phù hợp.

– Đối với một văn bản truyện kí, nội dung chủ yếu là các sự kiện diễn ra ở thời thơ ấu được nhân vật nhớ lại sau hơn bốn mươi năm. Chiến lược đọc, thao tác chủ yếu ở văn bản này là *theo dõi*. GV nhắc HS chú ý các thẻ chỉ dẫn ở bên phải văn bản.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Trong "kế hoạch bài dạy", GV định hướng cách khám phá cho HS theo phương án riêng của mình, nhưng dù theo cách nào thì cũng phải bám yêu cầu cần đạt và khai thác hệ thống câu hỏi sau khi đọc của SGK. Dưới đây là những gợi ý cụ thể về cách giải quyết các yêu cầu được đặt ra từ hệ thống câu hỏi và nhiệm vụ.

Câu hỏi 1

– Câu hỏi này yêu cầu HS nắm được nội dung câu chuyện – yếu tố quan trọng của một văn bản truyện kí. GV hướng dẫn HS ghi và sắp xếp các sự kiện theo trình tự được tái hiện trong văn bản, xâu chuỗi thành một câu chuyện có khởi đầu, diễn biến và kết thúc.

– *Gợi ý*: Năm 1941, "tôi" – lúc ấy còn là một đứa bé tám tuổi – sau khi từ biệt bố mẹ đi dự trại hè đội viên, gặp một trận bom của phát xít Đức, chứng kiến sự đổ máu, chết chóc → "Tôi" cũng như bao đứa trẻ khác phải rời trại hè, mang theo lương thực, thực phẩm về một vùng hậu phương xa xôi, nơi không có đạn bom → Ở vùng đất mới, những đứa trẻ biết thế nào là thiếu thốn, đói khát, chẳng có gì để ăn, đến nỗi phải giết cả con ngựa già chuyên chở đồ đạc, thậm chí ăn cả chồi mầm, vỏ cây → Trên tất cả là nỗi nhớ mẹ, nhớ đến mức gào khóc không nguôi → Đến lớp Ba, "tôi" trốn trại, được một gia đình ông già cưu mang → Trong lòng "tôi" chỉ có một nỗi ước ao được đi tìm mẹ → Cứ thế, mãi sau này, khi đã năm mươi mốt tuổi, "tôi" vẫn muốn có mẹ.

– Điểm nhấn quan trọng của câu chuyện là các sự kiện liên quan đến mẹ – điều đã được khái quát ở nhan đề của văn bản. Mẹ luôn hiện diện trong mọi thời khắc cuộc sống đau thương thời thơ ấu của "tôi", và ước muốn gặp lại mẹ trở thành nỗi ám ảnh thường xuyên thường trực trong lòng nhân vật. Vậy mà, cuối cùng phải đối diện với sự thật phũ phàng: chiến tranh đã cướp đi tất cả những gì gần gũi, thân thương nhất của con người.

Câu hỏi 2

– Câu hỏi này yêu cầu nhận biết, nhưng khả năng nhận biết phải dựa trên tri thức nền và sự phân tích. GV nêu thêm một vài câu hỏi có tính chất gợi dẫn: *Thế nào là sự xác thực? Trong văn học, yếu tố như thế nào được xem là xác thực? Khi kể lại một sự kiện, việc kể đó liên quan gì đến thái độ của người kể không?*

– Đối với một tác phẩm truyện kí, tính xác thực là một yếu tố quan trọng. Ở văn bản này, một số yếu tố sau đây có thể giúp ta nhận ra tính xác thực của các sự kiện được kể lại:

+ Người kể chuyện có tên tuổi, nghề nghiệp cụ thể. Đó là Din-na Cô-si-ắc (Zina Kosyak) – một thợ làm tóc.

+ Câu chuyện gắn với tuổi thơ của người kể (lúc bấy giờ mới tám tuổi). Vào thời điểm kể lại câu chuyện cho tác giả nghe, người kể đã năm mươi mốt tuổi.

– Câu chuyện được kể bởi người kể chuyện ngôi thứ nhất, điều đó cho thấy những sự kiện được kể lại gắn với trải nghiệm trực tiếp của người kể chứ không qua một nhân vật trung gian nào. Người kể cũng không giấu nổi thái độ, tâm trạng của mình trước các sự kiện (ví dụ: sợ hãi, lo âu, xót thương, hoảng loạn, buồn bã, thất vọng,...).

Câu hỏi 3

– Ý thứ nhất của câu này thuộc yêu cầu phân tích. Để HS giải quyết được yêu cầu, GV cần khơi gợi thêm bằng một số câu hỏi: *Bức tranh cuộc sống đặc biệt nào được tái hiện trong văn bản? Những chi tiết, hình ảnh nào có tác dụng làm nổi bật bức tranh cuộc sống đặc biệt đó?*

Gợi ý: Những ngày đau thương, đói khát, hãi hùng và thiếu thốn tình mẹ của bao đứa trẻ trong chiến tranh khốc liệt – đó chính là nét đặc biệt của bức tranh cuộc sống được tái hiện trong văn bản. Bức tranh cuộc sống đặc biệt này được tạo nên bằng nhiều chi tiết, hình ảnh sống động:

+ Máy bay đánh bom, "tất cả màu sắc đều biến mất". Lần đầu tiên, đứa bé biết đến từ "chết chóc".

+ Trên tàu, những đứa bé chứng kiến cảnh nhiều người lính bị thương, rên la vì đau đớn.

+ Triền miên trong đói khát, người ta giết thịt cả con ngựa già thân thiết duy nhất, rồi phải ăn cây cỏ để sống qua ngày.

+ Trong trại trẻ mồ côi, hàng chục đứa bé khóc rền gọi ba mẹ. Hễ mỗi lần từ "mẹ" được ai vô tình nhắc tới, tất cả lại "gào khóc không nguôi".

+ Đứa bé lớp Ba trốn trại đi tìm mẹ, đói lả đến kiệt sức, may được ông già đem về nuôi.

+ Sau hàng chục năm trôi qua, cái cảm giác đói và thiếu mẹ vẫn luôn bám riết dai dẳng nhân vật "tôi".

– Với hai ý hỏi sau, HS tuỳ ý lựa chọn một hình ảnh, chi tiết được xem là ấn tượng nhất đối với cá nhân để phân tích. Điều quan trọng là HS phải lí giải được vì sao hình ảnh, chi tiết đó được lựa chọn. GV cần khuyến khích sự cảm nhận và cách lí giải riêng của từng HS.

Câu hỏi 4

– Giải quyết câu hỏi này, HS sẽ hiểu thêm một cách viết kí. Bên cạnh kể lại trải nghiệm trực tiếp, kí còn có dạng ghi lại trải nghiệm của một nhân vật nào đó. Ở trường hợp thứ hai, người viết không phải là người kể, nhưng lại đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành tác phẩm.

– Để giúp HS trả lời câu hỏi, GV có thể gợi ý: *Theo em, có sự khác nhau giữa lời kể trực tiếp của nhân chứng và lời kể được nhà văn viết ra trong văn bản không? Sự sáng tạo của nhà văn thể hiện ở chỗ nào? Sự sáng tạo đó có hạ thấp yêu cầu về tính xác thực trong tác phẩm kí hay không?*

– Tư liệu sống được dùng để viết nên truyện kí này hoàn toàn do một người thợ làm tóc năm mươi mốt tuổi tên là Din-na Cô-si-ắc cung cấp cho nhà văn – nhà báo Xvét-la-na A-lếch-xi-ê-vích. Mặc dù chỉ là người ghi lại, nhưng tác giả đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo lập văn bản. Vai trò này không chỉ thể hiện ở việc lựa chọn ngôn từ, giọng kể, mà còn ở cách sắp xếp sự việc, cách sáng tạo các chi tiết, hình ảnh giàu ý nghĩa. Đặc biệt, mặc dù người kể chuyện thuộc ngôi thứ nhất xưng "tôi", nhưng lời kể không còn là lời "nguyên bản" của người thợ làm tóc, mà là lời kể có tính nghệ thuật, được nhà văn sáng tạo nên. Qua lời kể, nhà văn thể hiện thái độ đồng cảm với những đau thương, mất mát mà nhân chứng từng nếm trải (*Lưu ý*: Cần phân tích một số chi tiết nói về những cảm giác đói khát, về niềm ao ước được gặp mẹ của đứa bé,... để minh hoạ).

Câu hỏi 5

GV gợi ý, định hướng để HS hiểu rằng, với một truyện kí, yếu tố tác động mạnh đến tình cảm người đọc chính là bản thân câu chuyện, với các sự việc, tình huống, nhân vật,... được kể lại. Từ đó, GV hướng dẫn HS tìm ở văn bản những sự việc từng xảy ra trong thực tế đời sống gắn với thời khắc, địa điểm, không gian cụ thể, được tái hiện bằng lối ghi chép khách quan, nhưng có sức lay động rất mạnh cảm xúc của người đọc. Ví dụ: cảnh chia lìa giữa những đứa bé ngây thơ với bố mẹ; tình trạng khốn khổ vì thiếu thốn vật chất và tình cảm; sự giày vò của những cơn đói mà những đứa trẻ ở tuổi đến trường phải chịu đựng;... Tất cả những sự việc này được kể lại hết sức sinh động, cụ thể đến từng chi tiết, tạo cho người đọc cảm giác như đang tận mắt chứng kiến sự đau khổ tận cùng của những con người yếu ớt.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– Đề tài viết được nêu ở SGK là hai câu cuối của văn bản, chạm đến một nội dung trọng tâm của văn bản. GV có thể định hướng cho HS tìm ý để triển khai phần viết: *Hai câu cuối nói về thời điểm nào trong cuộc đời của nhân vật "tôi" – người kể lại câu chuyện? Những chi tiết nào trong văn bản liên quan đến hình ảnh người mẹ? Vì sao niềm ao ước có mẹ vẫn chưa bao giờ nguôi ngoai trong tâm trí của người kể chuyện?*

– GV dành thời gian (khoảng 7 – 10 phút) cuối giờ học cho HS thực hiện viết đoạn văn. Cần nhắc HS chú ý các yêu cầu cơ bản về cấu trúc, độ dài của đoạn văn và diễn đạt. GV thu sản phẩm viết của HS, có thể dùng để đánh giá khả năng hiểu văn bản đọc, theo dõi năng lực viết của từng em. Đặc biệt, qua yêu cầu viết ngắn sau đọc, GV giúp HS thuần thục hơn kĩ năng triển khai luận điểm thành đoạn văn – yếu tố quan trọng trong việc thực hiện một bài viết hoàn chỉnh ở phần *Viết*.

Văn bản 3

Cà Mau quê xứ

(Trích *Uống cà phê trên đường của Vũ*)

Trần Tuấn

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và hiểu được đặc điểm của tác phẩm tản văn – một tiểu loại của kí, thể hiện ở cái nhìn đậm màu sắc chủ quan của người viết trước thực tại đời sống; ở sự phóng túng trong liên tưởng, sự tự do trong sử dụng ngôn ngữ và tổ chức văn bản.

– HS phân tích được sự phối hợp các yếu tố tự sự, biểu cảm, thuyết minh trong bài tản văn; tính chất phi hư cấu và hư cấu thể hiện cách khai thác chất liệu đời sống và sự tưởng tượng của người viết.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

GV tận dụng lợi thế về địa danh nổi tiếng Mũi Cà Mau để chọn cách khởi động phù hợp và có sức hấp dẫn. Việc yêu cầu HS chia sẻ suy nghĩ, cảm xúc cá nhân khi nghe nói đến ba tiếng "Mũi Cà Mau" hoặc trao đổi những hiểu biết về vùng đất này qua sách báo, các phương tiện truyền thông hoặc các tác phẩm nghệ thuật là một phương án khởi động mà GV có thể tham khảo. GV cũng có thể cho HS xem bản đồ, nghe bài hát, xem đoạn phim ngắn về Mũi Cà Mau, sau đó, yêu cầu các em nêu suy nghĩ, cảm xúc, tạo tâm thế thoải mái, nhẹ nhàng trước khi đọc và khám phá văn bản.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Việc GV đọc mẫu, gọi một số HS luân phiên đọc từng đoạn văn bản, chú ý các thẻ chỉ dẫn đọc,... có thể tiến hành theo cách đã áp dụng ở văn bản 1 và văn bản 2 của Bài 7. Chỉ lưu ý thêm về cách thể hiện giọng đọc ở từng đoạn phù hợp với đặc điểm của văn bản.

– Văn bản có nhiều cước chú. GV nhắc HS chú ý từng từ ngữ, nhân vật, địa danh, sự tích,... được chú thích ở chân trang để hiểu nghĩa của văn bản.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

SGK nêu 6 câu hỏi định hướng cho HS khám phá văn bản trước khi tham dự tiết đọc trên lớp. Mặc dù vậy, GV cũng cần tìm hiểu sâu các câu hỏi này, để không những kiểm tra việc chuẩn bị của HS, mà còn chuẩn bị "kế hoạch bài dạy" sát với nội dung và đặc điểm thể loại văn bản. Sau đây là một số gợi ý:

Câu hỏi 1

– GV gọi HS đọc đoạn đầu của bài tản văn, yêu cầu chú ý những câu có nội dung trực tiếp nói rõ tâm thế của người viết khi đến Mũi Cà Mau.

– Tác giả đến với Mũi Cà Mau với tâm thế rất nhẹ nhàng: *đi chơi*. Nhưng ở đây, *đi chơi* cũng có nghĩa là đến với miền đất lạ, đi tìm niềm hứng khởi mới, để được trải nghiệm bằng tất cả các giác quan và cảm xúc.

– Với tác giả – người viết tản văn – những trải nghiệm thực tế như vậy vô cùng quan trọng. Nó đánh thức khả năng khám phá về vùng đất và con người nơi đây. Nó gợi lên trong lòng người viết những cảm xúc mới mẻ, những quan sát và suy ngẫm có chiều sâu. Bằng liên tưởng bất chợt, nó kết nối hiện tại với quá khứ, chuyện đời và trang văn, hiện thực và ước vọng,... Đây là những điều kiện cần thiết cho sự sáng tạo trong tản văn.

Câu hỏi 2

– Để HS có thể trả lời câu hỏi này, GV yêu cầu các em ghi lại theo kiểu gạch đầu dòng các chi tiết, sự việc liên quan đến thiên nhiên và sinh hoạt của con người; phân tích để làm rõ tính chất tươi mới, sinh động của các hình ảnh cuộc sống. Chẳng hạn:

+ Anh bạn nhà văn Đất Mũi kể đã chứng kiến đủ kiểu xúc động của các vị khách khi đến đây: "Người ôm cây cột mốc, kẻ ôm cây đước, kẻ lại nằm lăn xuống bùn lầy để... khóc vì sướng!".

+ Cảnh mấy anh em nhà báo cởi trần ngồi lai rai tại ngôi nhà số 1 của xã Đất Mũi, qua câu chuyện về những con người cụ thể, thêm thấu hiểu cung cách làm ăn và sinh sống của cư dân nơi đây.

+ Cảnh những người phụ nữ ngồi lột thịt ghẹ tại một cơ sở gia công thực phẩm của vợ chồng nhà anh Phúc, chị Tuyết – một bức tranh sinh động về lao động sản xuất của con người Đất Mũi.

+ Câu chuyện gay cấn một thời về sự lựa chọn giữa con tôm và cây đước, liên quan đến sinh mệnh chính trị của bao nhiêu người, được kể lại trong ngôi nhà của Phó Chủ tịch xã Đất Mũi Lê Hoàng Liêm.

– *Gợi ý*: Ở thời điểm bài tản văn ra đời, những khung cảnh, nhân vật đó chính là câu chuyện của hiện tại, có tính thời sự nóng hổi, mang hơi thở của cuộc sống bề bộn đang chuyển mình, vận động. Quan sát dòng chảy của cuộc sống để ghi lại một cách chân thực, đó là thế mạnh vốn có của thể loại kí.

Câu hỏi 3

– GV cho HS đọc lại một số đoạn, tìm những câu đề cập đến các tác giả có tác phẩm viết về Mũi Cà Mau (chú ý các thông tin ở cước chú). Cụ thể: trước Cách mạng có Nguyễn Bính – nhà thơ lãng mạn từng đặt chân đến Mũi Cà Mau trong những chuyến "giang hồ" như nhà thơ tự nhận; trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ có Nguyễn Tuân với bài kí *Khi nào Bắc Nam đã được thống nhất, anh sẽ vô thăm đâu trước hết?*; Anh Đức có tập bút kí *Bức thư Cà Mau*; Xuân Diệu có bài thơ *Mũi Cà Mau*. Nhắc đến vùng đất này không thể không nhắc đến nhà văn Sơn Nam – một "pho từ điển" sống về Nam Bộ; Nguyễn Ngọc Tư – một nhà văn sống và viết ở Cà Mau.

– Những liên tưởng đó cho thấy, Mũi Cà Mau là miền đất khơi gợi nhiều cảm hứng sáng tạo cho các nhà văn, nhà thơ. Đến với Mũi Cà Mau cũng là đến với một "vùng văn chương", vì thế, cầm bút viết về vùng đất này, tác giả không khỏi cảm thấy có những thách thức.

Câu hỏi 4

– GV có thể nêu một số câu hỏi nhỏ để làm rõ thêm yêu cầu. Chẳng hạn: *Đến với Mũi Cà Mau, tác giả có những cảm xúc gì? Tác giả đã có những cách thức nào để thể hiện cảm xúc của mình đối với vùng đất này? Điều này thể hiện cụ thể trong bài tản văn như thế nào?*

– *Gợi ý*: Chất trữ tình trong bài tản văn được bộc lộ qua cảm xúc của người viết, cùng với cách thể hiện vừa đa dạng, vừa có nhiều nét độc đáo. Chẳng hạn:

+ Người viết đến với Mũi Cà Mau với tâm thế nhẹ nhõm, nhưng kì thực để thoả nỗi "khát thèm hạt phù sa ròng ròng tươi mới". Những rung động mới mẻ, tức thì của tâm hồn khi tiếp xúc với con người và cảnh vật đang thay thế cho sự hiểu biết về một vùng đất qua trang văn của những người đi trước.

+ Mượn lời văn trong tác phẩm của nhà văn Nguyễn Ngọc Tư nói hộ nỗi niềm: "Cá thòi lòi dạn dĩ theo con nước chạy rột rẹt dưới sàn nhà, có lúc ngóc đầu lên, nhìn thom lom, ý hỏi ai đây ta, ai mà lặn lội tới xứ bùn sình rừng rú này, ai mà ngó tui thiếu điều lòi con mắt ra, lạ lắm sao?".

+ Thấy được sự bồi hồi rất lạ của lòng mình đối với những kiểu bày tỏ niềm xúc động của bao nhiêu người từ mọi miền về đây.

+ Nhìn cảnh quan, sản vật, con người, lắng nghe lời ăn tiếng nói của "quê xứ Cà Mau" với niềm yêu mến, gần gũi, thân tình.

+ Đồng cảm với mọi lo toan, bề bộn trong cuộc mưu sinh của những con người gắn bó với quê hương Mũi Cà Mau.

+ Không giấu được niềm xúc động kín đáo khi rời Mũi Cà Mau: "Than hầm từ thân cây đước xứ này nghe nói tốt hơn mọi thứ than củi trên đời, đượm bền hơi lửa và không hề có khói. Không có khói, mà sao bước chân lên tàu rời Mũi, mắt tôi chợt cay nhoè".

Như vậy, chất trữ tình của bài tản văn khi được thể hiện trực tiếp (người viết tự bộc lộ cảm xúc), khi được thể hiện gián tiếp (những hình ảnh khách quan của cuộc sống có sức lay động tình cảm người đọc nhờ cách tái hiện của tác giả). Chất trữ tình hầu như có mặt từ đầu đến cuối văn bản, trở thành yếu tố nổi trội, đúng với đặc trưng của tản văn.

Câu hỏi 5

– GV có thể cho HS thảo luận nhóm, các nhóm thống nhất ý kiến và cử đại diện trình bày. Phương án từng nhóm nêu ra sẽ được thảo luận trước lớp, GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý: Mỗi vùng đất, mỗi xứ sở đều có những nét riêng mà người viết kí luôn muốn thể hiện thật nổi bật. Trong con mắt quan sát và sự cảm nhận của tác giả Trần Tuấn, màu sắc riêng của vùng Đất Mũi hiện lên qua những đặc điểm sau:

– Điều kiện tự nhiên:

+ Mũi Cà Mau chỉ là một doi đất con bằng phẳng hao hao một góc Gò Nổi miền Trung.

+ Cái nắng buổi trưa như "muốn khô quăn mấy đọt phù sa bên mỏm non sông".

+ "Cảm giác về xứ thật chon von, khi được ngồi trong chính ngôi nhà cuối cùng của dải đất hình chữ S, ngôi nhà được đánh số 1 trong hộ khẩu".

+ Với địa hình của một vùng hai phía đông tây đều giáp biển, "bình minh và hoàng hôn của một ngày treo trên cùng một cây đước". Rừng đước là một phần không thể thiếu được trong bức tranh của Mũi Cà Mau.

– Con người:

+ Con người cần cù làm ăn, tận dụng sự ưu đãi của thiên nhiên để tạo ra đặc sản của vùng miền.

+ Con người lăn lộn, đấu tranh, thậm chí có khi phải trả giá cho hành động mưu sinh của mình. Sinh mệnh của con người gắn chặt với sự mất còn của rừng đước.

– Với những chi tiết sắc nét về thiên nhiên và con người được tái hiện bằng nghệ thuật tản văn, tác giả đã làm nổi bật bản sắc độc đáo của vùng Đất Mũi.

Câu hỏi 6

GV yêu cầu HS trình bày trước lớp kết quả chuẩn bị của mình. GV ghi lại hết các ý kiến, từ đó, tổ chức cho HS thảo luận để tìm ra các ý kiến phù hợp.

Gợi ý: Là một thể loại văn học có sự phối hợp giữa yêu cầu về tính xác thực, khách quan của sự việc được tái hiện và tính biểu cảm gắn với cảm xúc chủ quan của người viết, kí mở ra một khoảng không gian rộng rãi cho sự sáng tạo về ngôn ngữ. Trong *Cà Mau quê xứ*, sự sáng tạo về ngôn ngữ và các biện pháp tu từ được thể hiện như sau:

– Sử dụng những từ ngữ mang màu sắc hiện đại: "Đi chơi, thực ra nói vậy cũng là để đánh lừa cái **ổ cứng xúc cảm** đã ấp ứ tự bao giờ, đánh lừa bộ **xi đi** võng mạc"; "Trong **ổ cứng** cũ mèm của tôi từ thuở nào còn lưu những cái **phai** Nguyễn Tuân, Anh Đức, Xuân Diệu từ hơn bốn mươi năm trước";...

– Dùng từ láy tượng hình giàu sức gợi: "Cảm giác về xứ thật **chon von**, khi được ngồi trong chính ngôi nhà cuối cùng của dải đất hình chữ S"; "Ngôi nhà sàn thưng lá dừa nước nằm **cheo leo** giữa biển, tách bạch hẳn với xóm nhà bên kia, được dẫn ra bởi cây cầu **lắt lẻo** kết từ thân cây đước";...

– Dùng từ ngữ địa phương Nam Bộ phù hợp với cách ăn nói của con người nơi đây: "Ba Phúc vốc thêm mấy con ghẹ mới hấp **thiệt** ngon bỏ vào đĩa, xể lại "**xây chừng**" một li rồi đứng dậy"; "nhưng lần ấy **ổng** chỉ dừng ở Châu Đốc (An Giang), không **dìa** Cà Mau"; "Những lần sau **ổng** vào Nam, nhưng **tui** nhớ cũng chỉ ở lại Sài Gòn, hình như cũng **hổng** xuống xứ đó"; "dọc đường chúng tôi đều nghe từ chợ tới thuyền, từ **xe lam**, **xe lôi** tới **thổ mộ** một con chữ thật du dương mà xa lăng lắc";...

– Cách kết hợp từ độc đáo: "Giờ tới lượt bạn tôi gửi lại nơi này mấy **đọt phù sa thơ** kèm chút gió Lào cố quận",...

– Dùng phép chuyển nghĩa gợi liên tưởng bất ngờ: "Áo trắng của Duyên hắt vào tôi một **mảng mây ngàn tuổi**" (gợi nhớ câu thơ "Ngàn năm mây trắng bây giờ còn bay" trong *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu qua bản dịch của Tản Đà).

– Sử dụng biện pháp tu từ nhân hoá để thổi hồn vào đối tượng được miêu tả: "những **hạt phù sa sinh nở** khởi từ hai chữ "quê nhà" ấy của thi sĩ đất Bắc",...

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

GV hướng dẫn HS áp dụng các thao tác tiến hành viết đoạn văn giống như từng thực hiện sau khi đọc các văn bản 1 và văn bản 2. Có thể gợi ý cho HS bằng một số câu hỏi: *Câu văn được dẫn đề cập đến vấn đề gì? Vấn đề đó liên quan như thế nào với yêu cầu của phần viết? Cảm xúc của tác giả đã được thể hiện như thế nào trong bài tản văn?*

Thực hành tiếng Việt

Một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường: đặc điểm và tác dụng (tiếp theo)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm vững biểu hiện của hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường (thông qua các ví dụ cụ thể); phân biệt được việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường vì mục đích sáng tạo với việc vi phạm quy tắc do thiếu hiểu biết hoặc bất cẩn trong sử dụng ngôn ngữ.

– HS hiểu được việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường không chỉ diễn ra ở văn bản thơ – một loại văn bản có cách tổ chức đặc biệt – mà cả ở văn xuôi, vốn rất gần với ngôn ngữ đời sống. Qua việc giải quyết các bài tập, HS hiểu được trong ngôn ngữ văn xuôi, việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường một cách có chủ ý luôn hướng tới mục đích nghệ thuật nhất định.

– HS biết vận dụng những kiến thức về hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường vào việc phân tích văn bản nghệ thuật.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức

– Ở Bài 2 – *Cấu tứ và hình ảnh trong thơ trữ tình*, SGK *Ngữ văn 11*, tập một, HS đã được tiếp xúc với hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường, và các em được thấy điều này trong thơ. Các ví dụ được phân tích và ngữ liệu mới của bài tập trong Bài 7, SGK *Ngữ văn 11*, tập hai giúp HS hiểu thêm hiện tượng này trong ngôn ngữ văn xuôi, nhờ đó củng cố kiến thức đã hình thành.

– HS đối sánh để thấy được thực chất, tác dụng của việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường bên cạnh hiện tượng mắc lỗi trong sử dụng ngôn ngữ.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

GV yêu cầu HS suy nghĩ về ngữ liệu để chỉ ra biểu hiện của việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường ở từng trường hợp, nhớ lại kiến thức đã được học ở Bài 2, SGK *Ngữ văn 11*, tập một để quy biểu hiện đó về dạng thức cụ thể.

Gợi ý:

a. Trong tiếng Việt, tính từ thường được đặt sau danh từ mà nó bổ nghĩa. Với nội dung được đề cập ở hai câu thơ của Hồ Xuân Hương, cách nói phổ biến là: cổ thụ xanh om, tán tròn xoe; tràng giang trắng xoá, phẳng lặng như tờ. Nhưng ở đây, Hồ Xuân Hương đã đặt tính từ đứng trước danh từ: "Xanh om cổ thụ tròn xoe tán"; "Trắng xoá tràng giang phẳng lặng tờ". Đó là sáng tạo bằng cách phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường.

b. Ở câu thơ của Xuân Diệu, *nhiều trăng* là cách kết hợp lạ, không gặp trong ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày. Lượng từ *nhiều* hay *ít* không kết hợp với danh từ *trăng* (bởi trăng thì chỉ có một). Có thể tác giả muốn nói: trong vườn đêm ấy tràn ngập ánh trăng. Tuy nhiên đây là thơ – lĩnh vực cho phép tác giả dùng kiểu kết hợp bất ngờ, tạo nên những lời thơ độc đáo, vượt ra ngoài lối nói thông thường.

Bài tập 2

Phương pháp phù hợp cho việc giải quyết bài tập này là phân tích ngôn ngữ. Mỗi trường hợp, GV yêu cầu 1 – 2 HS trình bày và đối sánh kết quả, trên cơ sở đó nhận xét và đưa ra kết luận.

a. Ở đây, *bát ngát tiếng gà* là một cụm từ có kiểu kết hợp từ không bình thường, vì *bát ngát* vốn là từ chỉ không gian, không thể bổ nghĩa cho *tiếng gà*. Người ta chỉ có thể nói: *xao xác tiếng gà*, *vang rộn tiếng gà*,... Tuy nhiên, tương ứng với *tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia*, cụm từ *bát ngát tiếng gà* lại trở nên hợp lí, nó góp phần vẽ ra cái xa xăm, rộng mở, mênh mông của không gian.

b. Trong câu văn này, cụm từ *lỏng tay thơ thẩn với Cà Mau* có kiểu kết hợp lạ. *Lỏng tay* thường dùng khi nói về việc cầm, nắm một vật gì đó. Nghĩa chuyển của *lỏng tay* là không quá chặt chẽ, khắt khe. Theo quy tắc ngôn ngữ thông thường, người ta có thể nói: *thảnh thơi thơ thẩn với Cà Mau*, *rảnh tay thơ thẩn với Cà Mau*,... Từ *lỏng tay* được dùng theo cách kết hợp lạ như trong văn bản có tác dụng thể hiện trạng thái tâm lí thoải mái, nhẹ nhõm của tác giả khi đến với Cà Mau.

Bài tập 3

Bài tập này khá phù hợp với việc sử dụng phiếu học tập. Sau khi HS điền phiếu (tìm phương án thay thế với cụm từ được tác giả sử dụng), GV gọi HS lên trình bày, tổ chức cho HS trao đổi. HS đối sánh phương án của mình với phương án kết hợp của tác giả để nhận biết đúng, sai.

Gợi ý: Ở vị trí của từ *miệt mài* trong cụm từ *cái nắng miệt mài*, có thể dùng từ *dai dẳng* hay *triền miên* thay thế. Nếu nói về tình trạng nắng nóng kéo dài thì *dai dẳng*, *triền miên* và *miệt mài* đều có nghĩa giống nhau. Tuy nhiên, chỉ từ *miệt mài* (mang màu sắc nhân hoá) mới có thể làm nổi bật được nét "tính cách" "siêng năng, cần cù" của nắng miền Trung. Nắng nóng trở nên không khác gì con người nơi đây.

Bài tập 4

Có thể chia nhóm HS để các em giải quyết bài tập này. Cần linh hoạt trong cách xử lí kết quả của từng nhóm, nhằm đi đến những nhận định chung, có cơ sở.

Gợi ý:

a. Thông thường, người ta nói *hạt phù sa*, nhưng Trần Tuấn lại viết là *đọt phù sa*. Đây cũng là sự bất thường trong kết hợp từ. Nhờ đó, câu văn mới trở nên giàu tính tạo hình. Phù sa của đất đai bỗng trở nên có dáng nét, hình hài, cũng nhú lên như những đọt cây. Đặc biệt, câu này không nói về đất đai, mà là nói về thơ. *Đọt phù sa thơ* giúp ta hình dung một thứ thơ tươi mới, non tơ, tràn trề nhựa sống.

b. Câu văn của Nguyễn Tuân trong *Người lái đò Sông Đà* có hai cụm từ đáng chú ý:

– *Áng tóc trữ tình* là cụm từ có cách kết hợp bất ngờ. Từ *áng* thường gặp trong *áng mây, áng thơ, áng văn,...* Cụm từ *áng tóc* được Nguyễn Tuân sử dụng ở đây làm tăng thêm chất thơ cho câu văn. Hơn nữa, tác giả lại kết hợp *áng tóc* với *trữ tình,* cũng là một cách kết hợp lạ, khiến cho sự thi vị càng tăng lên gấp bội.

– *Cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân* là cụm từ có nét mơ hồ về nghĩa bởi trật tự từ không theo quan hệ logic. Nếu nói cho tường minh phải là *cuồn cuộn khói đốt nương vào ngày xuân, bốc mù trên những dãy núi người Mèo ở*. Việc đảo trật tự các từ ở đây khiến cho lời văn mất đi cái rõ ràng, nhưng lại gợi lên nhiều liên tưởng thú vị.

VIẾT

Viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Bài viết nêu được sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội để thuyết minh, làm rõ bản chất và các biểu hiện cụ thể của sự vật, hiện tượng, chỉ ra tác động của sự vật, hiện tượng đối với đời sống, đề xuất được hướng giải quyết.

– HS viết được bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội. Về nội dung, làm rõ được sự vật, hiện tượng; về hình thức, đáp ứng các yêu cầu về kiểu văn bản thuyết minh.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

– Phần *Viết* của bài yêu cầu thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội. Như vậy, trọng tâm của yêu cầu bài viết tập trung vào hai phương diện: Thứ nhất, bài viết phải sử dụng đúng thao tác thuyết minh để làm rõ các khía cạnh của vấn đề, nếu có sử dụng các yếu tố bổ trợ như nghị luận hay biểu cảm thì cũng không được lấn át thao tác thuyết minh. Thứ hai, đối tượng được thuyết minh phải là một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội (phân biệt với vấn đề xã hội), nghĩa là những điều từng diễn ra trong thực tế đời sống xã hội, có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến nhận thức và hành động của nhiều người.

– GV có thể chọn một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội thu hút sự quan tâm của giới trẻ; cho HS nêu các yêu cầu cơ bản khi thuyết minh về sự vật, hiện tượng đó. GV nhận xét và chốt lại yêu cầu của kiểu bài.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

SGK đã trình bày các yêu cầu của kiểu văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội. Để giúp HS nắm được các thao tác, GV có thể gợi ý thêm bằng một số câu hỏi:

– Sự vật, hiện tượng nào được nêu để thuyết minh? Có những thông tin cơ bản nào về sự vật, hiện tượng đó?

– Có thể cung cấp thông tin về sự vật, hiện tượng được thuyết minh theo trình tự nào?

– Khi thuyết minh, cần sử dụng các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận như thế nào?

– Rút ra được ý nghĩa gì qua việc thuyết minh?

Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV yêu cầu HS đọc, nắm được đề tài, các ý, các thao tác mà người viết đã sử dụng.

– GV gợi ý cho HS cách tìm hiểu bài viết tham khảo nhằm giúp các em rút ra được những thao tác viết cơ bản. Cụ thể:

+ Sự vật, hiện tượng nào trong đời sống xã hội được nêu để thuyết minh? → Hiện tượng miệt thị ngoại hình của người khác.

+ Thực chất của sự vật, hiện tượng đó là gì? → Dùng những lời lẽ chê bai, dè bỉu, xúc phạm nhằm vào dung mạo, thân hình, màu da,... của người khác, từ đó, gây ra những tổn thương tâm lí cho đối tượng.

+ Có thể cung cấp thông tin về sự vật, hiện tượng theo trình tự nào? → Bài viết triển khai theo cấu trúc nguyên nhân – hệ quả – giải pháp.

+ Việc thuyết minh sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội đó có ý nghĩa gì? → Nhận thức, tác động để thay đổi cuộc sống theo hướng tốt đẹp hơn.

– Qua đọc bài viết tham khảo, HS luyện tập cách diễn đạt, trình bày đối với bài thuyết minh về sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội để thực hiện bài viết theo đề tài mà mình lựa chọn.

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

– Hướng dẫn HS chuẩn bị viết

+ GV yêu cầu HS đọc kĩ phần gợi ý trong SGK, nêu thêm một số đề tài cho các em lựa chọn.

+ Để tránh tình trạng quá phân tán (mỗi HS thuyết minh về một sự vật, hiện tượng), GV cho HS thảo luận để thống nhất đề tài cho từng nhóm. HS chọn một trong khoảng 4 – 5 đề tài đã thống nhất để viết.

– Hướng dẫn HS tìm ý và lập dàn ý

GV hướng dẫn HS tìm ý bằng cách trả lời các câu hỏi trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 55. Hệ thống ý được rút ra từ bài viết tham khảo chính là mô hình dàn ý có thể áp dụng cho các đề tài khác nhau. Đây là đặc điểm của bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội. GV lưu ý điều này để HS vận dụng cách lập dàn ý đối với đề tài cụ thể do từng em lựa chọn.

– Hướng dẫn HS viết bài

Việc triển khai bài viết nhất thiết phải bám sát dàn ý, mỗi phần có nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể.

+ *Mở bài*: Nêu sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội cần thuyết minh và thể hiện thái độ của người viết đối với sự vật, hiện tượng đó.

+ *Thân bài*: Khái quát về thực chất của sự vật, hiện tượng; trình bày các thông tin theo trình tự đã được lựa chọn, xác định ở phần *Tìm ý*.

+ *Kết bài*: Rút ra ý nghĩa của việc nhận thức đúng về sự vật, hiện tượng được thuyết minh.

GV nhắc HS viết phần *Mở bài*, *Kết bài* và từng ý của *Thân bài* thành đoạn văn hoàn chỉnh, tránh nhập các ý vào một đoạn dài dòng, thiếu mạch lạc.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

Cho HS nhắc lại đặc điểm của kiểu bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội và yêu cầu cụ thể đối với kiểu bài này.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về tình hình làm bài của HS trong lớp, nêu những điểm mạnh và điểm yếu phổ biến (thể hiện ở việc chọn sự vật, hiện tượng để thuyết minh; sắp xếp các thông tin theo trình tự đã lựa chọn để thuyết minh; mức độ chính xác, tường minh của các thông tin được sử dụng để thuyết minh; khả năng diễn đạt và cách trình bày;...).

– Sau khi trả bài, hướng dẫn HS về nhà dựa vào yêu cầu kiểu bài viết và nhận xét cụ thể của GV trong bài để tự chỉnh sửa. HS có thể viết lại một bản mới (viết tay hoặc đánh máy) để lưu vào hồ sơ bài viết cá nhân nhằm rút kinh nghiệm cho những lần sau.

NÓI VÀ NGHE

Thảo luận, tranh luận về một vấn đề trong đời sống

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS chọn được vấn đề trong đời sống đáng quan tâm để tổ chức thảo luận, tranh luận.

– HS biết trình bày ý kiến của bản thân về vấn đề, nắm được ý kiến của người khác để thể hiện quan điểm tán thành hay phản bác.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị thảo luận, tranh luận

Cuộc thảo luận, tranh luận được tiến hành trong tiết nói và nghe trên lớp. Trước đó, GV hướng dẫn HS làm việc theo nhóm ở nhà, chuẩn bị một số việc như sau:

– Các nhóm trao đổi với nhau để thống nhất vấn đề thảo luận, tranh luận.

Có thể chọn một trong các vấn đề được giới thiệu ở SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 57 hoặc vấn đề do cá nhân đề xuất để nhóm trao đổi. Các nhóm trao đổi với nhau (có thể tham khảo ý kiến của GV nếu thấy cần thiết) đi đến quyết định chọn một vấn đề có ý nghĩa để thảo luận, tranh luận trên lớp.

– Từng HS tìm hiểu các tài liệu liên quan đến vấn đề, ghi ngắn gọn quan điểm của bản thân và một số ý kiến sẽ phát biểu. Hình dung ý kiến trái ngược với quan điểm của mình để sẵn sàng thảo luận, tranh luận.

– Chọn người điều hành cuộc thảo luận.

Các nhóm thống nhất chọn người điều hành. Người được giao điều hành chủ động chuẩn bị phần việc của mình dưới sự hướng dẫn của GV.

Hoạt động 2 Thảo luận, tranh luận

GV hướng dẫn HS tiến hành tuần tự các bước của cuộc thảo luận, tranh luận:

– Bước 1: Người điều hành nhắc lại chủ đề đã thống nhất, nêu một số quy tắc cần tuân thủ: thứ tự các ý kiến phát biểu phải theo sự điều phối; đảm bảo quy định về thời gian dành cho từng ý kiến; theo dõi để nắm bắt quan điểm của người khác với thái độ tôn trọng; tranh luận với các ý kiến khác biệt hoặc trái ngược trên tinh thần cầu thị;...

– Bước 2: Các thành viên tham gia thảo luận, tranh luận, phát biểu ý kiến:

+ Các thành viên lần lượt đăng kí và trình bày ý kiến khi được chỉ định. Ý kiến phát biểu cần mạch lạc, sáng rõ, ngắn gọn, tập trung vào vấn đề và nêu được quan điểm của bản thân. Huy động lí lẽ và bằng chứng để tăng sức thuyết phục cho ý kiến được trình bày.

+ Tránh hiện tượng nói lại ý kiến của người trình bày trước đó. Nếu có ý kiến trùng với quan điểm của mình thì thể hiện sự khẳng định; nếu có ý kiến trái ngược với quan điểm của mình, cần tranh luận để làm sáng tỏ vấn đề.

– Bước 3: Người điều hành căn cứ vào thời gian và nội dung các ý kiến đã phát biểu để tổng hợp, kết luận. Kết luận có thể khẳng định sự đồng thuận của các ý kiến hoặc ghi nhận một vài quan điểm khác nhau về vấn đề cần tiếp tục suy nghĩ, tìm hiểu.

Hoạt động 3 Đánh giá, rút kinh nghiệm

– Sau khi kết thúc cuộc thảo luận, tranh luận của HS, GV chủ trì việc đánh giá, rút kinh nghiệm. Để việc đánh giá, rút kinh nghiệm có tác dụng tích cực, GV nêu một số câu hỏi để HS trao đổi. Trên cơ sở đó, GV sẽ kết luận về từng khía cạnh:

+ Chủ đề thảo luận, tranh luận thực sự có ý nghĩa trong đời sống hiện tại không?

+ Việc điều hành cuộc thảo luận, tranh luận có đáp ứng được yêu cầu không?

+ Các ý kiến phát biểu có chất lượng như thế nào?

+ Việc thảo luận, tranh luận đã thu được kết quả gì?

– GV phát phiếu cho HS điền thông tin vào các ô, thu phiếu để có cơ sở đánh giá cuộc thảo luận, tranh luận theo một số tiêu chí.

Có thể thiết kế phiếu đánh giá theo gợi ý sau:

PHIẾU ĐÁNH GIÁ *Tên người hoặc nhóm đánh giá:*.....		
Nội dung đánh giá	**Kết quả**	
	Đạt	**Chưa đạt**
Chủ đề thảo luận, tranh luận		
Công việc người điều hành đã thực hiện		
Chất lượng các ý kiến tham gia thảo luận, tranh luận		
Tinh thần, thái độ của các thành viên		
Kết quả của cuộc thảo luận, tranh luận		

Củng cố, mở rộng

Phần *Củng cố, mở rộng* nêu 4 câu hỏi và bài tập. Câu 1 chủ yếu để củng cố về đặc trưng thể loại qua các văn bản đọc. GV có thể hướng dẫn HS trả lời theo kiểu gạch đầu dòng hoặc lập bảng theo gợi ý sau vào vở bài tập:

Nội dung	**Văn bản**		
	Ai đã đặt tên cho dòng sông?	*"Và tôi vẫn muốn mẹ..."*	*Cà Mau quê xứ*
Dấu hiệu nhận biết yếu tố trữ tình			

Câu 2 và 3 hướng tới mục đích ôn tập, rèn luyện kĩ năng viết, nói và nghe cho HS. GV hướng dẫn HS về nhà thực hiện các nhiệm vụ gắn với từng hoạt động (theo cá nhân hoặc theo nhóm), GV kiểm tra vở bài tập để nhận xét, đánh giá.

Với câu 4, GV hướng dẫn HS đọc mở rộng các tác phẩm kí (gợi ý danh mục các tác phẩm tiêu biểu, cách ghi chép các thông tin cơ bản qua việc đọc), có phương án kiểm tra kết quả hoạt động đọc mở rộng của HS để khuyến khích hoặc nhắc nhở.

Bài 8

CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN THÔNG TIN

(Đọc: 6 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản, cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết và đánh giá hiệu quả đạt được; biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản.
- Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được thái độ, quan điểm của người viết; thể hiện được thái độ, đánh giá đối với nội dung của văn bản hay quan điểm của người viết và giải thích lí do.
- Phân tích và đánh giá được tác dụng của các yếu tố hình thức (bao gồm phương tiện phi ngôn ngữ) trong việc làm tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin.
- Viết được bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.
- Biết tranh biện có hiệu quả và có văn hoá về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.
- Biết tiếp nhận thông tin đa chiều để xây dựng được tâm thế sống vững vàng, chủ động; coi trọng những giá trị văn hoá được xây đắp bền vững qua thời gian.

II. CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Các chiến lược đọc văn bản thông tin

Để đọc hiểu các văn bản thông tin một cách hiệu quả, GV cần hướng dẫn HS các chiến lược đọc. Dưới đây là một số chiến lược hiệu quả để đọc hiểu văn bản thông tin:

– *Đọc lướt*: Đọc nhan đề, đề mục, các chữ in nghiêng, in đậm, các phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản để nắm được nội dung chính, bố cục của văn bản, mối quan hệ logic giữa các thông tin chính trong văn bản.

– *Tóm tắt*: Tìm các câu chủ đề, các từ khoá, nhận ra các ý chính, ý phụ trong văn bản.

– *Sơ đồ hoá*: Sử dụng các loại sơ đồ, bảng biểu để trực quan hoá thông tin.

– *Giải thích*: Khi gặp các từ ngữ, câu văn, các ý khó hiểu, cần dừng lại để đọc kĩ các thông tin, dựa vào ngữ cảnh hoặc tra cứu từ điển để giải thích nghĩa của các từ ngữ, câu văn, ý tưởng đó.

– *Tổng hợp*: Đọc thêm các văn bản khác về cùng chủ đề, tìm ra những điểm tương đồng, khác biệt giữa các văn bản.

– *Suy luận*: Tìm ra mục đích, quan điểm, thái độ của tác giả được thể hiện trong văn bản.

– *Đánh giá*: Nhận xét về tính logic, độ chính xác, khách quan của thông tin được cung cấp trong văn bản.

Tài liệu tham khảo

Để đọc thêm các văn bản thông tin khác cùng tác giả với các văn bản được giới thiệu trong SGK, GV có thể tìm đọc những cuốn sách sau:

1. Ri-sát Oát-xơn – Richard Watson (2019), *50 ý tưởng về tương lai,* Trọng Tuấn – Ngọc Thạch dịch, NXB Thế giới – Công ti cổ phần Văn hoá và Truyền thông Nhã Nam, Hà Nội.

2. Trần Nhật Vy (2016), *Chuyện nghề báo, nhà báo Sài Gòn thuở ban đầu*, NXB Văn hoá – Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phương tiện dạy học

Ngoài bài soạn, phiếu học tập, máy tính, máy chiếu, các slide thể hiện nội dung bài dạy, GV có thể chuẩn bị thêm một số hình ảnh về đời sống của phụ nữ Việt Nam đầu thế kỉ XX, hình ảnh hoặc video clip về cuộc thi Pa-ra-lim-pích (Paralympic) và một số bộ phim về rô-bốt (được đề cập đến trong SGV ở phần sau).

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

1. GV có thể yêu cầu mỗi nhóm HS tự thu thập khoảng 3 – 4 văn bản thông tin ở nhà và phân tích đặc trưng về hình thức, cấu trúc, các cách trình bày dữ liệu trong văn bản thông tin.

2. GV hướng dẫn HS chia sẻ, thảo luận về các nhiệm vụ học tập đã chuẩn bị ở nhà. Từ đó, đối chiếu, so sánh những đặc trưng về hình thức, cấu trúc, cách trình bày dữ liệu của văn bản thông tin mà cả lớp đã thảo luận với phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK và ghi tóm tắt những thông tin quan trọng.

3. GV lưu ý HS tìm hiểu các chiến lược đọc văn bản thông tin, dựa vào nội dung phần *Tri thức ngữ văn* đã trình bày trong SGK.

ĐỌC

Văn bản 1

Nữ phóng viên đầu tiên

Trần Nhật Vy

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS xác định được đề tài, chủ đề văn bản và quan điểm, thái độ của tác giả được thể hiện trong văn bản.

– HS nắm được các ý chính, ý phụ, cách trình bày dữ liệu trong văn bản.

– HS liên hệ được văn bản với bối cảnh xã hội ngoài văn bản, với đời sống đương đại, với những văn bản khác.

– HS có thái độ ủng hộ sự bình đẳng, tôn trọng sự khác biệt.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Từ buổi học trước, GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, tự thu thập thông tin về đời sống của người phụ nữ Việt Nam thời phong kiến và những năm đầu thế kỉ XX. GV có thể đặt thêm các câu hỏi gợi ý, ví dụ: *Trang phục của họ như thế nào? Họ thường làm những công việc, nghề nghiệp gì? Trình độ học thức của họ ra sao? Họ có vai trò gì trong gia đình và có vị thế gì trong xã hội?* Mỗi nhóm đi sâu tìm hiểu một trong các câu hỏi mà GV gợi ý. HS có thể sưu tập các hình ảnh, thiết kế poster hoặc viết bài thuyết minh để trình bày những thông tin mà mình thu thập được.

– GV có thể tổ chức một không gian triển lãm để HS trưng bày sản phẩm của mình trong lớp học hoặc đăng tải các thông tin đã chuẩn bị lên các phương tiện truyền thông trước buổi học.

– GV hướng dẫn HS chia sẻ lại các thông tin đã thu thập được trong quá trình chuẩn bị cho bài học và tham khảo sản phẩm của các nhóm khác.

– GV tổng hợp các thông tin của HS và bổ sung một số thông tin về đời sống của người phụ nữ thời phong kiến và những năm đầu thế kỉ XX, nhấn mạnh vị thế phụ thuộc của người phụ nữ trong gia đình cũng như thân phận yếu thế của họ trong xã hội.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV gọi 1 – 2 HS đọc to văn bản trước lớp, nhắc các em chú ý đến các thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản. GV hướng dẫn HS phân chia bố cục văn bản (*Gợi ý*: Bố cục của văn bản gồm bốn phần: 1. Phần sa-pô được in đậm ở đầu văn bản; 2. Phần mở đầu từ "Nói "nữ phóng viên chính hiệu" là bởi" đến "Đó là Manh Manh nữ sĩ."; 3. Phần giới thiệu chân dung nhân vật từ "Manh Manh nữ sĩ tên thật là Nguyễn Thị Kiêm" đến "bà lấy chồng người Pháp và qua Pháp ở cho đến ngày mất."; 4. Phần kết luận từ "Đối với văn học Việt Nam" đến hết).

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Nữ phóng viên đầu tiên là một văn bản khảo cứu lịch sử, tái hiện chân dung của một nữ nhà báo, nhà thơ, nhà hoạt động nữ quyền ở Việt Nam đầu thế kỉ XX. Để có thể đọc hiểu văn bản, HS cần có những tri thức nền về đời sống xã hội Việt Nam thời kì này: thiết chế xã hội, hệ thống giáo dục, đời sống văn học, báo chí, không khí xã hội, đặc biệt là sự giao thoa văn hoá giữa Đông và Tây,... HS cũng cần tra cứu để tìm hiểu thông tin về các tổ chức và cá nhân được nhắc tới trong văn bản như báo *Đuốc Nhà Nam*, *Phụ nữ Tân văn*, *Thần Chung*, *Ngọ Báo*, Trường Trung học Nữ sinh bản xứ, Hội Khuyến học Sài Gòn, hội quán Khai Trí Tiến Đức Hà Nội, học giả Phan Khôi, nhà báo Ngoạ Long,... Từ đó, HS có thể nêu nhận xét về những

chuyển biến quan trọng trong đời sống văn hoá, xã hội Việt Nam trong giai đoạn này. Tất cả những hoạt động nêu trên HS cần chuẩn bị trước khi đến lớp.

Văn bản *Nữ phóng viên đầu tiên* điển hình cho cách trình bày thông tin theo trật tự thời gian, để làm nổi bật diễn biến một phong trào xã hội cũng như số phận của một nhân vật. Văn bản cũng đặt ra vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong đời sống xã hội: vấn đề bình đẳng giới. GV có thể gợi mở một số câu hỏi để HS thảo luận, ví dụ: *Thế nào là định kiến về giới? Làm thế nào để nhận ra những định kiến về giới? Cần phải hành xử thế nào với những định kiến về giới đó?* GV hướng dẫn HS thảo luận về các câu hỏi trên để nhấn mạnh văn bản thông tin không chỉ có giá trị cung cấp thông tin, mà còn có thể đặt ra những chất vấn, gợi mở những suy tưởng và thậm chí có thể tác động mạnh mẽ đến thế giới quan của người đọc.

Câu hỏi 1

– Câu hỏi này giúp HS vận dụng các tri thức ngữ văn đã học để khám phá cấu trúc của văn bản.

– GV yêu cầu HS đọc và tóm tắt các ý chính trong văn bản, đặc biệt chú ý đến các mốc thời gian, sự kiện, địa điểm, hoạt động của nhân vật. Với đối tượng HS yếu và cần hỗ trợ đặc biệt, GV có thể chuẩn bị phiếu học tập để giúp HS chọn lọc và tóm tắt thông tin.

Gợi ý: Có thể tham khảo bản tóm tắt sau:

Tiểu sử của nhân vật	– Tên khai sinh: Nguyễn Thị Kiêm – Năm sinh, năm mất: 1914 – 2005 – Quê quán: Gò Công – Gia đình: Con ông tri huyện Nguyễn Đình Trị
Các hoạt động xã hội của nhân vật	– Học Trường Trung học Nữ sinh bản xứ. – Làm nghề báo khi mới mười bảy tuổi (năm 1931). – Sáng tác và diễn thuyết để ủng hộ phong trào Thơ mới, tạo ra một cuộc tranh luận dài trên báo chí cả trong Nam lẫn ngoài Bắc. – Ủng hộ nữ quyền, tạo ra một phong trào phụ nữ rất sôi nổi trong xã hội (từ năm 1932 đến năm 1934).
Đời sống cá nhân của nhân vật	– Kết hôn với nhà báo Lư Khê Trương Văn Em (năm 1937). – Lấy chồng người Pháp (năm 1950) và sinh sống ở Pháp cho đến khi mất (năm 2005).

– Dựa trên các thông tin đã tóm tắt, GV yêu cầu HS nhận xét về trình tự triển khai của văn bản và đánh giá về hiệu quả của cách triển khai văn bản theo trình tự đó (*Gợi ý*: Văn bản được triển khai theo trình tự thời gian. Cách triển khai này làm nổi bật diễn biến cuộc đời nhân vật song song với những chuyển biến mạnh mẽ của xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX. Nói cách khác, qua cuộc đời của nhân vật, ta có thể hình dung ra không khí của thời đại.).

– GV có thể yêu cầu HS sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ để tóm tắt các thông tin chính trong văn bản.

Câu hỏi 2

– Mục tiêu của câu hỏi này là giúp HS chú ý đến cách tiếp cận vấn đề độc đáo của tác giả. Những bài viết về phong trào xã hội thường ghi chép các mốc thời gian, tường thuật các sự kiện chính, mô tả bối cảnh ra đời, quá trình phát triển, kết quả và ý nghĩa của phong trào,... Trong bài viết, tác giả viết về phong trào nữ quyền qua chân dung của một cá nhân, cụ thể là chân dung của một người phụ nữ. Bởi vậy, lịch sử thời đại hiện lên một cách rất cụ thể, sống động, giàu cảm xúc. Qua cách tiếp cận đó, tác giả cho thấy sự gắn bó mật thiết giữa cá nhân và lịch sử. Cá nhân làm nên lịch sử, mặt khác, chân dung và số phận của mỗi cá nhân lại cho thấy hơi thở, bầu không khí của thời đại.

– Ngoài việc hướng dẫn HS trả lời câu hỏi này, sau buổi học, GV cũng có thể yêu cầu HS đọc thêm các văn bản khác về phong trào nữ quyền đầu thế kỉ XX và so sánh với cách trình bày dữ liệu, quan điểm của người viết được thể hiện trong các văn bản.

Câu hỏi 3

– GV đặt câu hỏi: *Chân dung nhân vật được tái hiện như thế nào trong văn bản?*

Gợi ý: Nhân vật được tái hiện trên nhiều bình diện (tiểu sử, dung mạo, các hoạt động xã hội, đời sống cá nhân), với các tư cách khác nhau: một người phụ nữ, một thi sĩ, một nhà báo, một nhà hoạt động xã hội. Thông qua những chi tiết được cung cấp trong văn bản, tác giả tái hiện sống động chân dung của nữ sĩ đi ngược lại tất cả những chuẩn mực và định kiến của xã hội: người phụ nữ có ngoại hình nam tính, "trời bắt xấu", dám bước ra khỏi chốn phòng the, diễn thuyết ở khắp mọi miền đất nước, dám lên tiếng ủng hộ cái mới, dám khẳng định cá tính và quan điểm riêng, dám làm một công việc mà thời bấy giờ được coi là công việc của đàn ông và có một đời sống riêng tư khác thường.

– GV hướng dẫn HS nêu nhận xét về cách giới thiệu chân dung nhân vật trong văn bản.

Gợi ý: Tác giả không chỉ trần thuật lại những sự kiện và hoạt động của nhân vật, mà còn trích dẫn trực tiếp lời nói của bà, lời nhận xét, đánh giá của người đương thời về nhân vật. Việc trích dẫn trực tiếp giúp làm nổi bật quan điểm và đặc biệt là cá tính của nhân vật, đồng thời giúp tái hiện lời ăn tiếng nói cũng như không khí tranh luận, đối thoại rất sôi nổi của đời sống xã hội Việt Nam thời kì này.

– GV đặt câu hỏi: *Theo em, chân dung đó có được tái hiện một cách khách quan không? Vì sao?* Đây là một câu hỏi mở, GV có thể tổ chức một cuộc tranh biện nhỏ trong lớp và ghi nhận những quan điểm khác nhau của HS.

Câu hỏi 4

– Câu hỏi này giúp HS chú ý đến những yếu tố miêu tả và tự sự trong văn bản thông tin, đồng thời có thêm hiểu biết về bối cảnh lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XX.

– GV yêu cầu HS đọc lại văn bản và chú ý đến những chi tiết miêu tả bối cảnh thời đại trong văn bản (ví dụ: "Lần thứ nhất một bạn gái lên diễn đàn và cũng lần thứ nhất có một cuộc diễn thuyết được đông người nghe như thế."; "cuộc tranh luận dài trên báo chí cả trong Nam lẫn ngoài Bắc"; "khi ấy vẫn còn quan niệm: "Đến thế kỉ thứ XX, đàn bà An Nam lại có nảy sanh một số người quái gở! Họ vượt ra khỏi buồng the, chẳng theo lễ giáo cũ: Họ cũng

đi học đi làm như đàn ông. Họ tự do đi, đứng, nói cười, ra giữa công chúng vợt banh, đá cầu, lập hội hè, đến chỗ đông mà tranh cãi";"công chúng đã ồ ạt kéo đến hội quán phố Hàng Trống như nước chảy, lũ lượt bọn năm bọn ba"; "Trên gác, dưới nhà, không một chỗ hở";...). GV hướng dẫn HS dừng lại ở một số chi tiết để phân tích, nhận xét.

– GV đặt câu hỏi: *Thông qua những chi tiết đó, em hình dung như thế nào về không khí thời đại được tái hiện trong văn bản?* (*Gợi ý*: Văn bản tái hiện sự chuyển biến mạnh mẽ trong đời sống văn hoá, xã hội Việt Nam buổi giao thời, trong đó có sự xung đột và giao tranh giữa cái cũ và cái mới, giữa những định kiến về người phụ nữ và những nỗ lực của các cá nhân và tổ chức để đấu tranh khẳng định sự tự do, bình đẳng của người phụ nữ. Văn bản cũng mô tả cục diện "trăm hoa đua nở" của báo chí thời kì đầu, không khí đối thoại, tranh luận, diễn thuyết rất sôi nổi trong lĩnh vực báo chí, ở các không gian công cộng và những thay đổi mạnh mẽ trong ý thức hệ của công chúng.).

Câu hỏi 5

– GV yêu cầu HS đọc kĩ văn bản và chú ý đến những thông tin về phong trào Thơ mới.

– HS nhớ lại những tri thức đã biết về phong trào Thơ mới qua các tác phẩm văn học đã đọc, cũng như qua văn bản *Một thời đại trong thi ca* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một, tr. 85 – 88.

– GV yêu cầu HS so sánh những tri thức trong văn bản với những tri thức đã biết về phong trào Thơ mới và chỉ ra những thông tin mới trong văn bản (*Gợi ý*: Văn bản cho ta biết thêm về quá trình hình thành của phong trào Thơ mới, về một nữ thi sĩ vốn được nhắc tới không nhiều trong các nghiên cứu về Thơ mới, đồng thời giúp ta nhận ra những đóng góp của một nữ nhà báo đối với sự phát triển của phong trào này.).

Câu hỏi 6

– GV đặt câu hỏi: *Văn bản gợi cho em suy nghĩ gì về thân phận cũng như vị thế của phụ nữ trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX? Dựa vào đâu em có những suy nghĩ như vậy?* (*Gợi ý*: Văn bản tái hiện vị thế lưỡng nan của phụ nữ trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX. Một mặt, họ rất nỗ lực để khẳng định cá tính, sự tự do, bình đẳng của mình, mặt khác, họ vẫn rất đơn độc và bị coi là dị biệt, thiểu số. Có thể nhận ra điều này ở sự đối lập giữa một bên là các thông tin miêu tả hoạt động tích cực của nhân vật trên mặt trận xã hội và một bên là những thông tin ít ỏi nhưng đắt giá về đời sống riêng tư với rất nhiều trở ngại của nhân vật, những bình luận nhiều định kiến về nhan sắc của phụ nữ từ điểm nhìn của đàn ông.).

– GV đặt câu hỏi: *Em biết thêm những phụ nữ nào khác đã có đóng góp đặc biệt trong các cuộc vận động xã hội ở thời đại chúng ta?* (*Gợi ý*: GV có thể giới thiệu thêm một số nhân vật như Mẹ Tê-rê-sa (Teresa), chủ nhân của giải Nô-ben (Nobel) Hoà bình năm 1979, là nữ tu, nhà truyền giáo với những hoạt động nhân đạo và cứu giúp người nghèo; Ma-la-la Iu-xa-dai (Malala Yousafzai), chủ nhân giải Nô-ben Hoà bình năm 2014, là nhà hoạt động xã hội đã chống lại sự trấn áp và khủng bố của Ta-li-ban (Taliban) để đấu tranh cho nữ quyền,...).

– GV đặt câu hỏi: *Những câu chuyện về các nhân vật nữ này gợi cho em suy nghĩ gì về vị thế của phụ nữ trong các cuộc vận động xã hội?* Đây là một câu hỏi mở, GV cần ghi nhận những góc nhìn và ý kiến riêng của HS.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– GV hướng dẫn HS thảo luận về vị thế của phụ nữ trong xã hội đương đại (GV có thể đặt câu hỏi: *Họ có thể đảm nhiệm những công việc gì trong xã hội?*; giới thiệu với HS một số hiện tượng thực tế trong xã hội đương đại như việc phụ nữ lựa chọn không kết hôn và làm mẹ đơn thân, sự tham gia của phụ nữ trong chính trường, sự thành công của phụ nữ trong một số môn thể thao,... Sau đó, GV hướng dẫn HS thảo luận về các câu hỏi: *Từ những hiện tượng trên, em nghĩ gì về vị thế của phụ nữ trong xã hội ngày nay? Đâu là điều đã thay đổi? Vì sao có sự thay đổi đó?*).

– Từ những thông tin đã thảo luận, HS lập dàn ý và viết đoạn văn thuyết minh trình bày những hiểu biết của mình về vấn đề.

– GV thu bài và có thể chữa một số bài của HS ngay tại lớp nếu có thời gian.

Văn bản 2

Trí thông minh nhân tạo

(Trích *50 ý tưởng về tương lai*)

Ri-sát Oát-xơn

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được tác dụng của các yếu tố hình thức nổi bật của văn bản thông tin như nhan đề, đề mục, infographic,...

– HS xác định được đề tài, chủ đề của văn bản, các ý chính, ý phụ và cách trình bày dữ liệu trong văn bản.

– HS nhận biết và đánh giá được thái độ, quan điểm của tác giả được thể hiện trong văn bản.

– HS biết tạo mối liên hệ giữa những thông tin trong văn bản với đời sống và với những văn bản khác.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Ngoài gợi ý trong SGK, GV có thể có nhiều hình thức khác, ví dụ: Chiếu một video clip về đoạn trả lời phỏng vấn báo chí của rô-bốt Xô-phi-a (Sophia), rô-bốt đầu tiên được cấp quyền công dân trên thế giới và cho HS thảo luận xoay quanh các câu hỏi: *Trí thông minh nhân tạo là gì? Trí thông minh nhân tạo có những khả năng gì, có tác động thế nào đến cuộc sống của con người? Liệu trí thông minh nhân tạo có thể thay thế được con người? Đâu là phần "người" trong con người mà trí thông minh nhân tạo không thể thay thế?*

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Khi đọc văn bản thông tin, GV nhắc HS đặc biệt lưu ý đến các dấu hiệu hình thức nổi bật của văn bản thông tin như nhan đề, sa-pô, các đề mục, hình ảnh,...

– *Trí thông minh nhân tạo* là văn bản nằm trong cuốn sách *50 ý tưởng về tương lai*, vì thế, khi đọc cần đặc biệt chú ý đến những dự đoán của tác giả, những căn cứ, manh mối mà dựa vào đó tác giả đưa ra những dự đoán, cái nhìn của mình về tương lai. Giá trị của văn bản nằm ở chỗ nó có thể gợi lên những chất vấn, suy tưởng, tưởng tượng. Vì thế, người đọc hoàn toàn có thể phản biện cũng như đối thoại với tác giả.

– HS đọc văn bản, chú ý đến các thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản. GV hướng dẫn HS thảo luận để phân chia bố cục văn bản. *Gợi ý*: Bố cục văn bản được chia làm bốn phần: 1. Giới thiệu về trí thông minh nhân tạo (từ "Năm 1956" đến "trong vòng một thập kỉ."); 2. Những khả năng của trí tuệ nhân tạo (từ "**AI sắp trở thành hiện thực**" đến "theo một dải các quy định rộng hơn bất cứ nhóm chuyên gia nào."); 3. Tương lai của trí tuệ nhân tạo (từ "**Điều gì xảy ra tiếp theo?**" đến "sẽ đảm nhiệm trong tương lai?"); 4. Kết luận: đoạn cuối cùng.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Vì đây là văn bản đọc thứ hai trong bài học nên GV có thể hướng dẫn HS tự đọc, dựa trên những kĩ năng đọc hiểu văn bản thông tin đã được học từ giờ học trước, sau đó trả lời các câu hỏi trong SGK hoặc điền vào phiếu học tập. Với các câu hỏi mở như câu hỏi 5, 6, GV có thể dành thời gian cho HS thảo luận trên lớp, dựa trên nội dung đã chuẩn bị.

Câu hỏi 1

– Mục tiêu của câu hỏi này là giúp HS biết cách tóm tắt văn bản thông tin, đồng thời vận dụng các tri thức đã học trong phần *Thực hành tiếng Việt* về infographic để trực quan hoá thông tin mình đã tóm tắt.

– GV yêu cầu HS đọc phần đầu văn bản (từ "Năm 1956" đến "khi trí thông minh nhân tạo bắt đầu đấu lại chính các nhà thiết kế ra nó?") và ghi lại các từ khoá trong các đoạn văn.

– Dựa vào các từ khoá, GV hướng dẫn HS phân tích cấu trúc thông tin và lựa chọn loại phương tiện phi ngôn ngữ phù hợp để biểu đạt thông tin (*Gợi ý*: Có thể sử dụng sơ đồ thời gian để tóm tắt quá trình phát triển của trí thông minh nhân tạo.).

– GV hướng dẫn HS chia sẻ suy nghĩ của mình về các thông tin được trình bày trong sơ đồ. GV có thể đặt ra những câu hỏi gợi ý, ví dụ: *Em nghĩ gì về tốc độ phát triển của trí thông minh nhân tạo? Với tốc độ phát triển đó, điều gì sẽ xảy ra với tương lai nhân loại? Liệu trí thông minh nhân tạo có thể thay thế não bộ con người?*

Câu hỏi 2

– GV cho HS quan sát sơ đồ và chỉ ra các loại kí hiệu phi ngôn ngữ, mối liên hệ giữa các kí hiệu được tác giả sử dụng trong văn bản.

– GV đặt câu hỏi: *Những kí hiệu trên sơ đồ cho em biết những thông tin gì?* (*Gợi ý*: Các kí hiệu trên sơ đồ biểu thị những dự báo của tác giả về sự phát triển của trí thông minh nhân tạo, cho thấy tốc độ phát triển nhanh chóng cũng như khả năng ngày càng lớn của trí thông minh nhân tạo, từ chỗ là một công cụ được tạo ra bởi con người, tới chỗ có thể cạnh tranh với não bộ người, đòi quyền bình đẳng với con người.).

– GV hướng dẫn HS nêu nhận xét về tác dụng, hiệu quả của sơ đồ được tác giả sử dụng trong văn bản (*Gợi ý*: Sơ đồ thời gian được tác giả sử dụng trong văn bản đã trực quan hoá

các mốc thời gian, các sự kiện quan trọng trong quá trình phát triển của trí thông minh nhân tạo. Nhờ sử dụng sơ đồ, các thông tin được trình bày một cách ngắn gọn, mạch lạc, logic, giúp người đọc dễ dàng nắm bắt thông tin.).

Câu hỏi 3

– GV yêu cầu HS đọc kĩ nhan đề, các đề mục, xác định các câu chủ đề, các từ khoá trong văn bản.

– GV hướng dẫn HS cách nhận ra các ý chính, ý phụ trong văn bản dựa trên những kiến thức đã học trong phần *Tri thức ngữ văn*.

– GV hướng dẫn HS nhận ra chủ đề của văn bản.

Dưới đây là một mẫu phiếu học tập sau khi HS đã điền các thông tin. Trên phiếu học tập, GV có thể để trống các ý chính, ý phụ và chủ đề để HS tự điền. Với các HS yếu, GV có thể viết sẵn các ý chính trên phiếu học tập, để trống các ý phụ để giảm độ khó. HS có thể dùng phiếu học tập này để phân tích cấu trúc các văn bản thông tin khác.

Ý CHÍNH	Ý PHỤ	CHỦ ĐỀ
1. Tốc độ phát triển của trí thông minh nhân tạo	– Năm 1956: Giôn Mác Cát-thi (John Mc Carthy) đặt ra thuật ngữ "trí thông minh nhân tạo". – Năm 2008: Máy tính cá nhân có khả năng xử lí khoảng 10 tỉ lệnh mỗi giây. – Năm 2040: Máy tính được dự báo có khả năng xử lí gần 100 nghìn tỉ lệnh mỗi giây.	Dự báo về sự phát triển của trí thông minh nhân tạo trong tương lai
2. Các loại trí thông minh nhân tạo	– AI mạnh: Cỗ máy có khả năng suy nghĩ thực sự. – AI yếu: Trí thông minh được dùng để bổ sung.	
3. Các quan điểm trái chiều về trí thông minh nhân tạo	– Một số người tin vào khả năng học hỏi và phản ứng của máy tính. – Một số người cho rằng máy tính không thể vượt qua não bộ con người.	
4. Tác động của trí thông minh nhân tạo đối với đời sống con người	– Nuôi dưỡng các ý tưởng, danh tiếng, thông tin, cái được gọi là trí thông minh tổng hợp. – Giúp người mua và người bán tạo ra nhiều hàng hoá hơn, hiệu quả hơn. – Tạo ra nhiều tri thức hơn với ít thiên lệch và theo đuổi một dải các quy định rộng hơn.	
5. Dự đoán những viễn cảnh có thể xảy ra	– Phải chăng não bộ con người chỉ là một cỗ máy vật chất, có thể bị thay thế bởi máy móc và con người có thể đạt tới sự hợp nhất với máy móc? – Khi máy móc trở nên rất thông minh, điều gì có thể xảy đến với những người làm những việc mà máy móc sẽ đảm nhiệm trong tương lai?	

Câu hỏi 4

– GV yêu cầu HS đọc kĩ đoạn từ "Liệu tất cả những ví dụ trên có thực tế không?" đến hết (SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 72 – 73), chú ý tới việc trình bày các ý kiến trái chiều và việc nêu các câu hỏi ở phần cuối văn bản.

– GV hướng dẫn HS suy luận để tìm ra quan điểm, thái độ của tác giả. Có thể đặt các câu hỏi gợi ý: *Vì sao tác giả lại không đưa ra một phán đoán duy nhất về sự phát triển của trí thông minh nhân tạo? Việc nêu lên nhiều ý kiến trái chiều có tác dụng gì và nhằm mục đích gì? Các câu hỏi ở cuối văn bản thể hiện thái độ gì của tác giả?*

– GV tổng kết các ý kiến của HS và thống nhất câu trả lời (*Gợi ý*: Việc lược thuật những ý kiến trái chiều về sự phát triển của trí thông minh nhân tạo và nêu các câu hỏi ở phần cuối văn bản cho thấy sự chất vấn, không xác quyết trong cái nhìn của tác giả về tương lai.).

Câu hỏi 5

– *Gợi ý*: Tác giả đưa ra nhiều viễn cảnh khác nhau: 1. Máy móc có thể bắt kịp và vượt qua những năng lực của con người, con người có thể hợp nhất với máy móc và đạt tới sự bất tử ở một mức nào đó; 2. Máy móc trở nên rất thông minh và có thể thay thế nhiều công việc mà con người đang đảm nhiệm.

– GV có thể đặt thêm những câu hỏi khác để HS đọc thêm thông tin và nêu lên quan điểm của mình, ví dụ: *Theo em, còn có những viễn cảnh nào khác với tương lai của trí thông minh nhân tạo? Điều gì ta có thể làm trong hiện tại để ứng phó với những viễn cảnh đó?*

Câu hỏi 6

– GV có thể giới thiệu cho HS về những tác phẩm nghệ thuật đề cập đến trí thông minh nhân tạo, yêu cầu HS tìm hiểu trước ở nhà. Ví dụ: vở kịch *Các rô-bốt toàn năng của Rô-xum* (*Rossum*) viết năm 1920 của nhà văn Ka-ren Ca-pếch (Karel Capek) vẽ ra viễn cảnh về cuộc chiến giữa người và máy dẫn đến nguy cơ huỷ diệt của loài người; tiểu thuyết *Tôi là người máy* xuất bản năm 1950 của I-xắc A-xi-nô (Isaac Asinov) tiên báo sự ra đời của một thế hệ rô-bốt có tâm lí như con người; bộ phim *Rô-bốt biết yêu* (tựa gốc tiếng Anh là *Wall-E*) của đạo diễn An-đriu Xtây-tơn (Andrew Staton) phát hành vào năm 2008 kể về hành trình giải cứu Trái Đất của một chú rô-bốt tên là Wall-E được thiết kế để dọn rác, khi Trái Đất đã trở thành một biển rác thải khổng lồ; bộ phim *Her* (*Nàng*) được phát hành vào năm 2013, do Xờ-pai Giôn-de (Spike Jonze) viết kịch bản kiêm đạo diễn và sản xuất, kể về mối tình giữa một người đàn ông làm nghề viết thư thuê với một hệ điều hành,... Các tác phẩm nghệ thuật này đều vẽ nên viễn cảnh nơi rô-bốt ngày càng trở nên thông minh và quan trọng, thậm chí vượt khỏi sự kiểm soát của con người, chi phối ngược lại con người. Các nghệ sĩ, một mặt đã tiên đoán về sự phát triển của rô-bốt, mặt khác thông qua các viễn tưởng về rô-bốt, đặt ra những vấn đề của nhân loại: sự lên ngôi của vật chất và máy móc, nguy cơ huỷ diệt của nền văn minh công nghiệp, sự mất mát và phai nhạt của nhân tính, nỗi cô đơn của con người, nỗi âu lo của nhân loại trước sự đe doạ của máy móc và công nghệ,... Nghệ thuật đã góp phần khiến cho rô-bốt trở thành một trong những huyền thoại quan trọng nhất của thế giới hiện đại.

– HS đọc và xem trước các tác phẩm, chia sẻ lại nội dung tác phẩm và suy nghĩ của mình.

– HS so sánh, đối chiếu những tưởng tượng về tương lai của rô-bốt trong các phẩm nghệ thuật với các thông tin được cung cấp trong văn bản, phân tích sự khác biệt giữa tư duy nghệ thuật và tư duy khoa học, mối quan hệ giữa khoa học và nghệ thuật.

– GV tổng kết lại các chia sẻ, thảo luận của HS và thống nhất câu trả lời cho câu hỏi.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– HS nhớ lại những thông tin mình đã thu thập được về trí thông minh nhân tạo trong quá trình chuẩn bị bài trước khi học và sau khi đọc văn bản, từ đó, lập sơ đồ tóm tắt các thông tin.

– Dựa vào sơ đồ tóm tắt, HS viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) dưới dạng văn bản thuyết minh.

– GV thu lại bài viết của HS và có thể nhận xét 1 – 2 bài ngay tại lớp nếu đủ thời gian.

Văn bản 3

Pa-ra-lim-pích: Một lịch sử chữa lành những vết thương

Huy Đăng

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được tác dụng của các yếu tố hình thức nổi bật trong văn bản như sa-pô, đề mục, hình ảnh.

– HS nhận biết được bố cục, mạch lạc, cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết.

– HS phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, nhận biết được thái độ, quan điểm của người viết.

– HS có thái độ sống nhân ái, tôn trọng sự khác biệt.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Vào buổi học trước, GV có thể yêu cầu HS tìm hiểu thông tin và chuẩn bị một bài thuyết minh về một vận động viên hoặc môn thể thao mà mình yêu thích. Bài thuyết minh có thể được thực hiện dưới dạng văn bản đa phương thức như một audio, video clip, một infographic đăng tải trên các phương tiện truyền thông để cả lớp có thể tham khảo và bình luận trước khi đến lớp.

– GV hướng dẫn HS chia sẻ những gì mình đã chuẩn bị và thảo luận về câu hỏi: *Theo em, thể thao có ý nghĩa gì với đời sống con người?*

– GV tổng kết lại các ý kiến của cả lớp, có thể cung cấp thêm những thông tin thú vị về thể thao và ý nghĩa của thể thao với đời sống con người.

– GV cũng có thể tổ chức một số hoạt động khác trước khi đọc văn bản, ví dụ chiếu một đoạn video clip hoặc một số hình ảnh về Pa-ra-lim-pích và hướng dẫn HS thảo luận xoay quanh các câu hỏi: *Những hình ảnh này cho em biết thông tin gì về Pa-ra-lim-pích? Ấn tượng, suy nghĩ của em về các hình ảnh này là gì?...*

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV hướng dẫn HS đọc văn bản và chú ý đến những thẻ chỉ dẫn ở bên phải văn bản.

– GV nhắc HS lưu ý những dấu hiệu hình thức đặc biệt của văn bản thông tin, chỉ ra tác dụng của các yếu tố hình thức ấy, đồng thời tìm ra bố cục của văn bản.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Văn bản *Pa-ra-lim-pích: Một lịch sử chữa lành những vết thương* tiêu biểu cho cách trình bày thông tin theo trật tự thời gian, dưới dạng thức các câu chuyện. Có thể nhận ra ba câu chuyện chính: câu chuyện về sự ra đời và phát triển của Pa-ra-lim-pích, câu chuyện về vận động viên khuyết tật Gia-cô Van Gát (Jaco Van Gass) và câu chuyện về vận động viên khiếm thị Brét-ly Xnai-đơ (Bradley Snyder). Mặt khác, văn bản thể hiện một góc nhìn rất nhân văn về thể thao, về chiến tranh, về nỗi đau mà chiến tranh gây ra. Vì thế, ngoài việc hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi trong SGK, GV cần hướng dẫn HS thảo luận thêm những câu hỏi khác để nhận ra cấu trúc cũng như thông điệp chính của văn bản.

– Đây là văn bản 3 trong Bài 8 – *Cấu trúc của văn bản thông tin*. Nếu HS đã thuần thục kĩ năng đọc hiểu văn bản thông tin, GV có thể giao cho HS tự đọc văn bản và trả lời các câu hỏi trong SGK, sau đó tự rút ra các chiến lược để đọc hiểu văn bản thông tin một cách hiệu quả.

Câu hỏi 1

– GV đặt câu hỏi: *Dựa vào những kĩ năng đọc hiểu văn bản thông tin đã được học ở lớp 10, hãy cho biết làm thế nào để xác định chủ đề của văn bản.* (*Gợi ý*: Chủ đề của văn bản thông tin thường được thể hiện trực tiếp trong nhan đề, các đề mục, phần mở đầu văn bản.)

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề tài, chủ đề của văn bản. (*Gợi ý*: Văn bản viết về đề tài thể thao. Chủ đề được đề cập đến trong văn bản là lịch sử của kì thi Pa-ra-lim-pích.)

– GV đặt câu hỏi: *Từ những thông tin em thu thập được trong phần khởi động, hãy cho biết các văn bản viết về đề tài thể thao thường đề cập những nội dung gì. Nếu em phải viết một bài báo về đề tài thể thao, em sẽ viết về chủ đề gì?*

– GV tiếp tục đặt câu hỏi: *Tác giả đã tiếp cận đề tài từ góc độ nào? Em có nhận xét gì về cách tiếp cận của tác giả?* (*Gợi ý*: Trước nay, ta thường nghĩ tới thể thao như một lĩnh vực phô trương sức mạnh thể lực của con người, vì thế, thể thao là sân chơi của kẻ mạnh, người chiến thắng. Tác giả lại quan tâm đến khía cạnh khác – khả năng của thể thao trong việc chữa lành các thương tổn. Đây là một cách tiếp cận rất mới mẻ, độc đáo và nhân văn.)

Câu hỏi 2

– GV yêu cầu HS tìm và phân tích tác dụng của các phương tiện phi ngôn ngữ như hình ảnh, số liệu trong văn bản.

Gợi ý: Hình ảnh về những vận động viên thể thao đầu tiên đứng bên cạnh bác sĩ Gắt-mừn (Guttmann) thể hiện sự đối lập giữa một bên là những vết thương và nỗi đau mà các nhân vật phải đối mặt (được diễn tả qua hình ảnh chiếc xe lăn) và một bên là niềm lạc quan của các vận động viên (được diễn tả qua nụ cười rạng rỡ trên khuôn mặt). Gương mặt phúc hậu và bàn tay đặt lên vai các vận động viên khuyết tật của bác sĩ Gắt-mừn gợi lên sự tin tưởng, động viên, nâng đỡ đầy thân ái của ông với các cựu chiến binh vừa thoát khỏi chiến tranh. Bức ảnh không những ghi lại khoảnh khắc của lịch sử, mà còn gợi lên trong người xem rất nhiều cảm xúc.

Các số liệu trong văn bản cũng là những con số biết nói: số lượng 16 vận động viên thể thao trong giải đấu thể thao đầu tiên – Thế vận hội Xe lăn Quốc tế; con số 400 vận động viên đến từ 23 quốc gia khác nhau trong kì Pa-ra-lim-pích đầu tiên cho thấy sự phát triển nhanh chóng của phong trào thể thao dành cho người khuyết tật; con số 8 164 mét chiều cao của ngọn núi Man-na-xlu (Manaslu), 335 ki-lô-mét chiều dài của hành trình chinh phục Nam Cực nhấn mạnh nỗ lực và sức mạnh phi thường của con người.

– GV lưu ý HS về vai trò của các phương tiện phi ngôn ngữ và cách giải mã các phương tiện phi ngôn ngữ khi đọc văn bản thông tin.

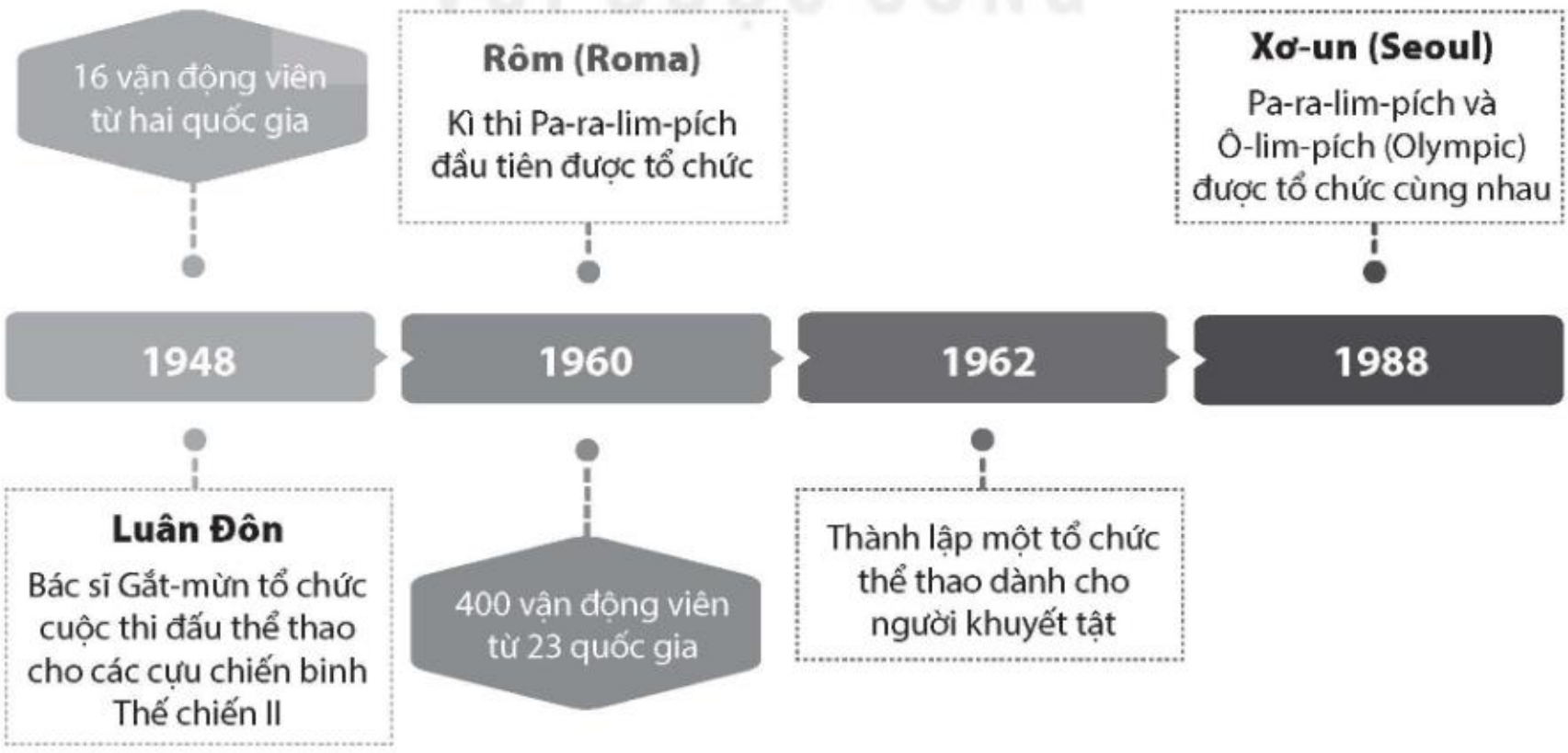
Câu hỏi 3

– GV yêu cầu HS đọc lướt các đề mục, xác định các ý chính, ý phụ trong văn bản.

– GV yêu cầu HS đọc kĩ, tìm ra các câu chủ đề, các từ khoá trong mỗi đoạn văn và đánh dấu hoặc ghi lại một cách tóm tắt những thông tin chính trong từng đoạn.

– GV hướng dẫn HS phân tích mối quan hệ giữa các thông tin, trật tự trình bày của các thông tin trong văn bản. (*Gợi ý*: Các thông tin được sắp xếp theo trật tự thời gian.)

– GV hướng dẫn HS lựa chọn phương tiện phi ngôn ngữ phù hợp để biểu đạt thông tin. *Gợi ý*: Có thể sử dụng sơ đồ thời gian hoặc bảng để tóm tắt lịch sử hình thành và phát triển của kì thi Pa-ra-lim-pích. Tham khảo sơ đồ dưới đây:



Câu hỏi 4

– GV yêu cầu HS đọc kĩ văn bản, tìm ra yếu tố tự sự và phân tích tác dụng của yếu tố tự sự đó.

– *Gợi ý*: Có ba câu chuyện được kể trong văn bản: Câu chuyện thứ nhất kể về sự ra đời và phát triển của kì thi Pa-ra-lim-pích, từ chỗ là một sự kiện thể thao nhỏ và tự phát năm 1948 đến thời điểm trở thành một thế vận hội quốc tế, có vị trí bình đẳng với kì thi Ô-lim-pích. Câu chuyện này thể hiện những nỗ lực của nhân loại trong việc hỗ trợ, chữa lành những tổn thương và đem lại cơ hội bình đẳng cho người khuyết tật. Câu chuyện thứ hai và thứ ba kể về hành trình vượt qua nỗi đau của Gia-cô Van Gát, một vận động viên khuyết tật, vốn là cựu quân nhân người Anh và Brét-ly Xnai-đơ, một vận động viên khiếm thị từng phục vụ trong hải quân Mỹ. Những câu chuyện này làm nổi bật sức mạnh ý chí, tinh thần lạc quan của con người cũng như khả năng của thể thao trong việc chữa lành "vết thương". Yếu tố tự sự trong văn bản vừa tạo sự hấp dẫn, lôi cuốn và gợi lên nhiều cảm xúc, suy tư nơi người đọc, vừa góp phần truyền tải một cách gián tiếp và khéo léo thông điệp của tác giả.

Câu hỏi 5

– Văn bản thông tin là văn bản khách quan, hạn chế tối đa việc thể hiện trực tiếp cảm xúc, suy nghĩ, thái độ chủ quan của tác giả. Quan điểm, thái độ của tác giả thường được biểu đạt một cách gián tiếp trong văn bản thông tin thông qua cách chọn lọc, sắp xếp dữ liệu, cách tiếp cận, lí giải chủ đề, qua giọng điệu của văn bản.

– GV đặt câu hỏi: *Dựa vào cách chọn lọc, sắp xếp dữ liệu, cách tiếp cận, lí giải chủ đề, em nhận ra quan điểm gì của tác giả?*

Gợi ý: Thứ nhất, quan điểm của tác giả được thể hiện qua việc chọn lọc thông tin. Ở đây, tác giả đã chọn các sự kiện quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của kì thi Pa-ra-lim-pích: sự kiện đánh dấu sự ra đời của Pa-ra-lim-pích sau Thế chiến II, sự kiện Pa-ra-lim-pích được tổ chức lần đầu tiên, trong đó cuộc thi không chỉ dành cho các cựu chiến binh mà còn dành cho các vận động viên khuyết tật phải sử dụng xe lăn; sự kiện xuất hiện tổ chức thể thao dành cho người khuyết tật nhằm hỗ trợ những người không đủ điều kiện tham gia Pa-ra-lim-pích; sự kiện Pa-ra-lim-pích được tổ chức cùng với Ô-lim-pích vào năm 1988. Các sự kiện này cho thấy Pa-ra-lim-pích ra đời từ nhu cầu chữa lành và hàn gắn vết thương chiến tranh, phát triển nhờ những nỗ lực hỗ trợ và nâng đỡ người khuyết tật yếu thế trong xã hội, và đang dần trở thành một sân chơi bình đẳng, nơi người khuyết tật có cơ hội được tham dự giống như tất cả vận động viên bình thường khác. Qua việc chọn lọc và sắp xếp này, có thể thấy, tác giả ngầm bộc lộ quan điểm: Thể thao không chỉ là nơi phô diễn sức mạnh, nâng cao thể chất, mà còn có tác dụng hàn gắn rạn nứt, chữa lành các thương tổn tinh thần. Thể thao không chỉ là sân chơi của kẻ mạnh, của đa số, mà còn là nơi những người thiểu số, yếu thế có thể cất lên tiếng nói của mình. Thông điệp về tính nhân văn và bình đẳng trong thể thao là thông điệp quan trọng nhất được truyền tải của văn bản.

Mặt khác, tác giả đã lựa chọn hai ví dụ tiêu biểu về hai vận động viên khuyết tật nổi tiếng là Gia-cô Van Gát và Brét-ly Xnai-đơ để làm nổi bật khả năng vượt qua nỗi đau của con người. Bằng cách chọn lọc chi tiết nhấn mạnh những tai nạn và tổn thương mà các nhân vật gặp phải, những thành tích phi thường, cũng như trích dẫn trực tiếp lời nói thể hiện thái độ sống

của nhân vật, tác giả ngầm bày tỏ sự ngưỡng mộ đối với nỗ lực phi thường của họ, đồng thời bày tỏ niềm tin rằng thể thao là một phương tiện kì diệu có thể giúp mỗi cá nhân vượt qua các tổn thương và nỗi đau để khẳng định giá trị, sức mạnh của bản thân. Qua các thông tin khách quan đó, tác giả truyền tải thông điệp lạc quan về khả năng hồi phục và chữa lành của nhân loại.

– GV hướng dẫn HS cách suy luận để tìm ra quan điểm của tác giả được bộc lộ một cách gián tiếp trong văn bản thông tin (*Gợi ý*: Bước 1: Đọc kĩ nhan đề, các đề mục, phần mở đầu, những lời bình luận trực tiếp để nhận ra đề tài, chủ đề, cách tiếp cận chủ đề của tác giả. Bước 2: Tóm tắt các ý chính, ý phụ và mối liên hệ giữa các thông tin trong văn bản. Bước 3: Chỉ ra cách thức chọn lọc, trình bày và sắp đặt thông tin của tác giả. Bước 4: Suy luận để tìm ra quan điểm của tác giả được bày tỏ gián tiếp trong văn bản. Bước 5: Nêu nhận xét, đánh giá của em về quan điểm đó.).

Câu hỏi 6

Đây là câu hỏi mở, GV có thể chia nhóm cho HS thảo luận và trình bày kết quả thảo luận trước lớp. Sau khi HS thảo luận và trình bày, GV tổng kết và lưu ý cách đọc văn bản thông tin: Ngoài việc nhận ra các ý chính, ý phụ, chú ý đến các thông tin được cung cấp, người đọc có thể liên hệ các thông tin trong văn bản với bản thân, đời sống và các văn bản khác. Chiến lược liên hệ giúp người đọc có thể vận dụng những tri thức mình đã biết để hiểu sâu về văn bản, đồng thời khiến những tri thức mới đọc trong văn bản trở nên hữu ích trong đời sống.

Câu hỏi 7

– Để trả lời ý thứ nhất, GV có thể đặt ra những câu hỏi phụ: *Văn bản đề cập đến những nhân vật nào? Các nhân vật đó đã trải qua những thương tổn nào? Họ đã ứng xử với nỗi đau đó của mình ra sao?* (*Gợi ý*: Văn bản đề cập tới ba nhân vật: 1. Bác sĩ Gắt-mừn, người từng là nạn nhân của thảm hoạ diệt chủng, cũng là người tổ chức sự kiện thể thao đầu tiên cho người khuyết tật sau Thế chiến II; 2. Gia-cô Van Gát và Brét-ly Xnai-đơ, những cựu binh khuyết tật nặng đã giành chiến thắng trong các kì thi Pa-ra-lim-pích. Các nhân vật này hoặc đã biến trải nghiệm đau khổ của mình thành động lực để tạo nên sự thay đổi trong xã hội hoặc đã học cách thích nghi và tìm ra hướng đi mới cho cuộc sống.).

– Để trả lời ý thứ hai, GV có thể đặt thêm câu hỏi giúp HS kết nối văn bản với kinh nghiệm sống của cá nhân: *Em đã bao giờ chứng kiến nỗi đau của người khác hoặc từng trải nghiệm nỗi đau của chính mình? Em có suy nghĩ như thế nào trong những tình huống như vậy? Sau khi đọc văn bản, suy nghĩ của em đã thay đổi ra sao?* GV tổng kết các ý kiến thảo luận và có thể đưa ra định hướng về lối sống bình đẳng, tôn trọng sự khác biệt.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– GV yêu cầu HS nhớ lại những thông tin đã thu thập được về thể thao trong bài học, dựa vào đó xây dựng dàn ý cho đoạn văn.

– HS viết đoạn văn. GV thu bài và chấm, nhận xét một số bài làm của HS ngay tại lớp.

– GV dành thời gian phù hợp để tổ chức hoạt động kết nối đọc – viết cho HS. GV định hướng để HS viết được đoạn văn phù hợp về nội dung và hình thức.

Thực hành tiếng Việt

Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS phân tích và đánh giá được tác dụng của các yếu tố hình thức (bao gồm phương tiện phi ngôn ngữ) trong việc làm tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin.

– HS biết tạo lập một văn bản thông tin liên quan đến những nội dung được học dưới dạng infographic.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– Trong SGK, việc hình thành kiến thức mới được thể hiện qua yêu cầu: HS phân tích và đánh giá tác dụng của việc sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản, cụ thể là văn bản dạng infographic – một công cụ phổ biến được dùng để cung cấp thông tin thông qua các hình ảnh trực quan, sinh động.

– Infographic còn được gọi là đồ hoạ thông tin – một văn bản có sự kết hợp hài hoà giữa ngôn ngữ với hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu,... Theo cách thiết kế của infographic, những thông tin cốt lõi sẽ được hiển thị thành những kí hiệu, sơ đồ, biểu đồ, biểu tượng,... Infographic có thể truyền tải các ý tưởng đầy đủ và hiệu quả, tác động trực tiếp đến người đọc, người xem.

– Một số dạng infographic cơ bản: *infographic thông tin* (được dùng để giải thích một khái niệm hoặc mô tả tổng quan về một chủ đề); *infographic dòng thời gian* (mô tả các mốc thời gian của một sự kiện); *infographic so sánh* (đối chiếu thông tin về hai đối tượng theo một số tiêu chí nhất định); *infographic phân cấp* (sắp xếp thông tin theo cấp độ từ cao nhất đến thấp nhất); *infographic sơ yếu lí lịch* (tóm tắt thông tin về một cá nhân phục vụ cho một mục đích cụ thể);...

– Các bước thiết kế một infographic:

+ Xác định chủ đề: Dựa trên đối tượng, mục đích và nội dung muốn truyền tải tới người đọc.

+ Lên ý tưởng thực hiện: Lựa chọn dạng infographic, phác thảo sơ bộ bố cục trình bày.

+ Thu thập các thông tin: Tìm kiếm thông tin về đối tượng, lựa chọn các thông tin cần thiết phù hợp với dạng infographic.

+ Thiết kế: Lựa chọn yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (hình ảnh, sơ đồ, kí hiệu,...) phù hợp, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. Có thể thiết kế trên giấy hoặc sử dụng các phần mềm để thiết kế trên máy tính.

+ Quảng bá và chia sẻ: Tuỳ vào đối tượng và mục đích thiết kế để chia sẻ trong lớp hoặc trên các phương tiện truyền thông.

– Để HS có những hiểu biết về việc sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ trong thiết kế văn bản dạng infographic, GV hướng dẫn HS thực hiện các bài tập 1 và 2 trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 78 – 79.

Bài tập 1

GV hướng dẫn HS đọc lại ba văn bản được giới thiệu trong Bài 8 – *Cấu trúc của văn bản thông tin*, chỉ ra yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong các văn bản (hình ảnh trong văn bản *Nữ phóng viên đầu tiên* và *Pa-ra-lim-pích: Một lịch sử chữa lành những vết thương;* sơ đồ trong văn bản *Trí thông minh nhân tạo*) và nhận xét về vai trò, tác dụng của các yếu tố phi ngôn ngữ trong việc thể hiện nội dung của từng văn bản. Chẳng hạn, hình ảnh giúp người đọc hình dung cụ thể về đối tượng được đề cập; sơ đồ giúp người đọc tiếp nhận những thông tin cốt lõi một cách trực quan.

Bài tập 2

Gợi ý:

a. Văn bản *Ứng dụng của trí tuệ nhân tạo*

– GV hướng dẫn HS phân tích văn bản để tìm hiểu cụ thể hơn về cách trình bày một văn bản infographic. HS có thể phân tích từng thông tin được hiển thị trong văn bản và cách sắp xếp thông tin, bố cục của văn bản, qua đó, nhận xét về hiệu quả sử dụng phối hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong văn bản. Tiếp đó, đối chiếu văn bản *Ứng dụng của trí tuệ nhân tạo* với văn bản *Trí thông minh nhân tạo* để thấy:

+ Ở văn bản *Trí thông minh nhân tạo*, tác giả cung cấp các thông tin về trí thông minh (trí tuệ) nhân tạo từ các phương diện: lịch sử phát triển, phân loại, các quan điểm trái chiều, tác động và dự đoán những viễn cảnh có thể xảy ra, trình bày theo các ý chính, ý phụ bằng phương tiện ngôn ngữ và có minh hoạ bằng sơ đồ.

+ Ở văn bản *Ứng dụng của trí tuệ nhân tạo*, tác giả tập trung giới thiệu khái niệm trí tuệ nhân tạo và ứng dụng của trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực, với cách trình bày trực quan, ngắn gọn, có sự phối hợp màu sắc, hình ảnh, biểu tượng, ngôn ngữ.

– Như vậy, nếu văn bản *Trí thông minh nhân tạo* nghiêng về việc đưa ra các thông tin đa dạng, toàn diện về vấn đề thì văn bản *Ứng dụng của trí tuệ nhân tạo* lại chú trọng làm nổi bật các thông tin cốt lõi nhất về đối tượng.

b. Văn bản *Huy Cận: Nhà thơ lớn của thơ Việt Nam hiện đại*

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu các thông tin chính về cuộc đời và sự nghiệp của Huy Cận được giới thiệu trong văn bản, đồng thời đối chiếu với nội dung giới thiệu về Huy Cận ở Bài 2 – *Cấu tứ và hình ảnh trong thơ trữ tình* (SGK *Ngữ văn 11*, tập một, tr. 60) để nhận xét về sự khác biệt giữa nội dung giới thiệu về nhà thơ Huy Cận bằng kênh chữ với thông tin trong văn bản infographic có sự kết hợp của phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (biểu tượng, hình ảnh, màu sắc, cách sắp xếp và trình bày thông tin).

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu tác dụng của infographic và những tình huống trong học tập có thể sử dụng infographic hiệu quả. (GV giới thiệu cho HS một số dạng infographic và tổ chức cho HS thảo luận về đặc điểm của từng dạng; trong trường hợp lớp học có máy tính kết nối internet, GV có thể chia nhóm để HS trực tiếp tìm hiểu, giới thiệu một hoặc một số dạng infographic và định hướng vận dụng vào thực tiễn). Qua việc tìm hiểu hai văn bản, HS hiểu những đặc điểm của infographic và biết cách vận dụng trong hoạt động học tập.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 3

Gợi ý:

– GV hướng dẫn HS thiết kế infographic theo các bước được giới thiệu ở trên.

– GV cho HS hoạt động theo nhóm, xác định nội dung, xây dựng ý tưởng, sắp xếp các thông tin, lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, thiết kế trên giấy A0. Trong điều kiện lớp học có máy tính kết nối internet, GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu và sử dụng một số công cụ thiết kế online như Canva.com, Infogram.com, Venngage.com, Easel.ly,... để thiết kế infographic cho đẹp mắt, hiện đại.

– GV lưu ý HS: Để thiết kế infographic, điều quan trọng trước hết vẫn phải là ý tưởng và nội dung thông tin; việc sử dụng sơ đồ, hình ảnh, màu sắc,... chỉ có tác dụng hỗ trợ để làm nổi bật thông tin.

– GV theo dõi và nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS, chốt lại những nội dung trọng tâm.

VIẾT

Viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đặc điểm, yêu cầu của bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận để tăng hiệu quả biểu đạt cho bài viết.

– Từ định hướng trên, HS biết viết bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên đang được quan tâm trong xã hội ngày nay.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

Trước khi viết văn bản thuyết minh ở Bài 8, HS đã thực hành tạo lập kiểu văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội ở Bài 7. Nội dung thực hành viết văn bản thuyết minh của Bài 8 tiếp tục rèn luyện cho HS kĩ năng viết văn bản thuyết minh với cách triển khai bài theo các cấu trúc như nguyên nhân – hệ quả – giải pháp; theo các thành tố của đối tượng; theo diễn biến trong thời gian hoặc theo không gian ảnh hưởng của đối tượng đó,... đồng thời biết lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận để tăng hiệu quả biểu đạt cho bài viết. Đối tượng thuyết minh trong Bài 8 hướng đến một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên. Việc thực hành viết bài văn thuyết minh về vấn đề này giúp HS có cơ hội tìm hiểu thêm các tri thức có liên quan đến thế giới tự nhiên xung quanh mình, những vấn đề nổi bật đang đặt ra trong thế giới tự nhiên và mối quan hệ của chúng với cuộc sống con người; thể hiện khả năng quan sát, tìm hiểu đối tượng từ sách báo và các phương tiện truyền thông.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

Yêu cầu của kiểu bài viết đã được nêu trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 80. Để giúp HS hiểu rõ hơn về yêu cầu đó, GV cần khơi gợi suy nghĩ bằng một số câu hỏi sau:

– Theo em, những sự vật, hiện tượng trong tự nhiên được đề cập trong văn bản thuyết minh có thể là những sự vật, hiện tượng nào?

– Những yêu cầu cơ bản của bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên là gì? Có điểm gì giống và khác với bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội?

– Khi được sử dụng trong bài thuyết minh, các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận có ý nghĩa như thế nào?

Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV tổ chức cho HS đọc bài viết tham khảo (có thể tổ chức đọc cá nhân hoặc theo cặp đôi), tóm lược từng phần của bài viết, chú ý những thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản để nhận biết được cách triển khai vấn đề của bài viết.

– Định hướng cho HS suy nghĩ về các câu hỏi có tính chất chỉ dẫn ngay sau bài viết tham khảo để các em rút ra được những thao tác viết cơ bản. Cụ thể:

+ Văn bản đã đề cập đến sự vật, hiện tượng gì? Những thông tin cơ bản nào được trình bày trong văn bản? → Tác giả đã giới thiệu về sự phong phú, đặc điểm và giá trị của những hòn đảo của Việt Nam trải dài từ Bắc vào Nam, đó là những cảnh quan hấp dẫn, giàu tiềm năng, thu hút nhiều du khách.

+ Xác định hệ thống ý của văn bản. Tác giả đã cung cấp các thông tin theo trình tự như thế nào? → Hệ thống ý của văn bản đã được thể hiện qua các thẻ chỉ dẫn: Giới thiệu thông tin khái quát về biển đảo của Việt Nam; Nêu đặc điểm những hòn đảo ở vùng biển phía Bắc; Khái quát đặc điểm vùng đảo miền Trung; Nhận diện nét riêng của các đảo vùng duyên hải Nam Bộ; Khẳng định giá trị của biển đảo Việt Nam.

+ Tác giả đã lồng ghép yếu tố nào trong các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận để chuyển tải các thông tin đến người đọc? Nêu tác dụng của yếu tố đó trong văn bản. → Có thể thấy trong văn bản thuyết minh này, tác giả đã lồng ghép yếu tố miêu tả và biểu cảm ở nhiều đoạn. Chẳng hạn, yếu tố biểu cảm thể hiện ở ngay tên các tiêu mục ("Chỗ nước trời lẫn sắc miền Bắc", "Đầu sóng ngọn gió miền Trung", "Những đảo ngọc miền Nam"), ở sự liên tưởng tới câu thơ của Chế Lan Viên, ở những từ ngữ thể hiện tình cảm, thái độ của du khách khi đến những vùng đảo,... Yếu tố miêu tả thể hiện ở những đoạn giới thiệu về vị trí địa lí của những hòn đảo trải dài từ Bắc vào Nam. Bên cạnh đó, yếu tố tự sự cũng được sử dụng khi giới thiệu về sự xuất hiện của cư dân đảo. Việc lồng ghép yếu tố miêu tả, tự sự và biểu cảm giúp cho những thông tin được chuyển tải đến người đọc một cách sinh động, hấp dẫn, thể hiện tình yêu và niềm tự hào của tác giả về biển đảo Việt Nam.

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

– Hướng dẫn HS chuẩn bị viết (chọn đề tài)

+ Để luyện tập viết bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, HS có thể chủ động lựa chọn vấn đề mình đã quan sát, trải nghiệm và có nhiều phát hiện hoặc có thể chọn vấn đề được gợi ý trong SGK.

+ GV có thể gợi ý để HS chọn sự vật, hiện tượng trong tự nhiên gần gũi với địa phương mình đang sinh sống, có mối quan hệ và ảnh hưởng tới cuộc sống của con người, có điều kiện tìm kiếm, thu thập thông tin để thực hiện bài viết.

– Hướng dẫn HS tìm ý

+ GV hướng dẫn HS tìm ý cho vấn đề được lựa chọn theo những câu hỏi gợi ý trong SGK. GV lưu ý HS: Hệ thống ý trong bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên cũng có một số nét tương tự như hệ thống ý triển khai bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội, nhưng để làm rõ đối tượng là sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, cần chú ý đến một số ý sau: tính chất đa dạng, phong phú và giá trị của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên; mối quan hệ gắn bó giữa sự vật, hiện tượng trong tự nhiên với đời sống con người; thực trạng của sự vật, hiện tượng hiện nay; những giải pháp cần có để bảo tồn và phát huy giá trị tích cực của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên; ý nghĩa của việc nhận thức về sự vật, hiện tượng trong tự nhiên đối với mỗi người.

+ Song song với việc tìm ý, HS cần dự kiến cả những yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận phù hợp để triển khai các ý. GV cần lưu ý HS không lạm dụng những yếu tố bổ trợ này để tránh làm sai lệch mục đích chính của bài văn là thuyết minh.

– Hướng dẫn HS lập dàn ý

Khi có được các ý (ghi lại theo kiểu gạch đầu dòng), GV hướng dẫn HS sắp xếp lại theo trật tự hợp lí để có được một dàn ý. Chú ý nhắc HS việc phân bố ý vào từng phần của bài thuyết minh (*Mở bài*, *Thân bài*, *Kết bài*).

– Hướng dẫn HS triển khai bài viết

+ HS có thể viết bài trên lớp hoặc ở nhà.

+ HS viết bài theo bố cục ba phần được gợi ý trong SGK. GV lưu ý HS có thể kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong bài viết.

+ Cần xác định yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận nào có thể đưa vào vị trí thích hợp để làm tăng hiệu quả biểu đạt và sức hấp dẫn của bài viết.

+ Sau khi viết cần đọc lại, chỉnh sửa, hoàn thiện bài viết theo hướng dẫn.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

Cho HS nhắc lại đặc điểm chung của kiểu bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên; những yêu cầu cụ thể của kiểu bài này. GV bổ sung (nếu HS nêu chưa đủ), nhấn mạnh các điểm cơ bản.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về tình hình làm bài của HS trong lớp, những ưu điểm và nhược điểm phổ biến (về việc lựa chọn và triển khai hệ thống ý; về kĩ năng viết bài văn thuyết minh theo yêu cầu cụ thể; về cách trình bày, diễn đạt;...).

– Trả bài cho HS, yêu cầu các em xem nhận xét của GV trong bài, dựa vào hướng dẫn trong SGK để chỉnh sửa bài viết (thực hiện ở nhà). Cho HS đọc chéo bài của nhau để trao đổi về những ưu điểm và nhược điểm của các bài viết.

NÓI VÀ NGHE

Tranh biện về một vấn đề trong đời sống

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Bài thực hành nói và nghe *Tranh biện về một vấn đề trong đời sống* rèn luyện cho HS một trong những kĩ năng đang được chú ý trong nhà trường và xã hội hiện nay. Tranh biện (debate) là hoạt động giao tiếp có tính chất "đối kháng" trong đó mỗi phía tham gia đều dùng các lí lẽ, bằng chứng để chứng minh quan điểm của phía mình là đúng và của phía tranh biện với mình là sai. Tranh biện đòi hỏi quá trình chuẩn bị công phu, từ việc thu thập, phân tích, xử lí thông tin đến xây dựng, sắp xếp các lí lẽ, bằng chứng để bảo vệ quan điểm của bản thân hoặc của nhóm và phản bác ý kiến của phía tranh biện. Một cuộc tranh biện thường có hai phía: Phía tán thành quan điểm và phía phản đối quan điểm đó, nhằm thuyết phục các bên liên quan rằng quan điểm của phía mình đúng hơn, thuyết phục hơn. Mục đích của tranh biện là tìm ra những góc nhìn mới, phân tích có chiều sâu, nhìn nhận toàn diện về một vấn đề đáng quan tâm. Tranh biện đòi hỏi cả hai phía tham gia phải có khả năng tư duy sắc bén và ứng phó nhanh để vừa có thể chứng minh tính đúng đắn của đội mình, vừa nhanh chóng phát hiện được những bất cập, sơ hở trong quan điểm của đối phương. Cuộc tranh biện có thể kết thúc bằng việc một phía tham gia tranh biện bị phía kia thuyết phục hoặc cả hai phía đều giữ nguyên quan điểm của mình. Việc đánh giá kết quả tranh biện sẽ dựa vào đánh giá khách quan của những người theo dõi cuộc tranh biện và dựa vào ý kiến kết luận của người điều hành.

– Hoạt động tranh biện rèn luyện cho HS tư duy phản biện, khả năng thu thập thông tin, ý tưởng và hình thành hệ thống lí lẽ, bằng chứng chặt chẽ, thuyết phục. Qua hoạt động này, HS cũng được phát triển kĩ năng làm việc nhóm và kĩ năng tương tác, trong đó mỗi cá nhân là một thành viên trong đội cùng phối hợp để bảo vệ một quan điểm, đồng thời các em cũng học được cách tôn trọng người đối thoại trong quá trình tranh biện.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị tranh biện

– GV dành thời gian để HS tìm hiểu những nội dung hướng dẫn trong SGK, bao gồm: lựa chọn đề tài, lập đội tham gia tranh biện, nghiên cứu vấn đề đã lựa chọn và chuẩn bị ý kiến tranh biện, tìm hiểu quy tắc tranh biện.

– HS tham khảo những vấn đề được gợi ý trong SGK để lựa chọn một nội dung tranh biện. HS cũng có thể tìm một vấn đề khác theo hướng có thể gợi ra những ý kiến, quan điểm trái chiều.

– Sau khi HS đã thống nhất được vấn đề, GV hướng dẫn HS lập đội tranh biện. Có thể chia lớp thành hai nhóm theo hai quan điểm trái ngược nhau về vấn đề, một nhóm đồng tình và một nhóm phản đối. Các thành viên trong mỗi nhóm cùng nhau trao đổi, tìm các lí lẽ và bằng chứng để bảo vệ quan điểm của nhóm mình. Sau đó, mỗi nhóm cử 2 – 3 HS (hoặc nhiều hơn) để tham gia đội tranh biện.

– GV lưu ý HS: Để hoạt động tranh biện về một vấn đề có chất lượng và hiệu quả, HS cần suy nghĩ, tìm hiểu trước về vấn đề, chuẩn bị ý kiến để phát biểu, trình bày quan điểm của đội mình; xác định nguyên nhân xuất hiện những quan điểm khác biệt, đối lập; dự kiến những lí lẽ đưa ra để phản bác, tranh luận; suy đoán những lí lẽ mà phía đối lập có thể sử dụng để bảo vệ quan điểm của họ.

– Tuỳ vào vấn đề và điều kiện thực tế, hoạt động tranh biện có thể được tiến hành ở các quy mô khác nhau (tranh biện trong lớp học hoặc tổ chức tranh biện theo khối trong trường).

Hoạt động 2 Thực hành tranh biện

GV hướng dẫn HS thực hành tranh biện theo tiến trình được hướng dẫn trong SGK. Để cuộc tranh biện đạt hiệu quả, GV cần lưu ý HS một số điểm sau:

– Những yếu tố then chốt trong một cuộc tranh biện:

+ Chủ đề/ vấn đề tranh biện: Có thể là một ý tưởng, một tuyên bố hay kiến nghị.

+ Người tham gia: Hai đội tranh biện, người điều hành, cố vấn hoặc trọng tài (nếu có), khán giả (tham gia đánh giá, bình chọn).

+ Cách thực hiện: Mỗi đội luân phiên đưa ra quan điểm của mình và phản bác quan điểm của đối phương.

+ Thời gian: Người điều hành quy định thời gian để mỗi bên trình bày quan điểm và lập luận cho quan điểm của mình.

– Tiến trình tranh biện: Một cuộc tranh biện thường diễn ra theo ba vòng (ba phiên).

+ Phiên thứ nhất: Chứng minh quan điểm. Mỗi đội lần lượt tuyên bố quan điểm tán thành hay phản đối về vấn đề được nêu ra; trình bày các luận điểm chính, dùng lí lẽ, bằng chứng để chứng minh cho quan điểm của đội mình.

+ Phiên thứ hai: Tranh luận và bác bỏ. Hai đội luân phiên đưa ra lí lẽ, bằng chứng để bảo vệ quan điểm của mình và phản bác ý kiến của đối phương.

+ Phiên thứ ba: Kết luận. Mỗi đội khẳng định quan điểm của đội mình. Có thể một đội rút ý kiến trong trường hợp bị thuyết phục bởi quan điểm của đối phương.

– Vai trò của người điều hành: Người điều hành có vai trò chủ trì, dẫn dắt cuộc tranh biện và kết nối những người tham gia trong cuộc tranh biện. Căn cứ diễn biến cuộc tranh biện, người điều hành tóm tắt các luận điểm chính của hai phía; có thể tổ chức lấy ý kiến đánh giá, bình chọn của khán giả về tính thuyết phục trong quan điểm và lập luận của các đội tranh biện.

Hoạt động 3 Đánh giá, rút kinh nghiệm

GV phát phiếu và hướng dẫn HS điền kết quả đánh giá và tự đánh giá cuộc tranh biện theo các tiêu chí và nội dung được gợi ý trong SGK.

Củng cố, mở rộng

Phần *Củng cố, mở rộng* giúp HS hiểu rõ những đặc trưng cấu trúc của văn bản thông tin, tổng kết lại những nội dung chính của các văn bản thông tin đã học, đọc mở rộng một số văn bản thông tin khác về chủ đề được đề cập trong bài học, đồng thời vận dụng các tri thức đã biết để tạo lập văn bản viết và nói.

Để tạo động lực và thúc đẩy tinh thần tự học của HS, GV có thể yêu cầu HS trưng bày các sản phẩm học tập của mình trong bảng tin lớp học hoặc đăng tải trên các phương tiện truyền thông như mạng xã hội, website của trường. Sản phẩm của HS có thể được thực hiện dưới dạng văn bản đa phương thức như một video clip thuyết minh về một môn thể thao hoặc một vận động viên thể thao, một infographic tổng kết lại các kiến thức học được trong bài học,...

Bài 9

LỰA CHỌN VÀ HÀNH ĐỘNG

(Đọc: 7 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà tác giả muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân biệt chủ đề chính, chủ đề phụ trong một văn bản có nhiều chủ đề.
- Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản nghị luận; đánh giá được các lí lẽ và bằng chứng mà người viết sử dụng để bảo vệ quan điểm trong bài viết; thể hiện được quan điểm đồng ý hay không đồng ý với nội dung chính của văn bản và giải thích lí do.
- Biết được một số cách giải thích nghĩa của từ, qua đó, chủ động bồi đắp vốn từ và sử dụng từ ngữ chính xác, có hiệu quả.
- Viết được văn bản nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật (điện ảnh, âm nhạc, hội hoạ, điêu khắc,...), nêu và nhận xét về nội dung, một số nét nghệ thuật đặc sắc.
- Biết giới thiệu (dưới hình thức nói) về một tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân.
- Biết tôn trọng con người cá nhân đồng thời luôn nuôi dưỡng ý thức đóng góp cho cộng đồng, biết thể hiện sự can đảm và sáng suốt ở những lựa chọn có tính bước ngoặt trong cuộc đời.

II. CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Văn bản văn học có nhiều chủ đề

Khi nói về hiện tượng một văn bản có **nhiều chủ đề**, trước hết phải nghĩ đến văn bản văn học. Điều này có liên quan đến nhận thức về chức năng của từng loại văn bản. Do văn bản nghị luận thực hiện chức năng chủ yếu là thuyết phục và văn bản thông tin thực hiện chức năng chủ yếu là truyền đạt thông tin nên ở hai loại văn bản này, chủ đề thường đơn nhất, sáng rõ, nhằm hạn chế tối đa những cách diễn giải khác biệt. Như vậy, sẽ là khiên cưỡng nếu "áp" khái niệm đa chủ đề vào việc phân tích, đánh giá hai loại văn bản này. Trong khi đó, do thực hiện chức năng thẩm mĩ, gợi mở những cảm nhận, suy nghĩ, đánh giá đa chiều về cuộc đời, lại dùng hình tượng nghệ thuật vốn đa nghĩa làm phương tiện biểu đạt nên văn bản văn học tất yếu mang tính chất đa chủ đề. Nếu chú ý thích đáng đến sự diễn giải không đồng nhất của người đọc về văn bản văn học, ta lại càng có cơ sở để nói về tính chất đa chủ đề ở những sáng tác thuộc loại này.

Trước đây, tính đa chủ đề vẫn được xem là hiện tượng đặc thù của những tác phẩm có khả năng bao quát phạm vi đời sống rộng lớn, có cốt truyện phức tạp phân thành nhiều tuyến và

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

có số lượng nhân vật đông đảo. Những bộ tiểu thuyết đồ sộ như *Những người khốn khổ* của Vích-to Huy-gô (Victor Hugo), *Chiến tranh và hoà bình* của Lép Tôn-xtôi (Lev Tolstoy), *Sông Đông êm đềm* của Mi-khai-in Sô-lô-khốp (Mikhail Sholokhov), *Vỡ bờ* của Nguyễn Đình Thi, *Sóng gầm* của Nguyên Hồng,... thường được dẫn ra làm ví dụ cho tác phẩm đa chủ đề. Tuy nhiên, vấn đề này cần được nhìn nhận lại và phân tích sâu hơn. Thực tế cho thấy một tác phẩm có dung lượng nhỏ thuộc các thể loại truyện vừa, truyện ngắn vẫn có thể là tác phẩm đa chủ đề, luôn thách thức sự giải mã, khám phá. Đó là trường hợp của những truyện như *Số phận con người* của Mi-khai-in Sô-lô-khốp, *Ông già và biển cả* của Ơ-nít Hê-minh-uê (Ernest Hemingway), *Chí Phèo* của Nam Cao, *Phiên chợ Giát* của Nguyễn Minh Châu, *Tướng về hưu* của Nguyễn Huy Thiệp,...

Việc nêu đúng chủ đề của tác phẩm luôn là một câu chuyện phức tạp, chưa nói đến việc xác định đâu là chủ đề chính, chủ đề phụ. Điều này phần nhiều tuỳ thuộc sự tiếp nhận của người đọc như đã đề cập ở trên. Tác giả có thể nói về chủ đề tác phẩm của mình khác với độc giả mà độc giả lại là một đại lượng luôn biến đổi trong thời gian và không gian. Vì vậy, cần tiếp cận vấn đề chủ đề chính, chủ đề phụ trong văn bản, nhất là văn bản văn học một cách thực sự linh hoạt, với sự tham chiếu nhiều điểm nhìn khác nhau. Các phán đoán đưa ra về vấn đề này chỉ có giá trị tương đối, khó có thể được xem là chân lí. Tuy nhiên, trong phạm vi nhà trường phổ thông, ở chừng mực nhất định, vẫn có thể nói về vấn đề chủ đề chính, chủ đề phụ của văn bản, với điều kiện những phân tích cụ thể và việc trưng dẫn các bằng chứng phải được thực hiện một cách chu đáo, hướng theo yêu cầu cần đạt của bài học. Ít nhất, cần cho HS hiểu rằng: Mỗi người đọc có quyền nêu quan điểm riêng của mình về chủ đề chính, chủ đề phụ của văn bản, dựa trên những dữ kiện khách quan do chính mình thu thập được theo một định hướng nhất định.

Một số cách giải thích nghĩa của từ

SGK nêu bốn **cách giải thích nghĩa của từ** khá thông dụng và dễ hiểu với HS. Việc định danh từng cách giải thích nghĩa của từ không hoàn toàn thống nhất trong các tài liệu liên quan, mặc dù ở đó có sự hình dung giống nhau về cách triển khai các thao tác giải thích cụ thể. Trong bốn cách giải thích, chỉ cách thứ nhất là không dùng phương tiện ngôn ngữ, tuy nhiên, nó vẫn cần được nhắc đến để HS có cái nhìn bao quát về vấn đề và nhận ra khả năng hạn chế của cách giải thích bằng hình thức trực quan.

Cách giải thích thứ hai không giới hạn đối tượng được giải thích là thực từ hay hư từ. Phần diễn giải thêm phía sau chỉ muốn nhấn mạnh rằng cách giải thích này hoàn toàn có thể áp dụng không chỉ với từ chỉ đối tượng cụ thể có thể quan sát được mà còn với từ chỉ đối tượng trừu tượng. Khi trình bày hay gợi ý cho HS tìm hiểu về cách giải thích thứ hai, nếu có điều kiện, GV có thể nói thêm về hai biến thể của nó: giải thích bằng cách *miêu tả* và giải thích bằng cách *khôi phục biểu tượng*. Về cách *miêu tả*, có thể lấy ví dụ từ cước chú cho các từ *xe lam, xe lôi, thổ mộ* trong văn bản *Cà Mau quê xứ* ở SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 47. Về cách *khôi phục biểu tượng*, có thể lấy ví dụ từ việc giải thích các từ chỉ màu sắc trong *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (NXB Đà Nẵng, 2003), cụ thể, ở tr. 1141, sách này đã giải thích từ *xanh* như sau: "có màu như màu của lá cây, của nước biển" (nghĩa 1).

Về cách giải thích thứ tư, có tài liệu gọi đây là cách "chiết tự". Sự thực, đầu tiên, thuật ngữ chiết tự gắn liền với cách phân tích cấu tạo của từng chữ trong chữ Hán, chữ Nôm. Do vậy, định danh cách giải thích thứ tư bằng thuật ngữ "chiết tự" có thể gây hiểu nhầm và sự tranh cãi không cần thiết.

Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề mang tính lí thuyết nêu trên và về các văn bản được dạy học, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau đây:

1. An-be Anh-xtanh (Albert Einstein, 2005), *Thế giới như tôi thấy*, Đinh Bá Anh – Nguyễn Vũ Hảo – Trần Tiễn Cao Đăng dịch, Bùi Văn Nam Sơn hiệu đính, NXB Tri thức, Hà Nội.

2. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên, 2004), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

3. Ca-thy Xtát-dơ – Kathy Statzer (2022), *Hiểu và thưởng thức một tác phẩm mỹ thuật*, Diệp Thanh Trúc dịch, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Thơ văn Nguyễn Công Trứ* (1958), NXB Văn hoá, Hà Nội.

5. *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* (1976), NXB Văn học giải phóng, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Giản Tư Trung (2015), *Đúng việc – Một góc nhìn về câu chuyện khai minh*, NXB Tri thức, Hà Nội.

7. Nguyễn Như Ý (Chủ biên, 1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Phương tiện dạy học

– SGK, SGV và "kế hoạch bài dạy".

– Tranh ảnh, đoạn phim ngắn,... thể hiện những nội dung liên quan tới các văn bản đọc và bài viết tham khảo trong bài.

– "Bài giảng" điện tử (bản trình chiếu PowerPoint) có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

1. Sau khi giới thiệu chung về bài học, GV yêu cầu HS (cá nhân hoặc nhóm) trình bày hiểu biết của mình về vấn đề văn bản văn học có nhiều chủ đề, trên cơ sở những gì đã chuẩn bị trước ở nhà. Tri thức về cách giải thích nghĩa của từ sẽ được tìm hiểu vào đầu tiết thực hành tiếng Việt.

2. Để giúp HS nắm vững các thuật ngữ và vấn đề, GV có thể nêu một số câu hỏi và yêu cầu mang tính gợi mở như:

– Chủ đề là gì? Chủ đề khác đề tài như thế nào?

– Em biết những cách phân loại nào về chủ đề của văn bản văn học? Hãy nêu tiêu chí phân loại của mỗi cách.

– Căn cứ để phân biệt chủ đề chính với chủ đề phụ là gì? Theo em, việc xác định chủ đề chính, chủ đề phụ của văn bản có luôn đạt được sự thống nhất hay không? Vì sao?

– Nêu chủ đề chính, chủ đề phụ của một văn bản đã học theo cách nhìn nhận của em.

– Chủ đề chính và chủ đề phụ có mối quan hệ với nhau như thế nào?

– Vì sao cần giải thích nghĩa của từ?

– Theo em, những nhân tố nào chi phối việc lựa chọn cách giải thích nghĩa của từ?

– Người ta có thể cùng lúc sử dụng nhiều cách giải thích nghĩa cho một từ hay không? Vì sao?

3. GV nhắc HS tự ghi những ý phân tích mở rộng đối với các nội dung đã có trong SGK.

ĐỌC

Văn bản 1

Bài ca ngất ngưởng

Nguyễn Công Trứ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà bài hát nói muốn gửi đến người đọc; phân biệt chủ đề chính, chủ đề phụ trong một văn bản có nhiều chủ đề.

– Biết cách giải thích nghĩa của từ ngữ thông qua thực hành giải thích một số từ khó, từ đa nghĩa trong văn bản; qua đó, chủ động bồi đắp vốn từ và sử dụng từ ngữ chính xác, có hiệu quả.

– Biết tôn trọng con người cá nhân, các cá tính khác nhau trong đời sống xã hội; đồng thời luôn nuôi dưỡng ý thức đóng góp cho cộng đồng, biết thể hiện sự can đảm và sáng suốt ở những lựa chọn có tính bước ngoặt trong cuộc đời.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể dựa vào những câu hỏi gợi ý trong SGK để khởi động giờ học. Cũng có thể lựa chọn những hình thức khác nhằm định hướng cho HS hiểu được phong cách, cá tính,... của hình tượng tác giả thể hiện trong tác phẩm. GV có thể lựa chọn một hoặc một vài gợi ý dưới đây để tổ chức cho HS thực hiện hoạt động:

+ Tại sao vấn đề "cá tính" ngày càng được xã hội, đặc biệt là giới trẻ quan tâm?

+ Trong cuộc sống, có những người luôn thu hút – hấp dẫn và có ảnh hưởng lâu dài đến nhiều người, thuộc nhiều lứa tuổi và tầng lớp khác nhau; nhưng cũng có những người chỉ thu hút – hấp dẫn, ảnh hưởng đến một số ít người trong một thời gian ngắn; sự ảnh hưởng đó có cả tiêu cực và tích cực. Điều đó gợi cho em suy nghĩ gì về việc lựa chọn "thần tượng" và mong muốn khẳng định cá tính của mình?

+ Thông qua việc đọc tài liệu chuẩn bị cho bài học, em có những hiểu biết và nhận xét gì về con người, sự nghiệp, phong cách Nguyễn Công Trứ?

– Mục đích chính của hoạt động khởi động, dẫu theo cách thức nào, là tạo ấn tượng và tâm thế tích cực để giúp HS đi vào tìm hiểu một tác phẩm hát nói tiêu biểu trong văn học trung đại Việt Nam.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV tự đọc hoặc gọi một HS đọc phần giới thiệu về tác giả trong SGK, ghi nhớ những ý chính. *Gợi ý*: Để tiết kiệm thời gian, nhằm dành thời lượng nhiều nhất cho việc đọc hiểu tác phẩm trên lớp, khi giao nhiệm vụ chuẩn bị bài, GV có thể giới thiệu cho HS tìm hiểu về tác giả Nguyễn Công Trứ qua một số video clip hoặc phim tài liệu khai thác từ internet (ví dụ phim tài liệu *Nguyễn Công Trứ – Thông reo giữa trời* của Báo và Phát thanh, Truyền hình Hà Tĩnh).

– GV chỉ định HS đọc thành tiếng nguyên văn bài hát nói. Lưu ý sự thay đổi linh hoạt của nhịp thơ thuộc thể thơ song thất, các câu thơ chữ Hán xen lẫn câu thơ tiếng Việt,... Trong khi đọc, chú ý các cước chú và nội dung thẻ chỉ dẫn. Có nhiều khả năng một số câu, một số từ ngữ dễ bị HS đọc không chuẩn do chưa hiểu nghĩa, do vậy, cần phối hợp việc đọc, hướng dẫn đọc kết hợp với giải thích từ ngữ. *Gợi ý*: *Bài ca ngất ngưởng* đã được nhiều nghệ sĩ ca trù thể hiện thành công, GV có thể giới thiệu để HS tự thưởng thức qua tư liệu khai thác từ internet.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV lựa chọn, cho HS đọc kĩ một số tiểu dẫn, chú thích quan trọng liên quan đến việc lí giải, phân tích giá trị nội dung tư tưởng của tác phẩm. Ví dụ: các thông tin chính về cuộc đời tác giả – ứng với hình tượng nhân vật trữ tình trong tác phẩm; một số điển cố và từ ngữ khó.

– Căn cứ vào bố cục chung của bài hát nói, GV định hướng HS cách phân chia bố cục nội dung của văn bản, với từng phần có thể khái quát nội dung chính được tác giả thể hiện. Hoạt động phân tích văn bản trong giờ học nên đi theo từng phần của bố cục này.

– Ngoài những thông tin khái quát về thể thơ hát nói trong SGK, GV có thể tuỳ vào đối tượng và điều kiện thực tế để giới thiệu chi tiết hơn về đặc điểm của thể loại này. Bố cục của một bài hát nói đầy đủ gồm 11 câu, chia làm 3 khổ (hay *trổ*): khổ đầu và khổ giữa, mỗi khổ gồm 4 câu (trong đó có 2 câu ngũ ngôn hoặc thất ngôn), khổ kết (hay *xếp*) gồm 3 câu. Mỗi khổ nói trên có thể phân tách làm hai, lần lượt theo mô hình 2–2–2–2–2–1, cho nên cũng có ý kiến cho rằng bài hát nói đầy đủ gồm 6 khổ. Ngoài ra, một bài hát nói thường có thêm phần *mưỡu* (*mưỡu* nghĩa là trùm lên, phủ lên; thường là những câu lục bát đặt ở đầu bài hoặc cuối bài để nói ý bao quát của cả bài). Bài hát nói biến cách (biến thể) có thể tăng hoặc giảm số khổ; như *Bài ca ngất ngưởng*, tăng 2 khổ thành 19 câu. Số tiếng trong câu gồm phần cố định (2 câu ở khổ giữa phải là ngũ ngôn hoặc thất ngôn, các câu *mưỡu* phải là thơ lục bát, câu cuối phải là 6 tiếng) và phần tự do (các câu còn lại, ví dụ câu 3 trong *Bài ca ngất ngưởng* có 10 tiếng). Về gieo vần, bài hát nói cũng có công thức nhất định, nhưng nhìn chung không quá khắt khe như thơ Đường luật.

– Tuy là một văn bản có nội dung khó, thể loại lại mới lạ, nhưng với thời lượng khoảng 2 tiết học, GV có thể cùng HS khám phá *Bài ca ngất ngưởng* ở tất cả các khía cạnh, về nội dung tư tưởng cũng như nghệ thuật. GV cần dựa vào bố cục nội dung của văn bản để nêu các câu hỏi và yêu cầu phù hợp (đã được gợi ý trong SGK). Nội dung của bài thơ trình bày theo lối tự sự về cuộc đời của chính tác giả một cách cô đọng, nhưng thứ tự các câu hỏi trong SGK

không hoàn toàn bám theo mạch tự sự của văn bản; vì thế, GV cần bổ sung, điều chỉnh hệ thống câu hỏi sao cho phù hợp, nhất là chú ý các loại câu hỏi đáp ứng những yêu cầu nhận thức và năng lực khác nhau.

– Về văn bản và một số điểm lưu ý khi tiếp nhận, đọc hiểu tác phẩm:

+ Nhan đề bài hát nói: Trong số các dị bản hiện còn biết được, bài thơ này có hai cách ghi nhan đề: "Ngất ngưởng" và "Bài ca ngất ngưởng". Cách ghi nhan đề là "Ngất ngưởng" theo *Gia phả tập biên* có tính hợp lí cao hơn: Các bài hát nói khác của Nguyễn Công Trứ đều không có thêm từ chỉ yếu tố thể loại; riêng từ "ngất ngưởng" đã đủ tính khái quát bao trùm nội dung tư tưởng bài ca này; dị bản có thêm từ "bài ca" xuất hiện muộn hơn.

+ Câu 1: "Vũ trụ nội mạc phi phận sự,". Câu này thường được đọc theo cách ngắt nhịp phổ biến của thơ luật là 2/2/3, nhưng về mạch ý thì câu có cấu trúc 3/2/2, "mạc phi" là một cụm từ, có nghĩa: không có gì là không.

+ Câu 8: "Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưởng.". Câu này gắn với giai thoại được truyền tụng về việc Nguyễn Công Trứ cưỡi bò rời kinh thành về quê khi được cho nghỉ hưu. Thời xưa, làm quan thì phải ngựa xe võng lọng, đằng này ông lại cưỡi bò, vì thế, có người chê cười. Ông bèn cho đeo mo cau ở đuôi bò, nói rằng để che miệng thế gian. Giai thoại trên tô đậm thêm cách "ngông" và kiểu cá tính "ngất ngưởng" riêng có của Nguyễn Công Trứ. Dụng ý sâu xa của tác giả là chứng minh sự thanh liêm, trong sạch của mình.

+ Câu 9: "Kìa núi nọ phau phau mây trắng,". Cụm từ "núi nọ phau phau mây trắng" trong câu thơ, các sách đều giải thích là chỉ khung cảnh núi Đại Nại (núi Nài) ở Hà Tĩnh, quê hương của Nguyễn Công Trứ, nơi ông thường dạo chơi khi về hưu. Tuy nhiên, câu thơ còn gợi thêm một ý nghĩa khác. Sách *Đường thư* chép rằng, Địch Nhân Kiệt người đời Đường (Trung Quốc) đi làm quan xa, nhớ quê nhưng không thể về được. Một lần đi chơi, thấy đám mây trắng bay trên đầu núi, bèn ngắm nhìn mãi không thôi và nói với những người cùng đi rằng: "Khuất sau đám mây trắng kia là nhà cha mẹ ta". Điển cố này chỉ nỗi nhớ cha mẹ, cũng là nỗi nhớ quê hương da diết. Đã có bao người chỉ vì nhớ món rau xoàng ở quê, tưởng nỗi cha mẹ già mong nhớ mà sẵn sàng vứt bỏ vinh hoa để trở về. Nguyễn Công Trứ cũng luôn có tâm sự đó chăng?

+ Câu 13, 14: "Được mất dương dương người tái thượng,/ Khen chê phơi phới ngọn đông phong". Đây là cặp câu thơ luật thất ngôn, có đối; vì thế, cần giải thích cả hai câu theo quan hệ đối xứng. Theo đó:

SGK đã nêu lí do và đề xuất hiệu chỉnh từ "thái thượng" (người thượng cổ) trong văn bản nguồn thành "tái thượng" (gợi điển "Tái ông thất mã" – Ông già ở biên ải mất ngựa, thể hiện rõ ý coi khinh chuyện được mất trong cuộc đời). Sách *Hoài Nam Tử* (Trung Quốc) chép: Có một ông già ở biên ải mất ngựa, mọi người đến chia buồn, ông nói, biết đâu đó chẳng phải là may. Ít hôm sau, con ngựa của ông dẫn về thêm một con ngựa tốt, mọi người lại đến chia vui, ông nói, được ngựa biết đâu lại là rủi. Quả nhiên, con trai ông cưỡi con ngựa ấy liền bị ngã què chân, mọi người lại tới chia buồn, ông lại nói, biết đâu đó lại là điều lành. Rồi ít lâu sau, chiến tranh xảy ra, trai tráng trong làng đều phải đi lính, nhiều người bị chết; riêng con ông bị què nên không phải ra trận, nhờ vậy giữ được mạng sống. Dễ thấy, cách giải thích khá phổ biến cho rằng người thượng cổ sống hoà mình với tự nhiên, không quan tâm chuyện được mất,... là chưa thực sự rõ ý.

SGK dẫn điển "Đông phong xuy mã nhĩ" (Gió xuân thổi tai ngựa) để giải thích nghĩa của câu "Khen chê phơi phới ngọn đông phong.", đặt trong mối quan hệ đối với điển "Tái ông thất mã" ở câu trên. Cả hai điển cố đều thể hiện rõ thái độ thản nhiên trước chuyện được mất khen chê. Cách giải thích cũ về ý nghĩa câu này trong một số tài liệu cho rằng "bỏ ngoài tai mọi lời khen chê, cứ vui phơi phới trong gió xuân ấm áp", rõ ràng có sự gò ép cả về nghĩa cả về văn.

+ Câu kết: "Đời ai ngất ngưởng như ông!" là một dị bản của câu này (ghi theo sách *Văn đàn bảo giám* và *Việt Nam ca trù biên khảo*). Soạn giả SGK căn cứ vào đặc điểm của câu kết trong bài hát nói thường là sáu chữ để nhấn mạnh tính hợp lí cao hơn so với dị bản "Trong triều ai ngất ngưởng như ông" được ghi trong một vài tài liệu. Về nguyên tắc, chúng ta không thể tuỳ tiện lựa chọn, chắp nối câu chữ của các bản ghi khác nhau để tạo thành một bản mới; nhưng việc phân tích các dị văn cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc chủ động tiếp nhận văn bản. Ở đây, "đời" là cuộc đời, đời thế, thể hiện ý khái quát và hàm nghĩa phóng túng trong tư tưởng tác giả. Mặt khác, bài thơ đang nói chuyện rời kinh thành để về quê vui thú tiêu dao, cần gì phải nói chuyện *ngất ngưởng ở trong triều* nữa. GV có thể cho HS thảo luận, trình bày ý kiến của mình về hai dị bản này.

Tuy còn có những quan điểm khác nhau về lựa chọn văn bản và cách lí giải một số chi tiết, nhưng đa số các ý kiến đều khẳng định *Bài ca ngất ngưởng* là một bài hát nói đặc sắc của Nguyễn Công Trứ và của thể loại hát nói nói chung trong lịch sử văn học thời trung đại Việt Nam. Dưới đây là phần gợi ý trả lời các câu hỏi và thực hiện các yêu cầu sau khi đọc văn bản trong SGK:

Câu hỏi 1

– Thơ ca thời trung đại nhìn chung ít dùng các từ ngữ tự xưng, nhất là ở những giai đoạn đầu. Về sau, do nhu cầu trực tiếp bộc lộ cảm xúc và cá tính, các từ ngữ có tính chất tự xưng được dùng phổ biến hơn. Hệ thống từ ngữ tự xưng này cũng rất đa dạng và linh hoạt, có khi là đại từ nhân xưng, có khi xưng danh (tên thật hoặc tự hiệu, bút danh, biệt danh,...), có khi dùng tên chức tước, phẩm hàm,... *Bài ca ngất ngưởng* sử dụng nhiều cách tự xưng, mỗi cách đều có dụng ý riêng:

+ Dùng biệt danh kết hợp đại từ: "ông Hy Văn", "ông ngất ngưởng",... Từ "ông" tự xưng lặp lại nhiều lần cho thấy sự ngạo nghễ, khẳng định vị thế cao, có phần tự phụ. Chữ "Hy" trong biệt danh này có nghĩa là hiếm, hiếm có; chữ "Văn" là văn chương, học thức, hiểu biết.

+ Dùng đại từ thay thế: "tay" ngất ngưởng, "tay" kiếm cung. Từ "tay" ở đây biểu thị ý "ngông", "ngạo", tự giỡn,... của nhà thơ.

– Các từ ngữ tự xưng trên trong bài hát nói này (và nhiều bài thơ khác của tác giả) cho thấy phong cách, cá tính riêng, mạnh mẽ. Sự tự tin vào bản lĩnh và tài năng, ý vị ngạo thế khinh đời, phong cách trào lộng phóng túng,... đều ít nhiều được thể hiện trong các ngữ cảnh khác nhau.

Câu hỏi 2

– *Bài ca ngất ngưởng* là bài hát nói dôi khổ, có nhiều điểm phá cách, nên việc căn cứ vào cấu trúc chung của bài hát nói để phân định bố cục trở nên khá phức tạp, dễ gây tranh luận. Vì thế, để thuận lợi cho việc tiếp nhận, GV cần lưu ý và dẫn dắt HS tìm hiểu mạch nội dung để chia bố cục tác phẩm thành các phần, gắn với mỗi phần sẽ nêu ý khái quát. Sau đây là một phương án gợi ý:

– Có thể coi *Bài ca ngất ngưởng* là bản giản thuật về cuộc đời từ khi làm quan đến khi về trí sĩ của Nguyễn Công Trứ. Nhiều tư liệu cho biết, ông làm bài này khi đã về hưu, đi chơi chùa vãng cảnh ở quê. Bài thơ có thể chia làm bốn phần, ứng với bốn lần xuất hiện của từ "ngất ngưởng" để xoay chụm vào chủ đề "ngất ngưởng":

+ Phần 1 (6 câu đầu): cuộc đời làm quan đạt tới danh vọng "ngất ngưởng".

+ Phần 2 (4 câu tiếp): cởi mũ áo từ quan về quê với hành động "ngất ngưởng".

+ Phần 3 (6 câu tiếp): cuộc sống trí sĩ phong tình "ngất ngưởng".

+ Phần 4 (3 câu kết): đạo nghĩa quân thần và đúc kết cả cuộc đời kinh lịch, "ngất ngưởng".

Câu hỏi 3

Câu hỏi này nối tiếp việc khái quát nội dung mạch ý đã thực hiện trong câu hỏi 2, đồng thời nêu yêu cầu chi tiết hơn về việc giải nghĩa từ ngữ. Dễ thấy, "ngất ngưởng" là một từ khoá quan trọng để hiểu, cảm nhận về bài thơ này. Cần lưu ý, nghĩa của từ "ngất ngưởng" trong các từ điển chỉ nêu khái quát; trong thực tế sử dụng – kết hợp với văn cảnh, hoàn cảnh khác nhau mà nét nghĩa của từ có thể biến ảo khó lường. Trong tiếng Việt, tuỳ từng ngữ cảnh sử dụng, xét về sắc thái biểu cảm, từ này vừa có nét nghĩa trung tính, vừa có nét nghĩa tích cực, vừa có nét nghĩa xấu. GV có thể gợi ý, hướng dẫn HS bám vào nét nghĩa chung trong từ điển, sau đó đặt vào mạch ý của tác phẩm để có thể xác định, phân tích giá trị biểu đạt của từ này.

Gợi ý:

Lần 1: "Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưởng.". Từ "ngất ngưởng" gắn với việc thi thố tài năng, gắn với cuộc đời làm quan đạt tới đỉnh cao danh vọng; "ngất ngưởng" thiên về nét nghĩa cao ngất, tột đỉnh.

Lần 2: "Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưởng.". Từ "ngất ngưởng" gắn với hành động cởi mũ áo từ quan, cưỡi bò rời kinh thành chẳng giống ai; "ngất ngưởng" thiên về nét nghĩa ngạo thế khinh đời, không vướng bận chuyện thị phi.

Lần 3: "Bụt cũng nực cười ông ngất ngưởng.". Tuổi đã cao nhưng vẫn có cuộc sống phong tình, đi chơi chùa vẫn "đủng đỉnh" dắt theo "một đôi dì"; "ngất ngưởng" thiên về nét nghĩa tự mình tự tại, cốt thoả đạt thú vui.

Lần 4: "Đời ai ngất ngưởng như ông!". Giữ vẹn đạo nghĩa trung thần nhưng vẫn thoả được chí hướng riêng; làm quan hay trí sĩ đều khẳng định được tính cách, bản lĩnh, khí phách của mình,... Từ "ngất ngưởng" này ứng với nhan đề bài hát nói, mang ý khái quát, tổng hợp các nét nghĩa ở trên.

Câu hỏi 4

– Đây là câu hỏi yêu cầu vận dụng năng lực phân tích, suy luận, cảm nhận; đòi hỏi HS phải rút ra được ý nghĩa, quan điểm của tác giả thông qua tác phẩm văn học. Để định hướng cho HS trả lời, GV có thể nêu thêm các yêu cầu, câu hỏi phụ để HS biết cách đặt tác phẩm vào hoàn cảnh lịch sử xã hội cụ thể và lí giải văn bản trong mối quan hệ với cuộc đời, tư tưởng, phong cách, sự nghiệp của tác giả.

– Thái độ sống, phong cách sống "ngất ngưởng" đã được tác giả thể hiện ở những phương diện, khía cạnh cụ thể:

+ *Tinh thần nhập thế, hành đạo, có trách nhiệm với thời cuộc*: Câu thơ mở đầu, Nguyễn Công Trứ xác định rõ "trong trời đất không có gì không phải là phận sự của kẻ nam nhi trượng phu này". Đó là thái độ sống tích cực và có trách nhiệm. Nguyễn Công Trứ điểm lược các vị trí, thứ bậc, chức vụ mà ông đã trải qua (Thủ khoa – đứng đầu khoa thi Hương, tức Giải nguyên; Tham tán – đứng đầu hàng quan văn tham gia quân vụ; Tổng đốc – đứng đầu một tỉnh hoặc một xứ; Đại tướng – thống suất quân đội; Phủ doãn – quan đứng đầu ở kinh đô). Rõ ràng, cái "ngất ngưởng" mà ông muốn nói ở đây là vị trí đạt được do có tài năng khí phách chứ không phải là một ông quan ngông nghênh tài tử, tự cao tự mãn với thói háo danh thông thường. Thực tế, Nguyễn Công Trứ là một ông quan tài năng, có tầm nhìn khác đời khác người, tận tuỵ với chức trách, không quản khó nhọc, lập nhiều công trạng ở nhiều lĩnh vực. Nguyễn Công Trứ tự đặt mình vào guồng lịch sử, vào bộ máy chính trị đương thời để ra sức thi thố tài năng, giúp đời giúp người, đồng thời luôn coi đó là phận sự của mình.

+ *Thái độ, lối sống, cách ứng xử với công danh phú quý theo tinh thần tự do tự tại*: Từ đỉnh cao vinh hoa, ông lập tức "ngất ngưởng" trở về mà không tham luyến "bả" công danh. Cáo lão từ quan là chuyện thường tình nhưng cái cách, cái tư thế rời kinh của ông mới là điều đáng nói. "Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưởng." (giai thoại còn có cả chuyện đeo mo cau vào đuôi bò để che miệng thế gian) là một hình ảnh hài hước, nghịch ngợm không ai có thể tưởng tượng được ở một ông quan lớn đạo mạo đường bệ. Theo đó, "ngất ngưởng" ở đây để chỉ việc dám hành động khác người, thể hiện rõ tính cách ngông, rất cá tính và độc đáo của ông. Ngoài cái ý nghịch ngợm hài hước khác đời như đã nói, cần thấy rõ ở đây cái ẩn ý sâu xa của Nguyễn Công Trứ là chứng minh cuộc đời thanh bạch của mình trước thiên hạ. Cả đời làm quan nhưng trở về thanh sạch. Con người thanh liêm chính trực thì luôn bình thản, bình tâm và biết cách chứng minh sự trong sạch để bảo vệ chính mình.

+ *Con người tận tuỵ với đất nước và nghĩa tình với quê hương*: "Đạo sơ chung", "nghĩa vua tôi" là lí tưởng đạo đức Nho học. Về căn bản, con người của Nguyễn Công Trứ, qua thực tế và thơ văn của ông, là hình ảnh người trượng phu hành động, xả thân vì lí tưởng, vì khát vọng hành hoá, suốt đời cần mẫn theo đuổi ước mơ hưng quốc an dân. Bên trong con người hành động ấy lại là một tâm hồn nhạy cảm, giàu có của một văn nhân tài tử. Có nhiều ý thơ tỏ rõ tình yêu quê hương, nỗi nhớ nhà da diết của ông. Tay kiếm cung vẫy vùng ngang dọc nhưng lập tức hoà mình vào đời sống bình dị, chất phác, chân thành. Tâm hồn ông ẩn trong mây trắng phau phau ở non quê ngày nọ.

+ *Tâm hồn phóng túng, cốt cách tài tử, cá tính mạnh mẽ*: Phong cách ngông, ngất ngưởng, khác biệt mà Nguyễn Công Trứ thể hiện trong bài này (và nhiều bài thơ khác) bao gồm những đối lập, mâu thuẫn giữa các thái cực mà ở đời ít kẻ làm được: Làm quan văn thì đến Tổng đốc, Phủ doãn; quan võ thì đến Tham tán, Đại tướng. Tính cách thì gồm cả mạnh mẽ (*tay kiếm cung, tài thao lược*) nhưng vẫn có tâm hồn thiện lành, bình dị (*dạng từ bi*). Hành lạc thì vừa thoát tục (*gót tiên, Bụt*) vừa trần tục (*đủng đỉnh một đôi dì*),... Ngất ngưởng của Nguyễn Công Trứ ở phương diện này, không phải là kì quái, cố tạo ra dị biệt hình thức; càng không phải là lệch chuẩn, là phá phách mà chính là sự thể hiện bản lĩnh đa tài, mạnh mẽ bộc lộ khí chất cao cả của mình. Phóng túng, tài tử, cá tính là một sự lựa chọn chỉ có ở kẻ xuất chúng, quảng bác,...

– Cách lựa chọn lối sống, cách ứng xử cũng như cá tính của tác giả tạo nguồn cảm hứng và năng lượng sống dồi dào; do thế luôn mới mẻ, độc đáo và có tính gợi mở. Là một tài năng

và nhân cách toàn diện, cho nên Nguyễn Công Trứ là khối thống nhất của nhiều khía cạnh đối lập. Thực tế ông đã sống một cách "ngất ngưởng" và bộc lộ niềm tự hào về điều đó. Như đã phân tích, câu thơ cuối có hai dị bản: "Đời ai ngất ngưởng như ông!" và "Trong triều ai ngất ngưởng như ông". Sự xuất hiện dị bản này trong số các truyền bản tự có cái lí của nó, ở chỗ, Nguyễn Công Trứ ngất ngưởng với cả "đời" (nhân gian, đời thế) chứ không chỉ "trong triều". Cái ngất ngưởng ở câu kết bài và ở nhan đề là tổng hợp của tất cả cái ngất ngưởng: tài cao (sự nghiệp) ngất ngưởng, về hưu ngất ngưởng, sống đời sống ngất ngưởng.

Câu hỏi 5

Câu hỏi này tập trung khai thác một số yếu tố về nghệ thuật. HS trước hết cần nhận diện được các đặc điểm về ngôn ngữ (tập trung vào từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ, vần và nhịp điệu,...), sau đó nêu các nhận xét có liên quan. Trong việc nhận diện các yếu tố trên, khó nhất là nhận diện về vần và nhịp điệu, vì liên quan đến việc nắm được quy định liên quan của thể hát nói, GV có thể nêu những gợi mở nhất định.

– Về từ ngữ, hình ảnh: Có sự kết hợp những từ ngữ có sắc thái trang trọng (hệ thống các từ Hán Việt: *vũ trụ, phận sự, tài bộ, đô môn, giải tổ,...*) và sắc thái tự nhiên, dân dã (các từ thuần Việt: *ngất ngưởng, phau phau, đủng đỉnh, nực, cắc, tùng,...*), đem lại hiệu quả biểu đạt cao, sắc thái biểu cảm phong phú, linh hoạt; sử dụng nhiều hình ảnh có sắc thái cụ thể, gây ấn tượng mạnh; sử dụng điển cố;...

– Về các biện pháp tu từ: Sử dụng đa dạng các biện pháp tu từ như: lặp từ, lặp cấu trúc; liệt kê; đối từ và cú pháp,... Trong đó, thủ pháp đối được sử dụng có hiệu quả, đặc biệt là đối về ý, ví dụ: nghiêm trang (*Phật*) >< hài hước (*nực cười*); được >< mất; khen >< chê; hành lạc, phóng lãng (*ca, tửu, cắc, tùng*) >< thoát tục, thiêng liêng (*Tiên, Bụt*); vua >< tôi; sơ >< chung;...

– Về vần và nhịp điệu:

+ Nhịp điệu: theo thể thức, âm hưởng của lối hát nói, nhưng nhìn chung vẫn khá linh hoạt, phóng túng, không gò bó. Có những câu tăng đột ngột số chữ so với thông thường, khiến nhịp điệu cũng biến đổi theo. Cách thay đổi nhịp, tiết tấu cũng đa dạng và linh hoạt, ít gặp trong hát nói, ví dụ nhịp 2/2/2/2 ("Khi ca,/ khi tửu,/ khi cắc,/ khi tùng,").

+ Cách gieo vần về cơ bản tuân theo quy định, nhưng vẫn có những biến cách và sáng tạo riêng. Cách gieo vần trong bài hát nói: Hát nói là một thể thơ vừa có *cước vận* (vần ở cuối câu) vừa có *yêu vận* (vần ở giữa câu); vừa dùng vần bằng, vừa dùng vần trắc. Trong mỗi khổ, cước vận của câu đầu và câu cuối là thanh trắc, cước vận của hai câu giữa là thanh bằng. Còn yêu vận của câu thứ hai thì dùng thanh trắc, câu thứ tư thì dùng thanh bằng. Các quy tắc chính: Bài hát nói bao giờ cũng bắt đầu bằng một cước vận trắc. Tiếp sau cước vận trắc đầu tiên → hai cước vận bằng → hai cước vận trắc → hai cước vận bằng → hai cước vận trắc, cứ như vậy cho đến hết bài; kết thúc là một cước vận bằng.

Câu hỏi 6

– Đây là câu hỏi có mục đích định hướng cho HS tiếp tục hình thành năng lực khái quát hoá. Các câu hỏi ở trên đã gián tiếp khai thác các yếu tố đối lập (là đặc trưng nổi bật về nghệ thuật cũng như nội dung của bài hát nói này) ở một số phương diện. Câu hỏi này tập trung khai thác các yếu tố đối lập trong phong cách hành xử của Nguyễn Công Trứ. Từ chỗ nhận diện và

hiểu được dụng ý của sự đối lập đó, sẽ có được cơ sở khá vững chắc để xác định chủ đề chính và chủ đề phụ của tác phẩm.

– Có thể nhận diện các yếu tố đối lập trong phong cách hành xử của Nguyễn Công Trứ ở một số nét chính; qua đó, cũng cho thấy rõ các nét tính cách và đời sống tâm hồn phong phú của ông:

+ Con người dốc lòng dốc sức phụng sự quốc gia nhưng vẫn chăm chút cho đời sống cá nhân cá tính;

+ Quyết liệt, cương nghị nhưng vẫn hào hoa phong nhã;

+ Nghiêm trang, cẩn trọng, chu toàn nhưng vẫn cười cợt, dí dỏm, hài hước;

+ Trọng danh dự, sự nghiệp để thực thi bổn phận dựng đạo cương thường nhưng coi nhẹ công danh phú quý,...

Đối lập, thậm chí đối cực nhưng không mâu thuẫn mà có sự thống nhất theo một nguyên tắc riêng. Nguyễn Công Trứ như là hiện thân và hội tụ của các mặt đối lập, đó là chân dung tự hoạ của Nguyễn Công Trứ, và cũng đúng với con người thực tế của ông.

– Ngoài chủ đề chính là khẳng định vị thế, chức phận của con người trong mối quan hệ với xã hội và thời đại, *Bài ca ngất ngưởng* còn bao gồm những chủ đề khác: đời sống cá nhân và cái tôi cá tính; cách thức lựa chọn và hành động để tạo nên giá trị sống có ý nghĩa đích thực;...

Câu hỏi 7

– Đây là câu hỏi có ý nghĩa tổng hợp và có định hướng mở. HS có thể sẽ đưa ra nhiều đáp án, sự lí giải khác nhau, cần tôn trọng các ý kiến khác biệt. Tuy vậy, để từ một hiện tượng cụ thể có tính lịch sử là mẫu hình nhân cách Nguyễn Công Trứ, GV cần có những gợi dẫn phù hợp giúp HS nhận diện và lí giải vấn đề. Thông qua đó, như mục tiêu của chủ đề bài học hướng tới, HS sẽ tự phát hiện, khơi dậy những phẩm chất – năng lượng riêng trong quá trình định hình cá tính và nhân cách của mình.

– Trong thực tế sẽ có rất ít người vừa đạt được công trạng – danh vọng cao lại vừa thoả nguyện được đời sống riêng phong lưu – tài tử như Nguyễn Công Trứ. Bằng tài năng vượt trội, tinh thần dấn thân và thái độ sống, cách hành xử đầy tự tin, Nguyễn Công Trứ là hiện thân của một mẫu hình nhân cách nhà Nho đặc biệt: vừa nhập thế – hành đạo, vừa hưởng lạc – tài tử; ở phương diện nào, ông cũng đạt đến độ khác biệt. Mấu chốt làm nên năng lực hài hoà, không tạo ra sự đối lập nhân cách này nằm ở phương châm sống và hành động, tâm thế và cách làm chủ chính mình. Đạt công tích sự nghiệp nhưng không để danh lợi, phú quý, uy vũ khuất phục; phóng túng phong tình nhưng không buông tuồng phá phách; tự tin vào bản lĩnh và trí tuệ đến mức bình thản đối diện với mọi thăng trầm của cuộc đời;...

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Hoạt động kết nối đọc – viết có dụng ý khơi gợi cho HS năng lực lí giải, phân tích một khía cạnh nhận thức, ứng xử đối với đời sống thông qua nội dung được đề cập tới trong một tác phẩm văn học. Cố nhiên, trong trường hợp *Bài ca ngất ngưởng* và Nguyễn Công Trứ, triết lí và phương châm sống, cách ứng xử trước được – mất, khen – chê, may – rủi được

chứng minh bằng một sự thật của chính cuộc đời tác giả. Từ việc bàn luận vấn đề được đề cập trong một tác phẩm, HS cũng cần có những liên hệ thực tế; chấp nhận ý kiến phản biện với tinh thần tích cực.

Gợi ý chung và các yêu cầu cần thực hiện:

– Về mặt hình thức, cần đảm bảo cấu trúc đoạn văn. Đoạn văn có thể tổ chức thành một hoặc một vài luận điểm. Có thể giải thích nội dung được đề cập trong tác phẩm rồi tiến hành bàn luận, đánh giá; cũng có thể vừa phân tích, vừa bàn luận một cách tổng hợp.

– Những sự được – mất, khen – chê, may – rủi được tác giả thể hiện rõ nhất qua điển cố "Tái ông thất mã" và "Đông phong xuy mã nhĩ"; đồng thời cũng được trực tiếp bàn đến thông qua cách hành xử đối với công danh phú quý, với đạo lí vua tôi, với đời thế và chính mình.

– Cách ứng xử của tác giả hết sức tích cực, trở thành lí tưởng đạo đức và nhân cách, nhưng cũng vì thế mà có khi vượt ra khỏi các giới hạn thông thường của thực tế cuộc sống. Rõ ràng, chúng ta nhận ra ở đây sự khác biệt giữa khát vọng và dục vọng; giữa dấn thân và "thiêu thân" mù quáng; giữa việc tôn cao chuẩn mực, ý nghĩa, mục đích, giá trị sống với việc buông tuồng, phá bỏ, tha hoá, lệch chuẩn, vô trách nhiệm với cuộc sống.

– Cách ứng xử đó chúng ta chỉ từng bước đạt được khi mỗi người tự trau dồi để có trí tuệ, tài năng, bản lĩnh, nhân cách với tinh thần trách nhiệm và ý thức làm chủ cuộc đời của chính mình.

Văn bản 2

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc

Nguyễn Đình Chiểu

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà tác giả bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* muốn gửi đến người đọc.

– Luyện tập tra cứu, tập giải thích nghĩa của từ; đặc biệt là những từ cổ, từ địa phương, từ vay mượn thông qua cách phiên âm tiếng nước ngoài.

– Kính trọng và biết ơn những con người bình dị nhưng đã anh dũng dấn thân, hi sinh cho Tổ quốc; đồng thời luôn nuôi dưỡng lòng quả cảm, khát vọng đóng góp cho cộng đồng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Đây là một văn bản có vị trí khá đặc biệt trong CT Ngữ văn ở trường phổ thông, xét cả về mặt nội dung, cả về đặc điểm kiểu loại văn bản. GV có thể dựa vào những câu hỏi gợi ý trong SGK để khởi động giờ học. Cũng có thể xuất phát từ cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu, từ nội dung tư tưởng và hình tượng người nghĩa sĩ nông dân mà văn bản đề cập,... để giúp HS có một số kiến thức nền hoặc có tâm thế tốt nhất khi tiếp cận văn bản. Sau đây là một vài gợi ý có thể tham khảo để tổ chức cho HS thực hiện hoạt động:

+ Hãy kể ngắn gọn về một tấm gương đã anh dũng hi sinh vì nền độc lập tự chủ của đất nước ta trong thời kì chống thực dân Pháp xâm lược.

+ Hãy kể về một hoạt động tưởng nhớ, tri ân những người chiến sĩ đã hi sinh cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc mà em biết hoặc đã được tham dự.

+ Thông qua việc đọc tài liệu chuẩn bị cho bài học, em có những hiểu biết và nhận xét gì về con người, sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu?

– Mục đích chính của hoạt động khởi động, đối với bài này, là tạo ấn tượng và tâm thế tích cực để giúp HS đi vào tìm hiểu một tác phẩm văn tế tiêu biểu trong văn học trung đại Việt Nam.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV tự đọc hoặc gọi một HS đọc phần giới thiệu về tác giả trong SGK, ghi nhớ những ý chính. *Gợi ý*: Để tiết kiệm thời gian, nhằm dành thời lượng nhiều nhất cho việc đọc hiểu tác phẩm, khi giao nhiệm vụ chuẩn bị bài, GV có thể giới thiệu cho HS tìm hiểu về tác giả Nguyễn Đình Chiểu qua một số video clip hoặc phim tài liệu khai thác từ internet (ví dụ: video clip *Danh nhân đất Việt: Cụ đồ Chiểu* của VTV1 – Đài Truyền hình Việt Nam).

– Vì văn bản rất dài, nếu đọc hết trên lớp sẽ mất nhiều thời gian; mặt khác, văn bản có nhiều từ cổ và từ địa phương, lại được viết theo lối văn biền ngẫu rất đặc trưng, HS ít quen thuộc, nên GV tham khảo các phương án sau:

+ Đọc mẫu đoạn đầu văn bản, hướng dẫn HS cách đọc văn biền ngẫu (chú ý nhịp, tiết tấu, cấu trúc đối,...).

+ Lựa chọn, chỉ định HS đọc thành tiếng nguyên văn một vài đoạn tiêu biểu.

– Trong khi đọc, lưu ý các cước chú và nội dung thẻ chỉ dẫn. Có nhiều khả năng một số câu, một số từ ngữ dễ bị HS đọc không chuẩn do chưa hiểu nghĩa, do vậy, cần phối hợp việc đọc, hướng dẫn đọc kết hợp với giải thích từ ngữ. *Gợi ý*: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* đã được nhiều nhà giáo, nghệ sĩ diễn đọc hoặc chuyển thể thành công, GV có thể giới thiệu để HS tự thưởng thức qua tư liệu khai thác từ internet.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV lựa chọn, cho HS đọc kĩ một số chú thích quan trọng liên quan đến việc lí giải, phân tích giá trị nội dung tư tưởng của tác phẩm. Ví dụ: một số thành ngữ; một số điển cố và từ ngữ khó.

– Căn cứ vào bố cục chung (xét về nội dung) của bài văn tế, GV định hướng HS cách phân chia bố cục nội dung của văn bản. Với từng phần, có thể khái quát nội dung chính được tác giả đề cập. Hoạt động phân tích văn bản trong giờ học nên đi theo từng phần của bố cục này.

– Ngoài những thông tin khái quát về kiểu loại văn tế và thể loại phú Đường luật trong SGK, GV có thể tuỳ vào đối tượng và điều kiện thực tế để giới thiệu chi tiết hơn về đặc điểm của kiểu loại và thể loại tác phẩm.

– Tuy là một văn bản có nội dung khó, thể loại lại ít quen thuộc với HS, nhưng với thời lượng khoảng 3 tiết học, GV có thể cùng HS khám phá *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* ở tất cả các khía cạnh, về nội dung tư tưởng cũng như nghệ thuật. GV cần dựa vào bố cục nội dung của văn bản để nêu các câu hỏi và yêu cầu phù hợp (đã được gợi ý trong SGK). Trên cơ sở các

câu hỏi này, GV cần bổ sung, điều chỉnh, cụ thể hoá hệ thống câu hỏi sao cho phù hợp; chú ý các loại câu hỏi đáp ứng những yêu cầu nhận thức và năng lực khác nhau.

– Về tác giả, hoàn cảnh ra đời, nghi thức công bố, phương thức lưu truyền văn bản, cần lưu ý nhấn mạnh một số điểm:

+ Cuộc đời, tài năng, nhân cách, tư tưởng,... của Nguyễn Đình Chiểu là nhân tố tạo nên sức ảnh hưởng, sự cuốn hút mạnh mẽ của bài văn tế. Đối tượng của bài văn tế là vong linh những người lính nông dân tự nguyện dấn thân cho đất nước; khi sống, họ là những người "vô danh", vốn không thể có vinh dự được nhận bất kì ân điển nào của nhà nước phong kiến. Văn bản bài văn tế do Tuần phủ Gia Định là Đỗ Quang uỷ thác cho Nguyễn Đình Chiểu soạn. Như vậy, đây là văn bản có tính chính danh nhà nước, là áng văn có tính chất trang trọng đặc biệt, mang tính quốc gia. Bài văn lại được đích thân vua Tự Đức ra lệnh cho truyền chép và phổ biến rộng rãi, do vậy, văn bản này có tính quan phương, thể hiện rõ ý chí của triều đình trước một sự kiện đặc biệt, trong một hoàn cảnh đặc biệt.

+ Bài văn ra đời có tính chất cấp thời, được soạn xong và đọc ngay trong lễ truy điệu các nghĩa sĩ Cần Giuộc. Sự ra đời, mục đích và thời điểm "công bố" văn bản khác với sự sáng tạo văn chương thông thường. Chức năng của văn bản thể hiện rõ trong thực tế (được dùng trong lễ tế) ngay tại thời điểm mà tác phẩm ra đời.

– Về văn bản tác phẩm, có một số điểm cần lưu ý khi tiếp nhận, tổ chức đọc hiểu:

+ Nhan đề tác phẩm: Trong các tư liệu, nhan đề tác phẩm còn có cách ghi khác là *Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn*, phỏng đoán là cách ghi có trước, có thể là nhan đề vốn có mà tác giả đã viết (nhiều tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu, tuy là sáng tác chữ Nôm, nhưng nhan đề thường có cấu trúc Hán văn: *Ngư Tiều y thuật vấn đáp, Lục Vân Tiên truyện, Xúc cảnh,...*). Nếu đúng vậy, cách nói tôn xưng *sĩ dân* (người dân có học) đã thể hiện rõ sự trân trọng hiếm có của tác giả dành cho người dân nghèo yêu nước. Một bài văn tế khác của Nguyễn Đình Chiểu cũng đã dùng từ này: *Tế Lục tỉnh sĩ dân trận vong văn* (*Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh*). Một đặc điểm đáng chú ý: Các tác phẩm văn học chức năng thời trung đại thường gắn tên thể loại hoặc loại văn bản; trong trường hợp này, từ "văn tế" ở đầu tác phẩm đã xác định kiểu loại văn bản.

+ *Văn tế* (*tế văn, ai điếu, ai văn,...*) là một kiểu loại văn bản đặc thù, có nguồn gốc từ Trung Quốc và được phổ biến rộng rãi trong đời sống xã hội Việt Nam thời trung đại. Ngày nay, văn tế vẫn thường được sử dụng trong nhiều lễ hội truyền thống (là trọng tâm của phần nghi lễ); trong các nghi thức tang lễ, "văn tế" nhìn chung được thay thế bằng một loại văn bản có thể thức hiện đại hơn, đó là "điếu văn" (bài văn thể hiện sự tưởng nhớ, tóm lược hành trạng và sự nghiệp,... của người đã qua đời). Văn tế có chức năng cơ bản là tế vong hồn, ca tụng và ghi nhớ công đức của người đã khuất. Thời trung đại, văn tế còn được dùng trong lễ tế thần linh (tế trời, tế đất, tế thành hoàng,...); ngoài ra, còn có cả những trường hợp đặc biệt khác: văn tế vật (như truyền thuyết về bài *Văn tế cá sấu* – Nguyễn Thuyên), văn tế người còn sống (*Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu* – Nguyễn Du),...

+ Về mặt ngôn ngữ, bài văn tế này của Nguyễn Đình Chiểu có hai đặc điểm quan trọng. Khi giao nhiệm vụ chuẩn bị bài cho HS, GV cần yêu cầu HS tự thống kê, đọc kĩ các chú thích có liên quan trong SGK:

• Bài văn sử dụng nhiều từ ngữ địa phương (phương ngữ Nam Bộ), từ Hán Việt và từ Việt cổ; các thành ngữ, từ nước ngoài phiên âm qua các ngôn ngữ khác nhau được người Việt sử dụng như: *cui cút, toan lo, cật, tinh chiên, tài bồi, bòng bong, con cúi, bầu ngòi, gươm hùm treo mộ, chém rắn đuổi hươu, mã tà ma ní,...*

• Tác phẩm sử dụng nhiều từ ngữ có tính chất khuôn mẫu thường thấy trong bài văn tế. Những từ ngữ này có nhiều tác dụng tạo sự trang nghiêm, gợi ý niệm thiêng liêng, lòng thành kính và âm hưởng xót xa,... Đó là các từ ngữ như: *hỡi ôi, nhớ linh xưa, ôi thôi thôi, có linh xin hưởng,...*

+ Thể văn biền ngẫu được tổ chức linh hoạt: sự đan xen các cặp câu đối với số chữ khác nhau thay đổi liên tục, tạo tiết tấu và nhịp điệu đa dạng,... phục vụ đắc lực cho việc chuyển tải nội dung và thông điệp của văn bản một cách sâu sắc. Cách đặt câu bao gồm các kiểu: tứ tự (mỗi vế câu có bốn chữ), bát tự (mỗi vế câu có tám chữ, chia làm các phân vế), song quan ("hai cửa", mỗi vế từ năm đến chín chữ – có khi nhiều hơn, đặt liền nhau), cách cú (phân câu, mỗi vế chia thành hai phân vế, vế trước có số chữ ít hơn vế sau), gối hạc (hay *hạc tất*, mỗi vế gồm ba phân vế, phân vế giữa thường ngắn, nằm giữa hai phân vế còn lại, như cái đầu gối giữa hai ống chân con hạc). Về hiệp vận, bài văn tế này dùng độc vận (một vần): vần "o – ô", gieo ở cuối câu. "O – ô" là các nguyên âm mở, thường gắn với các từ bày tỏ tiếng than, sự cảm thán (như: *Ô hô!; Hồ tai!*;...).

– Tuy còn có những quan điểm khác nhau về cách hiểu, cách lí giải một số chi tiết, từ ngữ,... nhưng đa số các ý kiến đều khẳng định *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* đã vượt khỏi khuôn khổ của một thể văn chức năng (điếu viếng) thông thường, trở thành một áng văn bi tráng bất hủ; tác phẩm đã xây dựng hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân trở thành một tượng đài sừng sững mang âm hưởng anh hùng ca. Dưới đây là phần gợi ý trả lời các câu hỏi và thực hiện các yêu cầu đã nêu trong SGK:

Câu hỏi 1

– Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được viết theo thể phú Đường luật, nhưng nội dung lại là một thể văn chức năng. Cần phân biệt cấu trúc nội dung của thể văn và bố cục hình thức của thể loại phú Đường luật. Từ trước đến nay, thường có hai phương án xử lí: (a) áp cấu trúc nội dung vào bố cục hình thức; (b) tách bạch hai phương diện trên.

– Về bố cục hình thức của thể loại phú Đường luật, một bài hoàn chỉnh gồm các phần sau đây: 1. *Lung*: Đoạn mở đầu, nêu ý nghĩa, nội dung khái quát; 2. *Biện nguyên*: Nói rõ hơn nguyên nhân, lí do được nêu ra ở đầu bài; 3. *Thích thực*: Giải thích rõ ý/ nội dung đầu bài; 4. *Phu diễn*: Bày tỏ, mở rộng ý/ nội dung của vấn đề được nêu ra; 5. *Nghị luận*: Bàn bạc về ý nghĩa của vấn đề được nêu ở đầu bài; 6. *Kết*: Gói ghém, kết lại ý đã được nêu ra. Việc áp bố cục trên vào trường hợp cụ thể là bài văn tế này không cho thấy rõ được nội dung khái quát ứng với từng đoạn mạch văn bản, khiến cho việc phân tích, tổ chức đọc hiểu tác phẩm gặp nhiều trở ngại.

– Câu hỏi yêu cầu căn cứ vào cấu trúc nội dung chung của thể văn tế, ứng với *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* để phân chia bố cục nội dung tác phẩm thành các phần/ đoạn. Việc phân chia dựa vào nội dung văn bản cũng có nhiều cách khác nhau, tuỳ vào quan điểm khái quát nội dung của các phần/ đoạn. Dưới đây là một phương án gợi ý, đơn vị "câu" nói đến ở đây không tính những câu đặc biệt – là những cụm từ có tính chất khuôn mẫu:

+ Đoạn 1 (gồm 9 câu đầu, ứng với phần *Tán* trong cấu trúc nội dung bài văn tế): ca ngợi tấm lòng vì nghĩa lớn của người nông dân nghèo khổ.

+ Đoạn 2 (6 câu tiếp theo, ứng với nửa trước của phần *Thán* trong cấu trúc nội dung bài văn tế): tinh thần dũng cảm kiên cường của người nghĩa sĩ nông dân trước sức mạnh súng đạn của kẻ thù xâm lược.

+ Đoạn 3 (10 câu tiếp theo, ứng với nửa sau của phần *Thán* trong cấu trúc nội dung bài văn tế): lí giải nguyên nhân, cơ sở của hành động hi sinh vì nghĩa của người nghĩa sĩ nông dân.

+ Đoạn 4 (5 câu còn lại, ứng với phần *Ai* trong cấu trúc nội dung bài văn tế): ý nghĩa cao cả của sự hi sinh và tình cảm xót thương của nhân dân đối với những người vì nước quên thân.

– Khi tổ chức cho HS đọc hiểu văn bản, để thuận lợi cho việc khái quát các phương diện giá trị của văn bản, có thể theo trình tự bố cục nội dung như đã được gợi ý ở trên.

Câu hỏi 2

– Câu văn mở đầu mang ý nghị luận, nằm trong đoạn văn mở đầu vốn có chức năng khái quát nội dung tư tưởng chung của bài văn. Câu văn nhấn mạnh cuộc đối đầu giữa lòng dân và súng đạn kẻ thù.

+ Tình thế đất nước nguy cấp, tiếng súng quân giặc làm rung chuyển non sông. Làm dân của một quốc gia có truyền thống tự chủ thì vận mệnh dân tộc là điều thiêng liêng mà mỗi công dân phải đặt lên trên hết.

+ Lúc đất nước nguy nan mới hiểu hết lòng dân. Tác giả đã từ nhãn quan thời trung đại và xuất phát từ sự chiêm nghiệm về vận nước để nhấn mạnh: Chỉ trời cao thanh bạch mới tỏ tường hết phẩm đức trung trinh của người dân vốn lặng lẽ bình thường; chỉ có sức mạnh lòng dân mới xoay chuyển được vận mệnh quốc gia.

+ "Lòng dân" là cái vô hình, nhưng sẽ được chuyển hoá thành sức mạnh vật chất cụ thể; "súng giặc đất rền" là uy lực vũ khí kẻ thù đang tâm chĩa vào lương tri nhân loại, là tội ác không thể dung tha.

– Câu văn "mang ý nghĩa khái quát cả bối cảnh thời đại và chân dung tinh thần của người nghĩa binh Cần Giuộc. Chỉ với hai vế câu ngắn gọn mà cô đúc đặt trong thế đối ngẫu "súng giặc" – "lòng dân", tác giả đã định hướng cho chúng ta tâm điểm của hình tượng chính. Toàn bộ kết cấu, ngôn từ của bài văn tế đều tập trung thể hiện cái tâm điểm "lòng dân" đó trong hoàn cảnh thử thách ác nghiệt nhất – giặc đến nhà. Chữ nghĩa của cụ Đồ Chiểu giản dị nôm na mà cực kì sâu sắc: đối chọi với kẻ ngoại xâm hùng mạnh vũ khí áp đảo lấn lướt, người dân Việt lúc đó chỉ có một tấc lòng yêu nước thấu trời" (Trần Thị Hoa Lê, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc – khúc bi hùng ca về người dân nghèo cứu nước*, in trong *Nghiên cứu và giảng dạy Ngữ văn*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2011, tr. 165). Tư tưởng chung của bài văn tế là ca ngợi tinh thần, suy nghĩ, hành động của người nghĩa sĩ nông dân tay không tấc sắt nhưng có lòng căm thù giặc sâu sắc và đã anh dũng xả thân cứu nước. Câu văn mở đầu, vì thế mang tính luận đề rõ rệt.

Câu hỏi 3

– Câu hỏi này nối tiếp việc khái quát nội dung mạch ý của tác phẩm đã được thể hiện trong câu hỏi 2: Tình thế đặc biệt nguy nan của đất nước là "bối cảnh", là "thời điểm" làm bừng sáng một phẩm chất tiềm ẩn bên trong những con người bình dị, đó là lòng căm thù quân giặc cướp nước. Lòng căm thù giặc của người nghĩa sĩ nông dân được thể hiện trong

suy nghĩ, lựa chọn cách ứng xử và hành động chiến đấu của người nghĩa sĩ trong cả bài văn, nhưng được tập trung thể hiện và khái quát ở đoạn 1 của tác phẩm. GV có thể định hướng để HS tập trung vào khai thác đoạn văn này để trả lời câu hỏi.

– Người nông dân chân lấm tay bùn, cuộc sống nghèo khó cơ cực, vốn chẳng có gì để mất nhưng lại là những con người có ý thức sâu sắc về tự chủ quốc gia dân tộc. Ý thức tự chủ quốc gia của họ không gắn với tư tưởng có tính lí luận cao siêu mà gắn với nỗi bất bình khi cuộc sống bình dị an phận bỗng dưng bị tàn phá. Cuộc sống thầm lặng bình yên bị đảo lộn là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hành động khẳng khái nghĩa hiệp, quyết không đội trời chung với kẻ cướp nước. Họ đã hồi hộp lo lắng với tâm lí thụ động, trông đợi vào hành động của triều đình: "Tiếng phong hạc phập phồng hơn mươi tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa;" nhưng sự nín nhịn của những người dân bộc trực là có giới hạn.

– Lòng căm thù giặc của người nông dân hiền lành tiềm ẩn trong tình yêu quê hương, trong sự nhẫn nại gắn bó với cuộc sống lao động vất vả. Những gì đi ngược lại với lẽ yêu thương mà họ trân trọng đều chắc chắn dẫn đến sự khinh bỉ, căm ghét. Thái độ yêu ghét của nhân dân lao động hết sức mãnh liệt: "Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.". Nỗi oán hận quân cướp nước của người nông dân được Nguyễn Đình Chiểu thể hiện bằng nhiều từ ngữ, hình ảnh có sắc thái biểu cảm mạnh mẽ, cụ thể: "Bữa thấy bòng bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan; Ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.". Tính cách ngay thẳng bộc trực của dân chúng Lục tỉnh thể hiện rõ ràng qua cách phản ứng căm giận rất tự nhiên nhưng cũng hết sức quyết liệt. Điều đó sẽ lí giải vì sao họ sẵn sàng hành động trong "trận nghĩa đánh Tây" một cách anh dũng.

– Lòng căm thù giặc sâu sắc của người nghĩa sĩ nông dân được chuyển hoá thành ý thức sống cao thượng, thái độ lựa chọn dứt khoát và cách hành động xả thân đầy trượng nghĩa. Người "dân ấp dân lân", trước tình thế của đất nước, đã hoàn toàn tự nguyện xác định bổn phận của chính mình với quê hương: "Một mối xa thư đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu; Hai vầng nhật nguyệt chói loà, đâu dung lũ treo dê bán chó. Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình; Chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ.". Một loạt từ ngữ, điển cố thể hiện ý thức về vận mệnh dân tộc và chân lí chính nghĩa cao cả mang tầm quốc gia (*một mối xa thư đồ sộ, hai vầng nhật nguyệt chói loà*) đặt trong cấu trúc câu văn biền ngẫu mang hàm ý lựa chọn và quan hệ tăng tiến (*há để... đâu dung..., nào đợi... phen này xin, chẳng thèm... chuyến này dốc...,*) đã thể hiện chân lí: lòng căm thù sẽ biến thành sức mạnh chiến đấu. Là người am hiểu tâm tư cảm xúc của những nghĩa binh nông dân Nam Bộ, Nguyễn Đình Chiểu đã giúp chúng ta hiểu được đời sống tâm thức giản đơn như lẽ sống tự nhiên của người nông dân Việt Nam: Mỗi cá nhân đều gắn số phận của bản thân với sự tồn vong của núi sông; trong mỗi con người bình thường đều sẵn có ý niệm thường trực hướng về Tổ quốc thiêng liêng. Từ tình yêu cuộc sống, khát vọng gìn giữ quê hương, thái độ căm ghét sự tàn ác xấu xa đến ý thức tự nguyện giữ nước và cuối cùng là hành động quên mình trong đánh giặc là một logic tất yếu, có tính biện luận sâu sắc.

Câu hỏi 4

– Yêu cầu này hướng đến hai mục đích chính: (a) Lưu ý HS chú ý đặc điểm của việc lựa chọn và sử dụng những từ loại có tính chất "ưu tiên" để thể hiện một nội dung nhất định. Trong trường hợp này, việc sử dụng hàng loạt động từ của tác giả là để nhấn mạnh hành động chiến đấu quả cảm của người nghĩa sĩ. (b) Trên cơ sở đó, nhận xét được ý nghĩa – tác dụng của

các động từ cùng một trường nghĩa, trong mối quan hệ với các từ ngữ khác trong đoạn mạch văn bản. Với dạng câu hỏi tương tự, GV có thể căn cứ vào thực tế văn bản ở những đoạn văn khác để nêu nhiệm vụ cho HS thực hành.

– Một số động từ được tác giả sử dụng, thể hiện rõ nét lòng quả cảm của các nghĩa sĩ Cần Giuộc. Các động từ này tập trung ở đoạn văn thứ hai, khái quát tinh thần chiến đấu của nghĩa binh trong sự kiện công đồn: *đánh, đốt, chém, đạp, lướt, xô, xông, đâm, hè, ó,...*

– Các động từ trên được kết hợp với các từ chỉ phương thức (*bằng*), chỉ ý hoàn thành (*xong, rớt,...*), ý nối tiếp (*tới, vào,...*) hoặc phương vị (*ngang, ngược, trước, sau,...*) đã diễn tả dồn dập sức mạnh chiến đấu kiên cường, như nước vỡ bờ, với tinh thần không nao núng trước sức mạnh giặc Tây. Về mặt hình thức, các động từ trên được sử dụng thành từng cặp trong cấu trúc đối, thể hiện sự tăng tiến về cấp độ và không khí dồn dập khẩn trương của chiến trận.

– Đây đều là các động từ đơn âm tiết, nét nghĩa cụ thể, dứt khoát, mạnh mẽ; lại là những từ thuần Việt, thường được dùng trong ngôn ngữ sinh hoạt hằng ngày của người nông dân, thể hiện rõ tính tương phản với điều kiện thiếu thốn, trang bị thô sơ và lực lượng ít ỏi nên có giá trị biểu cảm trực tiếp, gây xúc cảm mạnh trong lòng người đọc.

Lưu ý: Câu hỏi này gắn kết về mặt nội dung với câu hỏi 5 nhưng được tách ra với mục đích nhắc HS quan tâm thực hiện một yêu cầu tương đối độc lập, giúp ích cho quá trình thâm nhập văn bản.

Câu hỏi 5

– Đây là một câu hỏi có tính chất khái quát, tập trung hướng vào khai thác nội dung – ý nghĩa đoạn 2 của văn bản. Đoạn văn này là nửa đầu của phần *Thán* trong cấu trúc nội dung của tác phẩm – cũng là phần trọng tâm của bài văn, tập trung xây dựng "tượng đài" về người nghĩa sĩ nông dân. Tác giả đã thể hiện tinh thần dũng cảm kiên cường của người nghĩa sĩ trước sức mạnh của kẻ thù xâm lược. GV định hướng cho HS tập trung khai thác ngữ liệu văn bản để trả lời câu hỏi. Với những HS khá giỏi, có thể nêu thêm yêu cầu chỉ ra tính liên kết về mạch nội dung của đoạn văn này với các đoạn trước và sau đó.

– Người nghĩa sĩ Cần Giuộc bước vào trận đánh với tư cách người lính bất đắc dĩ: Họ chỉ là "dân ấp dân lân", vốn chỉ biết việc cày việc cuốc chứ không thuộc bất kì lực lượng chuyên nghiệp nào (để có thể được trực tiếp tham chiến) trong các cuộc chiến đấu. Họ đánh trận mà không có bất kì sự chuẩn bị nào: chưa từng học binh thư, chưa từng được luyện tập sử dụng vũ khí; thậm chí việc tập rèn võ nghệ của quân đội cũng "mắt chưa từng ngó"; họ chỉ vì lòng mến nghĩa mà "liều mình như chẳng có".

– Người nghĩa sĩ nông dân "ngoài cật có một manh áo vải" tự trang bị cho mình vũ khí xung trận là những công cụ lao động, những vật dụng thô sơ quen thuộc với nghề nông: ngọn tầm vông thay cho súng đạn, hoả mai được thay bằng rơm con cúi, gươm giáo thay bằng lưỡi dao phay,... Tác giả khái quát sự đối lập giữa lòng dân và súng đạn thành sự đối lập giữa chính nghĩa và bạo tàn.

– Người nghĩa sĩ nông dân có lòng nghĩa hiệp và tinh thần tự nhiệm, tự giác cao độ. Họ hiểu rõ về tương quan lực lượng trong cuộc đối đầu nhưng nhất quyết xả thân vì nghĩa, "nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to"; "trối kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ"; họ chẳng cần đến cờ dong trống giục mà vẫn "đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không";... Hành động xả thân vì nghĩa, ý thức đem thân hứa quốc của người nghĩa binh được thể hiện trong tác phẩm với

giọng văn trầm hùng và âm hưởng bi tráng. Hình ảnh những con người chân chất bình dị đã hoá thân thành biểu tượng anh hùng bất tử.

Câu hỏi 6

– Câu hỏi này hướng HS tập trung khai thác nội dung – ý nghĩa đoạn 3 của văn bản bài văn tế, là đoạn tác giả có dụng ý lí giải nguyên nhân, cơ sở của hành động hi sinh vì nghĩa của nghĩa binh Cần Giuộc. Việc trả lời của HS cần dựa trên cơ sở phân tích được (đoạn) văn bản, hiểu được những khía cạnh có liên quan mà tác giả đã thể hiện.

– Người nghĩa sĩ nông dân đã xả thân vì nghĩa đúng như cốt cách, phẩm chất, lẽ sống bình dị của họ. Dẫu biết là đã xông pha vào chiến trận, chỉ may mắn mới sống sót; họ cũng chẳng cần biết đến lí tưởng "da ngựa bọc thây" hay "gươm hùm treo mộ" của kẻ theo nghiệp binh đao mong muốn lưu danh sử sách; họ tự nguyện xung trận vì tình yêu quê hương và lòng căm thù giặc ngút trời.

– Người nghĩa sĩ chấp nhận sự hi sinh mà lẽ ra sự hi sinh đó không thuộc chức trách, bổn phận của họ. Họ không phải lực lượng quân đội của triều đình; cũng chẳng phải vì phạm tội mắc lỗi mà bị đày vào chỗ chết, chẳng phải vì ai đòi ai bắt,... Sự hi sinh của họ để lại niềm đau thương khôn nguôi, khiến cả thiên nhiên và con người xúc động: "Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng;...".

– Người nghĩa sĩ Cần Giuộc xả thân vì nước trước hết xuất phát từ sự lựa chọn một cuộc sống có ý nghĩa: người có "lòng nghĩa" luôn nghĩ tới ơn vua ơn nước ("tấc đất ngọn rau ơn chúa"); kẻ có lòng nhân không chấp nhận việc "quăng vùa hương, xô bàn độc", vứt bỏ tổ tiên nguồn cội. Cả đời cui cút khó nhọc nhưng họ là những người giàu lòng tự trọng, thấu hiểu đạo lí làm người.

– Hành động xả thân vì nghĩa còn xuất phát từ nhận thức về kẻ thù của người nông dân nghĩa binh: vô cớ xâm lăng một đất nước có chủ quyền, chẳng "mắc mớ chi" mà giày xéo quê hương, làm tan tác cả "bát cơm manh áo" người khác; kẻ "man di" đã khinh nhờn văn hoá, tín ngưỡng ngàn đời của truyền thống ông cha,...

– Thà chết vinh còn hơn sống nhục là một lựa chọn khẳng khái, dứt khoát: "Thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh"...; họ không chấp nhận cuộc sống đớn hèn trong hổ thẹn, "thà thác" chứ không chịu "đầu Tây". Sự lựa chọn cách sống, hay đúng hơn là chấp nhận chết để bảo toàn khí tiết, danh dự,... một cách tự nhiên của người nghĩa sĩ Cần Giuộc đã được Nguyễn Đình Chiểu nâng lên ngang tầm cách ứng xử của một mẫu anh hùng lí tưởng.

Câu hỏi 7

– Trước hết, HS cần chú ý khai thác nội dung – ý nghĩa đoạn 4 của văn bản bài văn tế, là đoạn tác giả luận về ý nghĩa cao cả của sự hi sinh và bày tỏ tình cảm xót thương của nhân dân đối với những người vì nước quên thân.

– Sự xót thương dành cho người nghĩa sĩ được tác giả thể hiện trong niềm xúc động mạnh mẽ. Nỗi đau thương trùm lên đời sống và số phận của "mẹ già ngồi khóc trẻ" trong lều khuya leo lét ánh đèn, của hình ảnh "vợ yếu chạy tìm chồng" dật dờ bóng xế.

– Thương đau mất mát không khiến nhân dân gục ngã, mà biến thành sức mạnh. Cái chết của nghĩa binh đánh động người còn sống ý thức hơn về số phận của đồng bào, nhắc nhở rằng binh tướng giặc còn đó đã làm cho "bốn phía mây đen", phải tiếp tục vùng lên để cứu nước cứu nòi.

– Sự hi sinh của người nghĩa sĩ đã hoá thân vào trời đất núi sông, sống mãi với thời gian: "*Ôi!* Một trận khói tan, nghìn năm tiết rỡ."; "tấm lòng son" và gương hi sinh của họ vằng vặc như "bóng trăng rằm".

– Sống một đời bình dị nhưng biết xả thân vì nghĩa, cái chết đầy khí phách hào hùng của người nghĩa sĩ khiến họ được tôn vinh, tiếng thơm lưu truyền; nhân dân kính ngưỡng thờ phụng: "Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen; Thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ".

– Chết mà như sống, linh hồn nghĩa binh vẫn cùng nhân dân đánh giặc, vẫn tiếp tục niềm trung quân ái quốc. Ước nguyện trả đền nợ nước trở thành lời thề thiêng liêng vang vọng núi sông: "Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia; Sống thờ vua, thác cũng thờ vua, lời dụ dạy đã rành rành, một chữ ấm đủ đền công đó.";... Cái chết hoá thân vào núi sông, cái chết hoá thành bất tử.

Từ việc hiểu nội dung của đoạn văn bản, HS được tự do bày tỏ suy nghĩ của mình về lẽ sống. GV có thể đặt ra yêu cầu cho HS bàn luận, giải thích về "lẽ sống", phân biệt lẽ sống cao đẹp (xuất phát từ tình yêu, khát vọng chân chính, biết phụng sự cho cộng đồng,...) với lối sống hẹp hòi, ích kỉ. Cần tôn trọng các suy nghĩ, ý kiến, quan điểm khác nhau của HS; nếu cần thiết có thể nêu định hướng chung.

Câu hỏi 8

– Câu hỏi này hướng tới rèn luyện kĩ năng tổng hợp vấn đề, trên cơ sở yêu cầu HS phải thường xuyên chú ý các khía cạnh nghệ thuật ngôn từ trong tiếp nhận và lí giải các tác phẩm văn học. Với các tác phẩm văn chương cổ điển có giá trị kết tinh, đây là một dạng yêu cầu tương đối khó. Vì thế, đòi hỏi GV phải căn cứ vào thực tế từng văn bản để có những gợi ý phù hợp. Với trường hợp bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, GV có thể chỉ đặt ra sau khi đã cùng HS khám phá văn bản.

– Tuỳ thuộc vào từng quan điểm khác nhau, cách khái quát về đặc điểm nghệ thuật được tác giả sử dụng trong văn bản sẽ có nhiều phương án. Dưới đây là một vài gợi ý chung nhất mà GV có thể lấy làm "điểm tựa", từ đó, đặt ra cho HS các yêu cầu phân tích, chứng minh chi tiết.

+ Thể văn biền ngẫu được sử dụng linh hoạt, đa dạng, với nhiều hình thức tổ chức câu văn đạt đến trình độ mẫu mực; góp phần phục vụ đắc lực cho việc chuyển tải nội dung tư tưởng và lập luận của tác giả, ứng với các phần trong mạch lập luận của văn bản.

+ Sự phá cách của thể loại phú (cấu trúc, ngôn từ, thủ pháp,...) được vận dụng thích hợp, có hiệu quả đặc biệt trong một kiểu loại văn học chức năng là văn tế.

+ Sự phá cách về đặc điểm kiểu loại văn tế. "Vai" của người chủ tế trong bài văn tế thường có vai trò quyết định đến nội dung các thông điệp. Với tác phẩm này, theo cách mà tác giả thể hiện, người chủ tế là cộng đồng dân tộc, là nhân dân; dường như không có sự phân cách giữa các góc nhìn quan phương và bình dân, cá nhân và quốc gia. Tuy hình tượng tác giả có xuất hiện ở đoạn cuối bài văn, nhưng cảm xúc của ông đã hoà vào cách nhìn của cộng đồng dân tộc.

+ Sự kết hợp nhuần nhuyễn của các bút pháp, thủ pháp và phương thức nghị luận: nghệ thuật tự sự và bút pháp trữ tình; thủ pháp tương phản và nghệ thuật đối; tính cụ thể – xác thực và giá trị khái quát – biểu trưng; tính quy phạm – khuôn mẫu và nghệ thuật biểu cảm – tạo hình; tính logic – biện luận và nghệ thuật phô diễn – tán thán,...

+ Sự kết hợp thuần thục giữa ngôn ngữ bác học và bình dân: điển tích Hán học và thành ngữ dân gian, điển cố văn chương và quán ngữ địa phương, thuật ngữ chuyên biệt và lối nói dân dã,...

Tất cả các đặc điểm nghệ thuật trên đã góp phần tạo nên giá trị tổng hợp, đan quyện nhiều phong cách của *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*: lịch sử và văn chương; thể văn chức năng và tác phẩm nghệ thuật; âm hưởng bi thương và giọng điệu hào tráng; chất anh hùng ca và xúc cảm ngậm ngùi;...

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Hoạt động kết nối đọc – viết có dụng ý khơi gợi cho HS năng lực lí giải, bàn luận về một khía cạnh nhận thức, ứng xử đối với đời sống thông qua nội dung được đề cập tới trong một tác phẩm văn học. Gợi ý chung và các yêu cầu cần thực hiện:

– Về mặt hình thức, cần đảm bảo cấu trúc đoạn văn. Đoạn văn có thể tổ chức thành một hoặc một vài luận điểm.

– Về mặt nội dung:

Từ việc lí giải và nhận thức về vấn đề được nêu ra qua một tác phẩm văn học, HS cũng cần có những liên hệ thực tế; chấp nhận ý kiến phản biện với tinh thần tích cực. Có thể giải thích nội dung được đề cập trong tác phẩm rồi tiến hành bàn luận, đánh giá; cũng có thể vừa phân tích, vừa bàn luận một cách tổng hợp.

+ "Lựa chọn" thể hiện nhận thức về đối tượng/ về con đường mình sẽ chọn; hơn thế là sự thể hiện niềm tin vào giá trị mà lí tưởng của mình khao khát hướng đến... "Hành động" là sức mạnh nội lực, xuất phát từ ý thức và lòng can đảm thực hiện khát vọng, lí tưởng mình đã chọn... "Lựa chọn và hành động" đúng đắn thể hiện một triết lí sống, một hành động sống có ý nghĩa tích cực; qua đó, sẽ tạo dựng nhân cách và giá trị cuộc đời của mỗi con người.

+ Người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc đã "lựa chọn" lẽ phải, con đường vùng lên đấu tranh để giành lại độc lập tự do cho quê hương đất nước; "hành động" của họ là xả thân vì nghĩa lớn với tinh thần dứt khoát, với lòng dũng cảm, kiên cường,...

+ Nêu suy nghĩ của cá nhân và liên hệ bản thân, định hướng chung: trân trọng và biết ơn, khát vọng cống hiến, sẵn sàng hi sinh bản thân cho lí tưởng cao cả mà mình đã chọn,...

Văn bản 3

Cộng đồng và cá thể

(Trích *Thế giới như tôi thấy*)

An-be Anh-xtanh

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề cộng đồng và cá thể được tác giả đề cập trong văn bản.

– Nhận biết và phân tích được hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng đã được tác giả triển khai, sử dụng.

– Thể hiện thái độ chủ động trong việc tiếp nhận và đánh giá quan điểm của người viết được trình bày trong văn bản.

– Biết xử lí hài hoà mối quan hệ giữa cộng đồng và cá thể trong các tình huống cụ thể của đời sống.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– SGK đã gợi ý những vấn đề – tình huống mà GV có thể tham khảo khi khởi động đọc văn bản *Cộng đồng và cá thể* của An-be Anh-xtanh. Với yêu cầu cụ thể đầu tiên, GV cho HS tự do phát biểu ấn tượng hay cách hiểu của mình về khái niệm "cộng đồng" – một khái niệm vốn được nói đến nhiều trong sinh hoạt đời thường cũng như trên các phương tiện thông tin đại chúng. Với yêu cầu cụ thể thứ hai, qua việc khơi gợi cho HS nói lên những suy nghĩ chân thật về bản thân và bộc lộ niềm mong muốn về một môi trường sống cần có, GV có thể tạo được sự kết nối có chiều sâu giữa vốn sống, vốn nhận thức của HS với nội dung vấn đề được nói tới trong văn bản của An-be Anh-xtanh.

– GV có thể chọn những hình thức khởi động khác phù hợp với điều kiện dạy học thực tế, chẳng hạn chiếu video clip có nội dung tôn vinh một tấm gương "cống hiến" hay ghi lại trăn trở của những người muốn có điều kiện làm việc tốt nhất nhằm khẳng định mình, qua đó, có đóng góp tích cực cho xã hội.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV cho HS luân phiên đọc một lần toàn bộ văn bản (đọc to trước lớp). Mỗi HS nên được chỉ định đọc một đoạn văn bản hoàn chỉnh. Điều này bước đầu giúp các em có được ý niệm sơ bộ về bố cục của văn bản.

– GV cần bám vào các thẻ chỉ dẫn ở bên phải văn bản để nhắc HS những nội dung cốt lõi cần chú ý trong từng đoạn văn bản (có thể nhắc khi giao nhiệm vụ đọc). Việc chú thích từ ngữ cần được kết hợp một cách tự nhiên trong lần đọc này (có thể cho HS ngừng giây lát để tìm hiểu khái quát về một đối tượng, một thuật ngữ nào đó vừa gặp trước khi đọc tiếp).

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Cho HS đọc phần giới thiệu về tác giả An-be Anh-xtanh, kết hợp với việc trình chiếu hình ảnh nhà bác học lỗi lạc này. Vấn đề có thể nêu để HS suy nghĩ: Mối quan hệ giữa cộng đồng và cá thể không phải là một câu chuyện xa lạ với nhiều người. Nhưng khi được một vĩ nhân quan tâm bộc lộ chủ kiến, hẳn nó đã được đặt vào một tầm nhìn mới, có thể khiến người đọc phải suy nghĩ lại về hàng loạt vấn đề có liên quan. Vậy, văn bản *Cộng đồng và cá thể* của An-be Anh-xtanh đã chứng tỏ điều này như thế nào?

– Hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của văn bản. Các phương án chia bố cục có thể tham khảo:

+ Phương án 1: Chia văn bản thành ba đoạn: Đoạn 1: Từ đầu đến "những đánh giá về anh ta." (Sự chi phối tự nhiên của cộng đồng đến cá thể); Đoạn 2: Tiếp đó đến "một cách tương đối giữa cá nhân với cộng đồng." (Vai trò tích cực của cá thể đối với việc xây dựng

cộng đồng); Đoạn 3: Còn lại (Chiều hướng phát triển của mối quan hệ giữa cộng đồng và cá thể trong "thời đại chúng ta đang sống").

+ Phương án 2: Chia văn bản thành hai đoạn lớn: Đoạn 1: Gồm hai đoạn đầu của phương án chia bố cục thứ nhất (Bàn luận chung về mối quan hệ giữa cộng đồng và cá thể); Đoạn 2: Còn lại (Phân tích đặc điểm của mối quan hệ giữa cộng đồng và cá thể trong "thời đại chúng ta đang sống").

– Tuỳ vào khả năng khái quát vấn đề của HS mà GV định hướng chia bố cục văn bản theo một trong hai phương án đã nêu. Khi phân tích văn bản, nên cho HS thảo luận về việc đặt đề mục cho từng phần phân tích. Sau khi tìm hiểu bố cục, cần yêu cầu HS nhận xét về cách triển khai hệ thống luận điểm trong văn bản. Có thể thống nhất mấy điểm: Xuất phát từ những căn cứ thực tế và lập luận logic, trước hết, tác giả làm sáng tỏ mối quan hệ hai chiều giữa cộng đồng và cá thể, chứng minh rằng cá thể không thể tách khỏi cộng đồng và cộng đồng muốn phát triển luôn phải dựa vào sự sáng tạo của cá thể. Tiếp đó, tác giả quán triệt quan điểm nhìn nhận đã xác định vào việc đánh giá mối quan hệ này trong thời đại ngày nay, bác bỏ quan niệm bi quan và khẳng định niềm tin vào sự phát triển tốt đẹp của cả cộng đồng và cá thể trong tương lai.

– Ngay sau phần giới thiệu về tác giả và xuất xứ của văn bản là 7 câu hỏi – yêu cầu, gợi ý cho HS khám phá những đặc điểm và giá trị nổi bật của văn bản. GV cần vận dụng các câu hỏi – yêu cầu này một cách linh hoạt trong việc tổ chức cho HS hình thành kiến thức mới (khám phá văn bản). Dù triển khai phân tích văn bản theo cách nào (nương theo bố cục hay lần lượt làm sáng tỏ từng vấn đề của văn bản) thì việc tận dụng các câu hỏi – yêu cầu đã có luôn là điều cần thiết. GV cần chủ động trong việc tách ghép, phát triển hay hoán đổi vị trí của các câu hỏi – yêu cầu, dựa vào diễn biến thực tế của giờ học. Sau đây là những gợi ý cụ thể về cách vận dụng câu hỏi – yêu cầu được nêu trong SGK:

Câu hỏi 1

– Đây là câu hỏi mang tính đặc trưng của đọc hiểu văn bản nghị luận, gắn với việc tìm hiểu nội dung chính hay luận đề của văn bản.

– GV nhắc HS về một số "kĩ thuật" cần vận dụng để có thể nắm được "nội dung trọng tâm" của văn bản: chú ý những gợi mở từ nhan đề, xác định từ khoá, "đánh dấu" những luận điểm chính, "đọc" ra những gợi ý từ chính hệ thống câu hỏi – yêu cầu của SGK,...

– Sau khi cho HS làm việc nhóm để tìm câu trả lời, GV tổng hợp ý kiến và nêu nhận định khái quát: Nội dung trọng tâm của văn bản là bàn về mối quan hệ giữa cộng đồng và cá thể; nhận diện những biến động tiêu cực của mối quan hệ đó trong xã hội hiện đại; chỉ ra một số nhân tố tích cực đảm bảo cho sự phát triển hài hoà của mối quan hệ giữa cộng đồng và cá thể trong tương lai.

Câu hỏi 2

– Câu hỏi này nhắc HS một mặt phải đặc biệt chú ý tìm hiểu hệ thống luận điểm – một yếu tố then chốt trong cấu trúc của văn bản nghị luận, mặt khác, phải có ý thức bám sát văn bản trước khi nêu những nhận định, đánh giá về nó.

– GV có thể cho mỗi nhóm HS thực hiện việc tóm tắt các luận điểm cơ bản ở một đoạn văn bản (theo bố cục), sau đó cho từng nhóm lần lượt trình bày để cuối cùng nắm bắt được toàn bộ "dàn ý" của tác giả. Đây cũng là một cách thiết thực giúp HS củng cố được nhận thức về tầm quan trọng của việc lập dàn ý khi viết một bài văn nghị luận.

– Có thể tóm tắt các luận điểm được triển khai trong văn bản như sau:

+ Căn cước và ý nghĩa tồn tại của mỗi cá thể trước hết do cộng đồng quy định.

+ Cái làm nên giá trị của một cá thể phụ thuộc trước hết vào việc cá thể đó giúp ích được bao nhiêu cho sự tồn tại của người khác.

+ Một cá thể đơn lẻ không thể thiếu "mảnh đất dinh dưỡng" của cộng đồng, nhưng ngược lại, cộng đồng sẽ không phát triển nếu thiếu hoạt động của những cá thể sáng tạo.

+ Cộng đồng lành mạnh là cộng đồng khuyến khích tính độc lập của những cá thể đồng thời đảm bảo sự liên kết bên trong giữa các cá thể để làm nên xã hội.

+ Trong thời đại ngày nay, cộng đồng đang bị yếu đi vì vai trò sáng tạo, dẫn dắt của các cá thể phần nào bị lu mờ, trong khi đó, các chế độ độc tài "xuất hiện và được dung dưỡng".

+ Cộng đồng sẽ khoẻ mạnh trở lại với việc "phân công lao động có kế hoạch", tạo điều kiện cho sự phát triển của các cá thể, cũng là tạo điều kiện cho cộng đồng có được bước phát triển mới.

Lưu ý: Đối với HS, làm sao tóm tắt được luận điểm cơ bản trong văn bản bằng lời của mình là việc đầy thử thách. Vì vậy, có thể chấp nhận việc các em ghi lại nguyên văn những câu quan trọng nhất chứa đựng luận điểm cơ bản của văn bản. Qua việc xử lí vấn đề này, GV nên tuỳ mức độ tiếp nhận của HS mà cho các em biết đến hình thức "lược thuật ý kiến" thường hay được dùng trong việc tạo lập các văn bản nghị luận và văn bản thông tin.

Câu hỏi 3

– Câu hỏi hướng HS tìm hiểu một điều có ý nghĩa quan trọng trong nghệ thuật viết văn nghị luận: Cần tìm những bằng chứng gì và huy động chúng như thế nào để làm sáng tỏ lí lẽ đã hoặc sẽ được nêu lên?

– Trước khi HS trả lời, GV cần cho HS xác định được đoạn văn nào trong văn bản ứng với nội dung của câu hỏi, vì trên thực tế, An-be Anh-xtanh nói về sự phụ thuộc của cá thể vào cộng đồng không chỉ trong một đoạn văn. Ngoài đoạn văn thứ nhất thì hai đoạn văn nữa cũng triển khai nội dung này. Đó là đoạn từ "Vâng, một cộng đồng lành mạnh" đến "một cách tương đối giữa cá nhân với cộng đồng." và đoạn từ "Đặc biệt nhạy cảm" đến "một cách ngắn gọn:". Tuy nhiên, với đoạn đầu của văn bản, việc nêu bằng chứng được thể hiện rõ nhất và bằng chứng cũng phong phú hơn cả.

– GV hướng dẫn HS xác định các bằng chứng được đưa ra trong đoạn đầu của văn bản và cho HS phân tích về "tư duy khác biệt" của tác giả được thể hiện qua đó. Có thể trả lời vế thứ hai của câu hỏi với các ý chính sau:

+ Trong một bối cảnh mà người ta thường nói nhiều về tự do cá nhân, quyền của con người cá nhân, đóng góp của cá nhân, tác giả lại ngay từ đầu khẳng định sự phụ thuộc của cá thể vào cộng đồng.

+ Tác giả là người có những đóng góp lớn cho sự phát triển của khoa học trên thế giới nhưng lại nghĩ đến sự "mang ơn vì được sống trong cộng đồng loài người".

+ Nhà khoa học thường là người mải mê nghiên cứu theo sự thúc đẩy của những lí do chuyên môn, đôi khi không nghĩ đến tính thực dụng của kết quả, nhưng ở đây, An-be Anh-xtanh lại thường nghĩ đến vấn đề "tình cảm, suy nghĩ và hành động của anh ta giúp ích được bao nhiêu cho sự tồn tại của người khác". (*Lưu ý*: Để giúp HS hiểu thêm vấn đề này, GV có thể liên hệ đến sự giày vò lương tâm của An-be Anh-xtanh với tư cách là nhà khoa học trước việc quân đội Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống Hi-rô-si-ma (Hiroshima) và Na-ga-xa-ki (Nagasaki) vào thời điểm gần kết thúc Chiến tranh thế giới lần thứ hai.)

Câu hỏi 4

– Câu hỏi đề cập đến một vấn đề quan trọng của văn nghị luận: sử dụng lí lẽ. Với câu hỏi này, HS có dịp vừa tìm hiểu nội dung độc đáo của văn bản, vừa củng cố lại kiến thức về lập luận trong văn nghị luận.

– Trước hết, GV cần cho HS xác định và chọn đoạn văn phù hợp thể hiện được điều mà câu hỏi đề cập. Ba đoạn văn thuộc đoạn 2 trong bố cục văn bản (nếu chọn phương án chia bố cục thứ nhất đã nêu trên) đã triển khai lí lẽ nhằm khẳng định vai trò của những cá thể sáng tạo đối với sự phát triển của xã hội. Sau khi cho HS trao đổi, thảo luận, GV có thể thống nhất ghi bảng những lí lẽ sau:

+ "tất cả tài sản vật chất, tinh thần và đạo đức mà chúng ta nhận được từ cộng đồng đã được tạo dựng bởi những cá thể sáng tạo đơn lẻ [...]."

+ "Chỉ cá thể đơn lẻ mới có thể tư duy và qua đó, tạo ra những giá trị mới cho xã hội [...]."

+ "một cộng đồng lành mạnh là một cộng đồng gắn liền với tính độc lập của những cá thể cũng như với sự liên kết bên trong của xã hội."

Câu hỏi 5

– Với câu hỏi – yêu cầu mang tính khái quát và đòi hỏi sự liên hệ cá nhân này, HS cần phải sử dụng phối hợp kết quả những tương tác cụ thể trong giờ học và việc chuẩn bị bài ở nhà để trả lời.

– GV mời 1 – 2 HS có sự chuẩn bị bài chu đáo nhất trả lời – phát biểu ý kiến. Điều cần nói được: Trên cơ sở phân tích bản chất mối quan hệ hai chiều giữa cộng đồng và cá thể, tác giả đã nêu những đòi hỏi rất cao đối với cả hai phía. *Phía cá thể*: Mỗi người phải luôn nhớ mình là thành viên của một cộng đồng lớn mà thiếu nó, bản thân anh ta không thể tồn tại. Vì vậy, mọi suy nghĩ, việc làm của cá thể phải được soi xét thường trực bằng câu hỏi: Anh đã "giúp ích được bao nhiêu cho sự tồn tại của người khác"? Tuy nhiên, để việc "giúp ích" nêu trên đạt hiệu quả, mỗi cá thể phải không ngừng sáng tạo, suy nghĩ, phải thể hiện được cá tính và sự "độc lập về tinh thần" của mình. *Phía cộng đồng*: Cả cộng đồng cần ý thức được rằng sức mạnh của nó gắn với sự sáng tạo của từng cá thể, vì vậy, nó cần phải coi trọng việc giải phóng sức sáng tạo của cá nhân, nhìn thấy sự "tách bạch một cách tương đối giữa cá nhân và cộng đồng", thực hiện việc "phân công lao động có kế hoạch" để mang lại sự "đảm bảo vật chất cho từng cá thể", mở đường cho những sáng tạo, đột phá của cá thể. Với việc nêu những đòi hỏi đối với cả cá thể và cộng đồng một cách thẳng thắn, tác giả đã cho người đọc

thấy được tầm bao quát rất lớn của ông về vấn đề cũng như lương tri sáng suốt của một nhà khoa học chân chính luôn hướng về sự phát triển hài hoà của xã hội, của đời sống nhân loại.

Câu hỏi 6

– Câu hỏi lưu ý HS về tư duy tích cực của tác giả – điều có thể được xem là một phẩm chất cần rèn luyện ở người viết văn nghị luận, nhất là viết bài nghị luận về các vấn đề xã hội vốn gây nhiều ảnh hưởng đến nhận thức và hành động của các cá thể trong cộng đồng.

– GV nhắc HS bám sát đoạn văn cuối cùng của văn bản để tìm câu trả lời, đặc biệt cần nhận ra "từ khoá" của đoạn văn và logic suy luận của tác giả: "phân công lao động có kế hoạch" → "mang lại sự đảm bảo vật chất cho từng cá thể" → tạo "lợi thế cho sự phát triển nhân cách" → cộng đồng "sẽ khoẻ mạnh trở lại".

Câu hỏi 7

– Câu hỏi yêu cầu HS kết nối nội dung văn bản với đời sống để nhận ra những thông điệp vẫn còn có ý nghĩa thời sự trong một văn bản ra đời từ nửa đầu thế kỉ XX (chính xác là ra đời năm 1931).

– GV cho HS thảo luận nhóm về vấn đề trên cơ sở tìm hiểu kĩ đoạn 2 của văn bản (theo phương án chia bố cục thứ hai), chú ý mấy luận điểm sau do tác giả nêu lên:

+ "Ở một chừng mực nhất định, tổ chức đã thay thế thủ lĩnh, nhất là trong lĩnh vực kĩ thuật, song cũng đã có thể cảm thấy điều tương tự trong khoa học."

+ "sự thiếu hụt cá tính trong lĩnh vực nghệ thuật đang lộ rõ."

+ "Trong chính trị, không chỉ thiếu người cầm lái mà sự độc lập về tinh thần cũng như ý thức về lẽ phải của dân chúng cũng giảm sút khủng khiếp."

+ "các chế độ độc tài xuất hiện và được dung dưỡng, bởi ý thức về danh dự và quyền cá nhân không còn đủ mạnh nữa."

– Để giúp HS trả lời được câu hỏi tương đối khó này, GV cần phân tích thêm về cơ sở thực tế của những nhận định được tác giả nêu trong văn bản: sự lộng hành của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân; tai hoạ ghê gớm mà cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất gây ra; sự ra đời của chủ nghĩa phát xít đang cuốn nhân loại vào lò lửa chiến tranh mới; sự xuất hiện liên tục của các trường phái nghệ thuật có vòng đời ngắn hạn;... Việc phân tích như vậy sẽ tạo điều kiện cho HS thực hiện việc liên hệ – so sánh với đời sống hôm nay một cách dễ dàng hơn. Qua liên hệ – so sánh, có thể thấy nhiều nhận định khái quát của tác giả đến bây giờ vẫn còn đúng, nhất là nhận định về sự tồn tại của các chế độ độc tài, về sự suy giảm "ý thức về lẽ phải" ở một bộ phận của cộng đồng.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– Cần dành thời gian (khoảng 5 – 7 phút) cuối giờ học cho HS viết theo đề tài được SGK gợi ý hoặc theo một đề tài khác mà GV thấy phù hợp hơn với mức độ tiếp nhận văn bản của HS.

– GV có thể thu lại các "bài viết" làm hồ sơ phục vụ cho việc đánh giá kết quả học tập của HS về sau.

Thực hành tiếng Việt

Cách giải thích nghĩa của từ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được sự cần thiết của việc giải thích nghĩa của từ trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

– HS hiểu rõ các thao tác giải thích nghĩa của từ được thực hiện trong một số văn bản đã đọc và biết cách vận dụng chúng trong hoạt động thực hành hoặc giao tiếp nói chung.

– HS biết chọn cách giải thích nghĩa của từ phù hợp với từng tình huống giao tiếp cụ thể.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

a. Hướng dẫn tìm hiểu kiến thức

GV dành khoảng 10 phút cho HS tự đọc và trao đổi (theo cặp hoặc theo nhóm học tập) về đơn vị kiến thức có liên quan trong phần *Tri thức ngữ văn* (SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 94) và trong khung *Yêu cầu đối với một số cách giải thích nghĩa của từ* (SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 110 – 111). Có thể nêu một số câu hỏi giúp HS xác định được kiến thức trọng tâm trước khi làm bài tập: *SGK đã nêu những cách giải thích nào về nghĩa của từ? Trong những cách giải thích nghĩa của từ được trình bày, cách nào đặt ra nhiều thách thức với em hơn cả? Trong các ví dụ về cách giải thích nghĩa của từ được nêu trong khung ở trang 110 – 111, ví dụ nào em chưa hiểu rõ và muốn được phân tích sâu hơn?*

b. Hướng dẫn HS thực hiện các bài tập

Việc thực hiện bài tập cần được tiến hành theo nhóm để HS có thể hỗ trợ nhau tốt nhất, đặc biệt là khi các em gặp bài tập chứa đựng nhiều yêu cầu nhỏ cần giải quyết. Ngoài các bài tập đã có trong SGK, GV có thể thiết kế thêm một số bài tập mới phù hợp với trình độ, năng lực của đối tượng HS tại địa bàn dạy học của mình.

– Bài tập 1: HS có thể lập bảng về các cách giải thích nghĩa của từ được người biên soạn sử dụng ở hai văn bản: *Bài ca ngất ngưởng* và *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Gợi ý mẫu bảng:

Cách giải thích nghĩa của từ	***Bài ca ngất ngưởng***	***Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc***
Giải thích bằng cách trình bày khái niệm mà từ biểu thị	Cước chú số: ...	Cước chú số: ...
Giải thích bằng cách nêu lên từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa	Cước chú số: ...	Cước chú số: ...
Giải thích bằng cách làm rõ nghĩa từng yếu tố trong từ, sau đó nêu nghĩa chung của từ	Cước chú số: ...	Cước chú số: ...

– Bài tập 2: GV hướng dẫn HS căn cứ vào bảng đã lập khi thực hiện bài tập 1 để xác định cách giải thích nào đối với nghĩa của từ được người biên soạn SGK sử dụng nhiều hơn. Qua việc lí giải nguyên nhân, HS sẽ hiểu rõ hơn về điều đã được đề cập trong phần *Tri thức ngữ văn*: "Có nhiều cách giải thích nghĩa của từ tuỳ vào ngữ cảnh cụ thể và vào đặc điểm, tính chất của từ được giải thích...".

– Bài tập 3: Việc thực hiện bài tập 3 cũng liên quan đến kết quả của việc thực hiện bài tập 1. GV có thể nêu câu hỏi: *Sự phối hợp các cách giải thích nghĩa của từ đưa lại hiệu quả gì? Có thể lược bớt một trong số những cách đã được phối hợp sử dụng hay không? Vì sao?*

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

– GV sử dụng ba bài tập (4, 5, 6) cho bước *Luyện tập, vận dụng*.

– Với bài tập 4, nên cho HS thực hiện theo cặp. Dĩ nhiên, trước khi thực hiện cách giải thích khác đối với một từ nào đó, HS phải đọc kĩ cước chú đã có để thực sự hiểu nghĩa của từ. *Lưu ý*: Không nên chọn những từ mà bản thân thấy không có cách giải thích nào thoả đáng hơn cách giải thích đã được người biên soạn SGK lựa chọn. GV có thể ra một bài tập khác, trong đó nêu một số từ không có trong các văn bản đọc cho HS giải thích, tránh để các em rơi vào tình huống: giải thích không tường minh và không thanh thoát bằng cách giải thích đã có trong SGK.

– Với bài tập 5 và 6, GV nên cho HS thảo luận để các em có được cái nhìn rộng hơn về vấn đề.

VIẾT

Viết văn bản nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được những yêu cầu riêng về nội dung và hình thức của văn bản nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật, hiểu được sự khác biệt giữa kiểu bài này với kiểu bài thuyết minh về một tác phẩm nghệ thuật.

– HS biết thực hành viết văn bản nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật, trong đó chú trọng khâu chọn tác phẩm, thể hiện được thái độ và quan điểm đánh giá về tác phẩm thông qua hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng phù hợp.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

Xét về tính chất, hướng triển khai và cấu trúc, kiểu bài viết cần thực hành ở bài học này cũng tương tự kiểu bài nghị luận xã hội hay nghị luận văn học mà HS đã quen thuộc. Tuy nhiên, do tính đặc thù của đối tượng nghị luận, kiểu bài này vẫn có một số điểm khác biệt:

– Khi nêu thông tin khái quát về tác phẩm cần dựa vào đặc trưng loại hình của tác phẩm để thực hiện. Chẳng hạn, với tác phẩm điện ảnh, cần cho biết tên nhà sản xuất, hãng phim, ê-kíp làm phim, đạo diễn, tác giả kịch bản, dàn diễn viên,... Trong khi đó, với các tác phẩm thuộc nghệ thuật tạo hình (hội hoạ, điêu khắc,...), các thông tin về quy mô, kích thước, chất liệu,... là không thể thiếu.

– Khi miêu tả, phân tích, đánh giá tác phẩm, cần sử dụng các thuật ngữ chuyên môn phù hợp, qua tham khảo các tài liệu chuyên ngành hay các SGK môn Mĩ thuật, Âm nhạc,... Nói rộng ra, khi thực hiện kiểu bài viết này, việc huy động kiến thức về các bộ môn nghệ thuật đã được học trong CT giáo dục phổ thông 2018 luôn có một tầm quan trọng đặc biệt.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

– GV cho HS đọc – tìm hiểu phần lời dẫn và *Yêu cầu* ở SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 112. *Lưu ý*: phần *Yêu cầu* không trực tiếp nêu cấu trúc của bài viết mà chủ yếu nêu những điều kiện cần tuân thủ để có một sản phẩm viết đúng với kiểu bài đã quy định.

– GV có thể nêu một số câu hỏi để khơi gợi trải nghiệm và hứng thú của HS: *Em đã từng đọc bài viết nào có nội dung nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật? Bài viết đó xuất hiện ở đâu? Ấn tượng của em về bài viết đó là gì? Em biết những CT nào giới thiệu về nghệ thuật trên các phương tiện thông tin đại chúng? Em đánh giá ra sao về sức hấp dẫn của CT đó? Theo em, cái khó của việc thưởng thức, đánh giá tác phẩm nghệ thuật là gì?*

Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– Cho HS đọc bài viết tham khảo, nhắc các em chú ý các thẻ chỉ dẫn được cài đặt trong văn bản.

– Hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi được đặt sau văn bản. Tránh sa vào phân tích, đánh giá "giá trị" của văn bản mà tập trung làm rõ đặc điểm của kiểu bài được thể hiện qua đó.

+ Câu hỏi 1 nhắc HS chú ý phân biệt văn bản nghị luận về tác phẩm nghệ thuật với văn bản thông tin về tác phẩm nghệ thuật. Ở đây, sự khác biệt của văn bản nghị luận chủ yếu thể hiện ở các luận điểm đánh giá theo quan điểm riêng, góc nhìn riêng của người viết về tác phẩm. Dĩ nhiên, bài viết cũng cung cấp một số thông tin khách quan về tác phẩm, nhưng những thông tin này được sử dụng như là phương tiện, giúp người viết triển khai một cách hợp lí những phân tích, nhận xét, đánh giá về giá trị của đối tượng được đề cập.

+ Câu hỏi 2 yêu cầu nêu tính đặc thù của những bằng chứng được sử dụng trong văn bản. Tính đặc thù đó gắn liền với sự "miêu tả" của người viết về các phương diện khách quan của tác phẩm (bố cục, màu sắc, hình khối, đường nét,...), khác với việc trích dẫn các câu văn, câu thơ khi ta viết một bài nghị luận văn học.

+ Câu hỏi 3 hướng HS tới một nhận thức tổng hợp về các điều kiện cần đảm bảo khi viết văn bản nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật. Các điều kiện đó là:

• Cần có hiểu biết cơ bản về loại hình nghệ thuật mà tác phẩm đó thuộc về (bao gồm việc nắm được các thuật ngữ chuyên ngành ở mức độ nhất định).

• Cần có hứng thú thật sự với tác phẩm trên cơ sở từng nghe, xem, thưởng lãm nó theo điều kiện thực tế cho phép.

• Cần có một quan điểm đánh giá rõ ràng về tác phẩm với việc triển khai những lí lẽ xác đáng.

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

– Trước hết, GV cho HS tự nghiên cứu (theo nhóm) nội dung phần *Thực hành viết* gồm bốn bước trong SGK (Vì kiểu bài viết văn bản nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật còn khá lạ lẫm đối với HS nên SGK đã hướng dẫn viết rất tường tận). Sau đó, GV yêu cầu từng nhóm nêu các vấn đề còn thắc mắc để trao đổi, hướng đến việc tất cả đều nắm được đòi hỏi của kiểu bài và quy trình viết.

– Sau khi sơ duyệt các đề tài viết do HS tự đề xuất, GV nêu một số câu hỏi then chốt nhằm gợi ý – định hướng cho các em về nội dung viết (chú ý đảm bảo sự công bằng trong việc gợi ý – định hướng cách viết về từng đề tài).

– Bài viết có thể được thực hiện ở nhà hoặc trong 1 tiết riêng trên lớp, tuỳ theo kế hoạch dạy học đã được thống nhất.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài và xác định đâu là điểm then chốt phân biệt kiểu bài này với các kiểu bài khác cùng thể hiện nội dung nghị luận. Đặc biệt, cần đưa ra các ví dụ cụ thể để giúp HS thấy được sự khác nhau giữa văn bản nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật với văn bản thuyết minh về cùng đối tượng này (Nếu lấy ví dụ từ SGK, có thể nêu văn bản giới thiệu một bộ phim đã học ở lớp 8 làm đối tượng so sánh).

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về khả năng đáp ứng yêu cầu ở các bài viết của HS, chọn đọc và phân tích một số bài viết thuộc các mức độ khác nhau theo thang đánh giá để giúp HS nhận ra những điều cần phát huy hoặc bổ cứu. *Lưu ý*: Khi đọc biểu dương bài viết tiêu biểu, có thể cho HS xem trích đoạn phim, phiên bản bức tranh, bức tượng hay nghe video clip âm nhạc gắn với đối tượng được đề cập trong bài viết để các em có điều kiện đối chiếu và rút ra kết luận cần thiết.

– Trả bài cho HS, yêu cầu các em chỉnh sửa theo hướng dẫn trong SGK và theo những điều vừa phân tích, bổ sung ở trên (việc chỉnh sửa có thể tiến hành theo hình thức trao đổi nhóm).

NÓI VÀ NGHE

Giới thiệu về một tác phẩm nghệ thuật (tiếp theo)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết cách lựa chọn tác phẩm nghệ thuật đáng được giới thiệu rộng rãi.

– HS nắm được những yêu cầu cơ bản của việc giới thiệu về một tác phẩm nghệ thuật (tự chọn) cho những người quan tâm.

Lưu ý: Yêu cầu cần đạt của hoạt động nói và nghe ở Bài 2 và Bài 9 là giống nhau. Nhưng nếu ở Bài 2 – *Cấu tứ và hình ảnh trong thơ trữ tình*, HS có thể chọn giới thiệu về một tác phẩm văn học (vì tác phẩm văn học cũng thuộc loại hình nghệ thuật) thì ở Bài 9, việc giới thiệu nên tập trung vào tác phẩm thuộc các loại hình nghệ thuật khác như điện ảnh, âm nhạc, hội hoạ, điêu khắc,...

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị nói

– GV yêu cầu HS kiểm tra lại việc chuẩn bị cho giờ học nói và nghe theo hướng dẫn của SGK. Nội dung chính cần kiểm tra: đề cương bài nói, phương tiện hỗ trợ (đối với người nói), phiếu đánh giá (đối với người nghe).

– GV thông qua danh sách người nói, cử người điều hành, thống nhất về cách phối hợp nói và nghe,...

Hoạt động 2 Thực hành nói

– Từng HS (theo danh sách đăng kí hoặc chỉ định) trình bày bài nói trong thời gian quy định.

– Người điều hành điều tiết nhịp điệu của giờ học (dẫn dắt, nhắc nhở, hỗ trợ trình bày,...).

Hoạt động 3 Trao đổi, đánh giá

– Việc trao đổi có thể được thực hiện linh hoạt: trao đổi ngay sau mỗi lượt trình bày hay sau tất cả các phần trình bày. Dù chọn hình thức nào thì việc trao đổi cũng cần cụ thể, đánh giá được ưu điểm và nhược điểm của từng bài trình bày.

– Nếu sử dụng hình thức đánh giá bằng phiếu, GV cần chuẩn bị sẵn phiếu đánh giá để phát cho HS.

Củng cố, mở rộng

GV nhắc HS thực hiện ở nhà những yêu cầu của phần *Củng cố, mở rộng* trong SGK. Về yêu cầu 1, HS có thể thực hiện một bài viết hoàn chỉnh để rèn luyện kĩ năng phân tích tác phẩm văn học và so sánh hai tác phẩm văn học với nhau (điều sẽ được phát triển thêm với CT Ngữ văn lớp 12). Về yêu cầu 2, HS có thể thực hiện dưới hình thức thảo luận nhóm. Các yêu cầu 3, 4 cần được thực hiện trong một thời gian dài, gắn với việc hình thành nề nếp học tập chủ động. Yêu cầu 5 nên được thực hiện linh hoạt, tận dụng các thời gian trống phù hợp. Qua việc thực hiện yêu cầu này, không chỉ kĩ năng nói và nghe được củng cố, phát triển mà vốn hiểu biết về nghệ thuật cũng được bổ sung ngày càng phong phú.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ÔN TẬP HỌC KÌ II

(Hệ thống hoá kiến thức đã học: 1 tiết; Luyện tập và vận dụng: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hệ thống hoá được những kiến thức đã học trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai.
- Củng cố được các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe thông qua việc thực hiện những nhiệm vụ đã đặt ra trong các bài tập.
- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học và rèn luyện vào giải quyết những bài tập mang tính tổng hợp.

II. CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Những tri thức GV cần nắm vững, một phần được trình bày tại các mục *Tri thức ngữ văn* và *Bảng giải thích một số thuật ngữ* của SGK, một phần được dẫn giải kĩ lưỡng ở từng bài soạn trong SGV. Toàn bộ những điều được trình bày trong các mục, bảng nói trên cần được đọc lại trước khi GV hướng dẫn HS học bài ôn tập. Sau đây là một số vấn đề thuộc về tri thức lí luận văn học có thể gây tranh cãi, cần được tìm hiểu thấu đáo để việc dạy học đạt kết quả tích cực:

– CT có sử dụng khái niệm **truyện kí** và nêu yêu cầu dạy học truyện kí. Khái niệm này từng được giới phê bình, lí luận ở miền Bắc nước ta thời kì kháng chiến chống đế quốc Mỹ dùng để chỉ những tác phẩm có sự kết hợp giữa truyện và kí mà trong đó phần hư cấu được giảm thiểu một cách có ý thức, vừa do đặc điểm của đối tượng miêu tả – thể hiện, vừa do quan niệm sáng tác chi phối. Tuy nhiên, trong các từ điển thuật ngữ văn học, mục từ **truyện kí** không tồn tại, do khái niệm truyện kí thiếu tính xác định, không chỉ ra được một đối tượng có đặc trưng thi pháp riêng. Vì vậy, SGK không đi sâu thuyết minh về khái niệm này, ngoại trừ việc nêu một nhận định vắn tắt.

– Giữa khái niệm **bút kí** và **tuỳ bút** có sự nhập nhằng. Văn bản *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* của Hoàng Phủ Ngọc Tường có tài liệu ghi tên thể loại là bút kí (theo đúng tên thể loại in ở bìa tập sách có văn bản này), lại có tài liệu ghi là tuỳ bút. Ở Bài 7, *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* được học với tư cách là một tuỳ bút, vì văn bản đó có đầy đủ đặc điểm của một tuỳ bút điển hình. Việc xác định như vậy có phần "vênh lệch" với cách ghi tên thể loại của chính tác giả. Tuy nhiên, đây không phải là vấn đề đáng băn khoăn, vì khái niệm **bút kí** vốn mang một nội hàm đầy biến động, có khi được hiểu như khái niệm **kí**, hơn nữa, về tên thể loại, cách hiểu của nhà văn không phải lúc nào cũng trùng khít với cách hiểu của nhà lí luận, phê bình.

– Bài 9 – *Lựa chọn và hành động* có nêu khái niệm **chủ đề chính, chủ đề phụ** theo yêu cầu của CT. Trên thực tế, hai khái niệm này không được nhắc đến nhiều trong hệ thống câu hỏi –

yêu cầu đọc hiểu đặt sau các văn bản đọc (văn bản văn học). Cách xử lí vấn đề như vậy là có lí do vì theo quan niệm của người biên soạn SGK, việc "áp" hai khái niệm này vào văn bản văn học là khá khiên cưỡng. Điều này đã được giải thích rõ ràng trong phần soạn cho Bài 9 của sách này.

2. Phương tiện dạy học

GV cần chuẩn bị các phương tiện dạy học phù hợp với một bài ôn tập (giống như phương tiện dạy học đã sử dụng ở học kì I):

– Các bảng tổng hợp hoặc các sơ đồ về loại, thể loại văn bản đọc, kiến thức tiếng Việt, kiểu bài viết, các chủ đề nói và nghe được thực hành trong học kì II.

– Tranh, ảnh, video clip, bài viết,... minh hoạ cho các nội dung học tập ở từng bài học.

– Giáo án điện tử, danh mục văn bản khuyến nghị HS tìm đọc (thuộc các loại, thể loại chính được học trong CT).

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hệ thống hoá kiến thức đã học

1. Yêu cầu chung đối với việc hướng dẫn HS hệ thống hoá kiến thức đã học

– Dành cho HS quyền chủ động thực hiện các yêu cầu ở mục *Hệ thống hoá kiến thức đã học*.

– Chú ý hướng dẫn HS cách lập bảng và vẽ sơ đồ tổng hợp những kiến thức đã được củng cố, hình thành qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe trong học kì I.

– Quan tâm giải đáp những thắc mắc của HS khi các em thực hiện các yêu cầu được nêu trong SGK, đặc biệt là thắc mắc xung quanh một số khái niệm công cụ dùng để đọc hiểu văn bản.

2. Định hướng giải quyết các bài tập

Câu 1

– Câu này tương tự câu đã nêu trong Bài *Ôn tập học kì I*, đòi hỏi HS nhớ nhan đề các văn bản đã học và xác định chúng thuộc loại, thể loại văn bản nào.

– GV cho HS trao đổi về hình thức sơ đồ phù hợp có thể sử dụng để hệ thống hoá danh mục loại, thể loại văn bản đã học. Sơ đồ có thể chọn là sơ đồ hình cây, từng được giới thiệu trong Bài 9 – *Hành trang cuộc sống*, SGK *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 112.

Câu 2

– Yêu cầu đặt ra của câu 2 tương đối khó vì ngoài việc nhắc lại các đơn vị kiến thức cốt lõi đã học, HS còn phải phân loại chúng theo từng nhóm. Câu này giúp HS rèn luyện kĩ năng hệ thống hoá vấn đề.

– GV cho các nhóm HS lập bảng theo gợi ý của SGK. Tham khảo bảng gợi ý sau:

BÀI	KIẾN THỨC CỐT LÕI			
	Về loại, thể loại văn bản	Về các yếu tố cấu thành văn bản	Về lịch sử văn học	Về tiếng Việt
Bài 6 – *Nguyễn Du – "Những điều trông thấy mà đau đớn lòng"*				
Bài 7 – *Ghi chép và tưởng tượng trong kí*				
Bài 8 – *Cấu trúc của văn bản thông tin*				
Bài 9 – *Lựa chọn và hành động*				

– Để tránh việc bỏ sót các kiến thức cốt lõi cần đưa vào bảng tổng hợp, GV nhắc HS lần lượt bám theo từng bài học để rút ra được những thông tin cần thiết.

Câu 3

– Đây là câu yêu cầu HS nhận biết và đánh giá được tính đặc thù của bài học về tác gia.

– Để đáp ứng được yêu cầu của câu 3, ngoài việc chỉ ra nét riêng của hệ thống văn bản đọc (bên cạnh văn bản thông tin giới thiệu về tác gia là các văn bản khác thể hiện thành tựu sáng tác nổi bật của tác gia đó – các văn bản này có thể không cùng thuộc về một loại, thể loại văn bản nhất định), HS còn phải nhận thấy sự phong phú thông tin trong phần *Tri thức ngữ văn*. Thông thường, các tác gia là tập đại thành của văn học dân tộc ở một thời đại nhất định, vì vậy, qua bài học về tác gia, SGK phải tạo cơ hội cho HS hiểu thêm nhiều vấn đề về quy luật phát triển của nền văn học dân tộc, từ đó, có được điểm tựa để tìm đọc và nghiên cứu những tác giả khác, sáng tác khác.

Câu 4

– Câu này yêu cầu HS thể hiện sự đánh giá của mình về ý nghĩa của phần *Thực hành tiếng Việt* được cài đặt vào các bài học.

– GV lưu ý HS: Muốn nói đúng về ý nghĩa của các nội dung thực hành tiếng Việt, cần phải phân tích được mối liên hệ giữa các nội dung này với hệ thống văn bản đọc. Ví dụ, ở Bài 6, việc thực hành nhận biết về biện pháp tu từ lặp cấu trúc và biện pháp tu từ đối sẽ giúp người học hiểu sâu hơn cái hay về phương diện nghệ thuật của *Truyện Kiều* – tác phẩm mà trong đó hai biện pháp tu từ này được Nguyễn Du sử dụng thường xuyên và rất độc đáo. Tất nhiên, cũng qua đó, vốn hiểu biết của người học về các biện pháp tu từ quen thuộc trong thơ được bổ sung.

Câu 5

– Theo yêu cầu của câu này, HS phải nêu được những kiểu bài viết mà các em đã thực hành, đồng thời trình bày được một cách tường minh về đòi hỏi của từng kiểu bài đối với việc tổ chức nội dung và hình thức văn bản.

– GV cần nêu một số câu hỏi gợi mở giúp HS nhận ra những yêu cầu riêng về viết ở ba bài (Bài 6, Bài 7, Bài 8). Tuy cùng đòi hỏi viết văn bản thuyết minh, nhưng yêu cầu về cách triển khai các bài viết có điểm khác biệt. Điều này do đối tượng được thuyết minh quy định. Đặc biệt, với Bài 9, HS được thực hành viết một kiểu bài chưa từng được học trước đó: văn bản nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật. GV cần lưu ý HS về sự khác biệt giữa văn bản giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật với văn bản nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật.

Câu 6

– Câu này nêu hai yêu cầu: liệt kê các nội dung hoạt động của phần *Nói và nghe* ở cả bốn bài học trong học kì II và nói rõ ý nghĩa của chúng.

– GV nên cho HS nêu cảm tưởng về hoạt động tranh biện – một nội dung nói và nghe lần đầu được đưa vào SGK Ngữ văn cấp THPT mà mục tiêu hướng tới cũng như cách tổ chức có nhiều nét khác biệt với những hoạt động nói và nghe còn lại.

Luyện tập và vận dụng

– Phần *Luyện tập và vận dụng* nêu các bài tập "phủ sóng" cả bốn hoạt động cơ bản mà HS thường xuyên phải thực hiện trong quá trình học, đó là đọc, viết, nói và nghe.

– Trong các bài tập của phần này, chỉ bài tập của phần *Đọc* là có thể thực hiện ở trên lớp trong phạm vi 1 tiết. Với các bài tập về viết, nói và nghe, GV cho HS trao đổi về hướng thực hiện, còn việc viết bài, thuyết trình sẽ được thực hiện ở nhà hoặc ở không gian phù hợp và theo hình thức linh hoạt (làm việc cá nhân, làm việc nhóm).

– Sau đây là một số gợi ý về cách thực hiện những yêu cầu đọc, viết, nói và nghe được nêu trong SGK:

1. Đọc

Câu 1

– Câu này nêu yêu cầu phù hợp với một văn bản nghị luận: xác định ý tưởng chính mà người viết muốn thể hiện qua văn bản.

– GV cho HS trao đổi để đi đến thống nhất: Ý tưởng chính mà nhà thơ Vi-xoáp-va Sim-bô-xca (Wislawa Szymborska) muốn triển khai là: Để có thể không ngừng sáng tạo trong một thế giới bao la, đầy ắp những điều bí ẩn, nhà thơ luôn cần biết ngạc nhiên, luôn tìm cách giải đáp những câu hỏi và luôn nuôi dưỡng trạng thái không thoả mãn với chính các câu trả lời đã có của mình. Ý tưởng này gắn với từ khoá "tôi không biết".

Câu 2

– Câu này hướng tới mục tiêu giúp HS kiểm tra xem mình đã lĩnh hội đúng thông điệp chính của văn bản chưa, bởi để làm nổi bật vấn đề muốn thông báo, chia sẻ, các tác giả thường nhắc lại ý trung tâm đã nói bằng nhiều hình thức diễn đạt khác nhau. Lưu ý thích đáng điều này cần được xem là một kĩ năng quan trọng đối với việc đọc hiểu văn bản.

– GV cho HS trao đổi nhóm để thực hiện yêu cầu của câu 2. Những cụm từ có trong văn bản cần nêu: "cố gắng tìm câu trả lời bằng mỗi tác phẩm của mình", "cảm thấy băn khoăn", "không hài lòng với bản thân mình",... *Lưu ý*: Cụm từ "có ý nghĩa tương đương" cần được hiểu là cụm từ cùng đảm nhiệm chức năng làm rõ ý tưởng mà tác giả văn bản muốn biểu đạt.

Câu 3

– Đây là câu vừa đòi hỏi đánh giá, vừa đòi hỏi liên hệ, mở rộng trong hoạt động đọc văn bản.

– GV cho HS thảo luận để nhận thức được:

+ Việc tự xác nhận rằng "tôi không biết" luôn tạo nên nguồn động lực lớn, thúc đẩy mỗi cá nhân và con người nói chung không ngừng khám phá, tìm hiểu về thế giới, từ đó, có những phát kiến, phát minh đem lại sự hiểu biết và hạnh phúc cho nhân loại.

+ Tác giả đã nêu những bằng chứng hết sức thuyết phục, từng được nhiều người biết nhưng không phải ai cũng thấy ý nghĩa của nó.

Câu 4

– Nội dung của câu 4 nhắc HS chú ý đến tầm quan trọng của bằng chứng trong văn bản nghị luận, đồng thời cũng gợi lên một kĩ năng đọc cần được vận dụng: Khi đọc văn bản, phải thường xuyên liên hệ, liên tưởng để kết nối nội dung văn bản với những hiểu biết, trải nghiệm của bản thân.

– GV cho HS tự do nêu ví dụ mà các em cảm nhận là thích hợp, có thể chứng minh cho trạng thái luôn biết ngạc nhiên, luôn thấy băn khoăn, trăn trở của nhà thơ.

Câu 5

– Qua việc yêu cầu phân tích mạch lạc và liên kết của đoạn trích, câu 5 lưu ý HS phải luôn chú ý đến cấu trúc chặt chẽ của một văn bản nghị luận.

– GV gợi ý: Để thấy được mạch lạc, cần chú ý đến sự tiếp nối, hô ứng giữa các ý hướng đến làm sáng tỏ vấn đề hay ý tưởng trung tâm. Để thấy được liên kết, cần quan tâm đến việc lặp lại một số từ, cụm từ, việc sử dụng các quan hệ từ hay những câu đảm nhiệm chức năng nối kết các đoạn.

Câu 6

– Yêu cầu viết đoạn văn đã được HS thực hiện nhiều lần qua các bài học. Với yêu cầu này, có thể thấy: theo CT Ngữ văn 2018, giữa đọc và viết có sự kết nối hết sức chặt chẽ.

– GV có thể dành một khoảng thời gian thích đáng cho HS hoàn thành đoạn văn tại lớp. Trong trường hợp không bố trí được, HS có thể thực hiện yêu cầu của câu 6 ở nhà.

2. Viết

– SGK nêu ba đề bài gắn với hai kiểu bài viết mà HS đã học và thực hành trong học kì II. GV cho HS thảo luận về hướng giải quyết các đề, sau đó, yêu cầu các em thực hiện bài viết ở nhà.

– Một số điểm cần thống nhất qua trao đổi của HS tại lớp về từng đề:

Đề 1

– Đề này kiểm tra kĩ năng viết văn bản thuyết minh về một tác phẩm văn học – kĩ năng mà HS đã được rèn luyện khi học Bài 6.

– GV cho HS trao đổi về tác phẩm sẽ được viết giới thiệu. Các em có thể viết về tác phẩm đã học, nhưng tốt nhất là viết về tác phẩm không có trong SGK và chưa được nhiều bạn trong lớp biết đến. GV cần lưu ý HS về sự khác nhau giữa bài phân tích tác phẩm văn học với bài thuyết minh giới thiệu tác phẩm văn học.

Đề 2

– Yêu cầu viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội đã được nêu lên ở Bài 7. Đề này tiếp tục đòi hỏi HS tập viết theo kiểu bài thông dụng đó.

– GV lưu ý HS hai điều cơ bản: xác định đề tài viết và chọn cách triển khai phù hợp. Đề tài viết là một vấn đề xã hội. Về cách triển khai, cần dựa vào tính chất của vấn đề được đề cập để đưa thông tin và kết nối thông tin một cách thuyết phục. Khi làm bài, HS cần xem lại phần hướng dẫn viết ở Bài 7, đồng thời cũng liên hệ so sánh với phần hướng dẫn viết ở Bài 8 (thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên).

Đề 3

– Đề 3 nêu yêu cầu giống yêu cầu viết ở Bài 9: Viết văn bản nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật.

– GV nhắc HS đọc lại phần hướng dẫn viết ở Bài 9 và cho các em thảo luận về đề tài viết. Dù khái niệm tác phẩm nghệ thuật bao gồm trong đó tác phẩm văn học nhưng các em nên chọn viết về một tác phẩm thuộc loại hình nghệ thuật khác để thử thách khả năng cảm thụ nghệ thuật và vốn hiểu biết nghệ thuật của mình.

3. Nói và nghe

– Ba yêu cầu nói và nghe được nêu trong SGK đều đòi hỏi được thực hiện theo nhóm học tập.

– Giữa yêu cầu nói và nghe ở đây với yêu cầu về viết ở phần trên có mối quan hệ chặt chẽ, vì vậy, GV cần nhắc HS hoàn thành nhiệm vụ viết để có điều kiện thực hiện hoạt động nói và nghe một cách thuận lợi, có hiệu quả.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: PHẠM THỊ TRANG – NGUYỄN THỊ KIM HẰNG
Biên tập tái bản: PHẠM THỊ TRANG
Thiết kế sách: NGÔ QUANG THẾ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – NGUYỄN DUY LONG
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tranh bìa: Nguyễn Đức Nùng, *Bình minh trên nông trang*, 1958, tranh sơn mài, 63 x 91,2 cm

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NGỮ VĂN 11, TẬP HAI - SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số: Khổ 19 x 26,5 cm
Mã số ISBN: Tập một:
Tập hai:
Số ĐKXB: ...../CXBIPH/...../GD
Số QĐXB: .....
Nộp lưu chiểu quý ..... năm .....

In ..... bản (QĐ in số .....) tại các nhà in:



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 11 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 11, tập một – SGV
2. Ngữ văn 11, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 – SGV
4. Toán 11 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 11 – SGV
6. Lịch sử 11 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 11 – SGV
8. Địa lí 11 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 11 – SGV
10. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 – SGV
12. Vật lí 11 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 11 – SGV
14. Hoá học 11 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 11 – SGV
16. Sinh học 11 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 11 – SGV
18. Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí – SGV
20. Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi – SGV
22. Tin học 11 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 11 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 11 – SGV
27. Âm nhạc 11 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 11 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 – SGV
30. Giáo dục thể chất 11 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 11 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 11 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 11 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 – SGV
35. Tiếng Anh 11 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG